

HỢP TUYÊN THẦN HỌC

TẬP PHỔ BIẾN THẦN HỌC, PHÁT HÀNH KHÔNG ĐỊNH KỲ

Số 18 & 19

Năm VII (1997)

CHỦ ĐỀ:

GIÁO HỘI HỌC [I]

- Nhập Đề**
Định nghĩa, Hiện trạng
- Nguồn Gốc của Giáo Hội**
Tiến trình hình thành
- Bản Tính của Giáo Hội**
Dân mới, Nhiệm thể, Bí tích



HỢP TUYỂN THẦN HỌC

Tập phổ biến Thần Học, phát hành không định kỳ

Chủ biên: M. Nguyễn Thế Minh, S.J.

Phụ biên: F. Gómez Ngô Minh, S.J.

Nhóm hợp tác: Trần Đức Anh, O.P. (Ý Đại Lợi); Đỗ Quang Biên (Hoa Kỳ); Vũ Kim Chính, S.J. (Đài Loan); Phan Đình Cho (Hoa Kỳ); Đinh Đức Đạo (Ý Đại Lợi); Trần Văn Hoài (Ý Đại Lợi); Vũ Xuân Huyền (Thụy Sĩ); Trần Văn Khả (Ý Đại Lợi); Lại Văn Khuyến (Hoa Kỳ); Cao Phùng Kỳ, S.S. (Hoa Kỳ); Nguyễn Tiên Lãng, CS-R (Pháp); Trần Đình Nhi (Hoa Kỳ); Nguyễn Văn Phương (Ý Đại Lợi); Nguyễn Văn Sĩ, OFM (Ý Đại Lợi); Nguyễn Đoàn Tân, OFM (Hoa Kỳ); Bàn Tấn Thành, O.P. (Ý Đại Lợi); Hoàng Minh Thắng (Ý Đại Lợi); Nguyễn Chí Thiệt (Pháp); Nguyễn Đức Thu, S.J. (Úc Đại Lợi); Tráp Ngọc Thu (Vatican); Bùi Hữu Thư (Hoa Kỳ); Nguyễn Trọng Tước, S.J. (Hoa Kỳ); Vũ Đình Tường, S.J. (Úc Đại Lợi); Phạm Minh Đức, S.J. (Úc Đại Lợi); Phạm Văn Vương (Phi Luật Tân).

Tòa soạn: 42 rue de Grenelle - 75343 Paris Cedex 07 - France

☎: (01) 44 39 46 57; fax: (01) 45 48 25 49

Ấn hành: 3925 Tambor Road - San Diego, CA 92124 - USA

☎: (619) 571 7839

Tổng quản: *Vietnamese Theological Association*

1609 Lozano Drive - Vienna, VA 22182 - USA

☎: (703) 281 7929



Số 18&19 Năm VII (1997)

A. NGUỒN GỐC CỦA GIÁO HỘI

I

GIÁO HỘI TRONG MẪU NHIỆM CỦA THIÊN CHÚA

Ep. 1:3-14

Nhập đề

I. MẪU NHIỆM GIÁO HỘI TRONG HIẾN CHẾ LUMEN GENTIUM

a. Ngày nay, trong khi khoa học kỹ thuật đang như muốn thay thế luôn cả thần học, thì các bộ môn học hỏi về “mẫu nhiệm” lại càng tăng thêm nhiều hơn. Nhận định M. J. Scheeben đưa ra trước kia, vẫn còn hợp thời cho ngày nay: “Nội dung giáo lý Kitô giáo sẽ không thể đánh động, lôi cuốn được chúng ta và làm cho chúng ta say mê đến như thế, nếu trong đó không có những mẫu nhiệm.” Tâm lý con người là thế: chiếm hữu rồi mà lòng muốn vẫn chưa thỏa; đã đạt tới đích, nhưng kẻ chinh phục vẫn chưa chịu dừng chân; niềm hy vọng luôn luôn thúc đẩy con người tiến xa hơn. Trong cuộc sống, việc chiếm hữu được chân lý thường làm cho con người ra kiêu căng, lười biếng. Còn nhu cầu tìm tòi, hiểu biết thì thúc đẩy con người tiến lên, và giúp cho con

người biết khiêm tốn, cởi mở nhiều hơn. Nếu là thế, thì có thể hiểu được tại sao mẫu nhiệm lại thu hút con người đến như vậy. Quả thế, mẫu nhiệm thì bao giờ cũng hướng tâm tìm hiểu về “bên kia” mọi thứ tri thức, mời gọi con người vươn lên mãi, và có sức tác động mạnh mẽ trên “con người tôn giáo” (*homo religiosus*); mà xét cho cùng, đó là bản chất của hết mọi con người.

b. Thần học ngày nay cũng đặc biệt lưu tâm đến mẫu nhiệm Giáo hội.¹ Công đồng Vaticanô II đã nhấn nhủ là cần phải biết để ý đến các thực tại trần thế, đến những lắng lo của các dân tộc đang muốn tiến tới trên con đường phát triển, đến những ưu tư đối với mọi “thảm cảnh của nền văn minh” nhân loại, và cả đến mẫu nhiệm Giáo hội nữa. Thật vậy, khi giới thiệu Giáo hội cho thế giới, công đồng đã muốn bắt đầu với việc tuyên bố về bản chất mẫu nhiệm của Giáo hội. Cần phải thẳng thắn quả quyết rằng Giáo hội một mẫu nhiệm, và có chấp nhận hay từ khước, thì cũng phải hiểu theo một ý nghĩa duy nhất đó.

c. Chương đầu trong hiến chế *Lumen gentium* mang tựa đề: “Mẫu nhiệm Giáo hội.” Dù không đọc thấy trong văn bản chính thức, thì tựa đề này cũng diễn tả rõ nội dung của chương đầu này. Cần phải hiểu Giáo hội “từ bên trong,” chứ không phải chỉ nhìn từ bên ngoài, vì Giáo hội là tổng hợp của toàn bộ lịch sử cứu rỗi và đối tượng của ý định Thiên Chúa Cha (x. LG 1-3).

¹ G. Philips, *L'Église et son mystère au II Concile du Vatican*, I-II, Paris 1967. G. Bavaud, “L'ecclésiologie de Vatican II,” trong P. Delaubier (éd.), *Visages de l'Église*, Fribourg 1989, 49-71. A. Gréa, *L'Église et la divine constitution*, Casterman 1965: “Place de l'Église dans le Plan de Dieu,” tr. 17-26; J. Rigal, *Le Mystère de l'Église*, Cerf 1992.

Nội dung mầu nhiệm Giáo hội tiềm tích trước hết ở nơi sự việc Giáo hội là đích điểm mà hoạt động của Thiên Chúa nhằm tới ở trong lịch sử, thể theo chương trình do khôn ngoan Thần Lành của Ngài an bài và do lòng nhân hậu vô bờ của Ngài mong muốn. Vì thế, Giáo hội mang bản chất thần nhân (*theandrico*). Tiến trình cứu độ khởi nguồn từ Thiên Chúa, rồi tiếp tục trải dài giữa lòng lịch sử nhân loại và cuối cùng đạt đến mức thành tựu nơi Giáo hội. Chính ở trong Giáo hội, Thiên Chúa đã thực hiện ý định cứu độ phổ quát của Ngài, để làm cho hết thảy mọi người được hiệp nhất trong một gia đình duy nhất của con cái Thiên Chúa: một mối hiệp nhất vượt quá và bao trùm hết mọi mối hiệp nhất khác. Nó còn chặt chẽ và mật thiết hơn cả mối hiệp nhất gia đình hay chủng loại.

Vậy, có thể nhận ra được tầm trọng yếu của sự việc này là: Giáo hội được sinh ra để quy tụ tất cả mọi người thuộc bất cứ chủng tộc hay là nền văn hóa nào, và để mang đến cho họ một nguyên lý hiệp nhất siêu việt là: tình huynh đệ trong Đức Kitô. Thế nên, Giáo hội không phải là xã hội của những kẻ tôn thờ Thiên Chúa tự ý muốn của riêng mình và tự cứu độ mình do chính sức riêng của mình. Giáo hội là gia đình Thiên Chúa đã chọn để kết hiệp với mình, và qua đó, thông hiệp với mọi người. Giáo hội không “nảy sinh từ dưới lên” do ý muốn của nhân loại, nhưng là “phát xuất từ trên xuống” do tình yêu của Thiên Chúa. Trước khi xuất hiện ở trong lịch sử, Giáo hội đã có mặt ở trong chương trình của Thiên Chúa. Giáo hội vừa ở trong thế giới vĩnh cửu, vừa ở ngay giữa lòng lịch sử; là “công cuộc của loài người,” nhưng lại vượt quá mọi khả năng của nhân loại; mang tính chất vừa nhân loại mà vừa thần linh. Do đó, trong Giáo hội có những yếu tố và những cơ cấu nữa, không

tùy thuộc con người: dù chấp nhận hay từ khước thì cũng phải chấp nhận hay từ khước chính Giáo hội đã được cấu tạo đúng theo mô mẫu như Chúa Kitô đã muốn.

II. MẪU NHIỆM: CHƯƠNG TRÌNH CỦA THIÊN CHÚA

1. Khái niệm “mẫu nhiệm” ngoài mạc khải

Kinh Thánh dựa theo từ $\mu\sigma\tau\acute{\eta}\rho\iota\omicron\nu$ trong tiếng Hy Lạp mà diễn dịch ý niệm “mẫu nhiệm.” Không được biết gì rõ cho lắm về nguồn gốc của từ này. Người ta cho rằng từ ấy là do căn ngữ $\mu\upsilon$ ($\mu\acute{\omega}\omega$: đóng kín) trong tiếng Hy Lạp, hoặc *mus* của Phạn ngữ (ẩn dấu, bay mất...); và do đó, từ ấy ám chỉ đến một điều ẩn dấu, che kín, xa khuất... Người ta đọc thấy từ ngữ này trong các kiệt tác của Mênanđrô (thế kỷ 4 trước công nguyên) với ý nghĩa phạm tục là “bí mật.” Từ $\mu\sigma\tau\acute{\eta}\rho\iota\omicron\nu$ cũng được dùng để chỉ những “nghĩ thức gia nhập” huyền bí hoặc việc thờ cúng trong nhiều giáo phái, chẳng hạn “những mẫu nhiệm Eleusis,” hay “những mẫu nhiệm Samôthracia.” Kinh Thánh đã phản ứng chống lại các hình thức phụng tự này (x. Kn 14:15.23). Từ *mystêrion* đã trở thành thông dụng giữa quần chúng, và người Do thái cũng như người kitô vẫn thường dùng đến. Tân Ước dùng đến từ này nhiều lần (3 lần trong các Phúc Âm nhất lãm, và hơn 20 lần các thư của thánh Phaolô), nhưng không theo ý nghĩa Hy Lạp, mà là theo một ý nghĩa hoàn toàn đặc thù.²

² K. Prumm, “Mystères” trong *Diction. Bibl. Suppl.* VI (1957) 1-225.

2. Mâu nhiệm trong Cựu ước

Trong tiếng Do thái, căn tự *sod* có nghĩa là bí mật; do đó, các dịch giả Hy Lạp đã dịch ra bằng từ *mystêrion*, trong khi bản LXX lại tránh dùng từ này vì cho là nó mang âm hưởng ngoại giáo. Sau này, trong các sách Kinh Thánh như Tobít, Giudittha, Huấn ca, từ ấy mang ý nghĩa đơn giản là “bí mật” (x. Tb 12:7.11; Gđt 2:2; Hc 22:22; 27:16.21). Sách Khôn ngoan dùng từ ấy theo ý nghĩa tôn giáo, gần giống như cách hiểu của ngày nay: “Họ không biết những bí mật của Thiên Chúa...” (Kn 2:22). Rõ ràng là trong câu này, từ *mystêrion* chỉ về ý định kín mật của Thiên Chúa đối với loài người, mà người đạo đức nhận ra được dễ dàng, trong khi kẻ ác tâm thì lại không biết được, vì thói xấu đã làm cho họ ra mù quáng. Đó cũng là điều Chúa Giêsu muốn ám chỉ đến khi Ngài nói về những bí mật của Nước Trời (x. Mt 13:10-17). Các điều bí ẩn ấy là những “mâu nhiệm” đã từng được Khôn Ngoan Thiên Chúa thấu suốt và mạc khải ra (Kn 6:22). Ý nghĩa ấy càng tỏ rõ hơn nữa ở trong Đn 2:3tt và 4,6: trong các câu này, từ ngữ “mâu nhiệm” nói lên sự việc ý định nhiệm mầu của Thiên Chúa hằng điều khiển lịch sử nhân loại. Có thể đọc thấy ba yếu tố ở trong Daniel: 1) *Biểu tượng*, nghĩa là ý định của Thiên Chúa được biểu đạt qua những dấu chỉ và những lần chiêm bao, v.v... Những cách biểu đạt này vừa giúp nhận ra mà cũng vừa che dấu ý định của Thiên Chúa. 2) *Nội dung* là những thực tại cánh chung, tức là những “sự việc sẽ xảy ra vào thời sau hết” (Đn 2:28). 3) *Mạc khải*, tức là sự việc Thiên Chúa là Đấng duy nhất thấu biết mâu nhiệm (2,28.29.47), đã vén mở các mâu nhiệm ấy cho các “con trẻ” Ítraen bị lưu đày lên Babylon (1:3-7) được biết. Sự việc này cũng chẳng khác chi điều Chúa Giêsu nói: Nước Trời được

mạc khải cho những kẻ bé mọn, chứ không cho những người thông thái của thế gian.

Trong các ngụy thư Do thái, từ “mâu nhiệm” được dùng đến rất nhiều. Trong sách Henokh, từ này chỉ về những ý định thâm kín của Thiên Chúa, nhất là những điều mà Ngài đọc sẵn cho những người công chính trong vương quốc cánh chung (x. Hn 103:1-4). Cũng có thể đọc thấy những ý tưởng tương tự nơi các thủ bản Qumran,³ trong số, có một văn bản nói đến “mâu nhiệm tội ác” (1QH, V,36). Khái niệm này sẽ được dần dần chuyển sang Tân Ước.

3. Mâu nhiệm trong Phúc âm Nhất lãm

Chúa Giêsu đã nói về mâu nhiệm như là một điều mới mẻ con người vừa được biết tới: “Đã ban cho các con biết những mâu nhiệm Nước Trời” (Mt 13:11; Lc 8:10); Phúc âm Mc cũng đã viết: “Mâu nhiệm Nước Chúa đã được ban cho các...,” trong cùng một ý nghĩa hết như đọc thấy ở nơi thánh Phaolô. Vì thế, trước tiên, từ ngữ này ám chỉ đến một nội dung mạc khải rất quan trọng; thật vậy, trong một trường hợp tương tự khác, Chúa Giêsu đã cảm thấy đầy tràn hân hoan trong Thánh Linh khi thấy những điều giấu kín được mạc khải cho các kẻ bé mọn (x. Lc 10:21-24). Chương trình của Thiên Chúa về thời khắc chung cục (x. Mc 1:15) cuối cùng cũng đã tỏ hiện, và tuôn đổ tràn đầy hạnh phúc trên tất cả những ai đơn thành đã từng mở rộng lòng ra để đón nhận (Mt 13:16). Điều đó cho thấy rõ là con người được thực

³ J.M. Casciaro, “El ‘Misterio’ divino en los escritos posteriores e Qumran,” trong *Scripta Theol.* 8(1976) 445-475; B.E. Thiering, *The Qumran Origins of the Christian Church*, Theological Explorations, Sydney 1983.

sự tham dự vào một biệt điểm đặc thù nào đó của Thiên Chúa.

Đứng trước mầu nhiệm, loài người tự chia ra thành hai loại: những người có được đặc ân nhận biết mầu nhiệm, và những người còn đứng “bên ngoài.” Cựu Ước đã nói đến sự việc những người ngoại giáo không thể nhận biết các mầu nhiệm (x. Kn 2:22), và Thiên Chúa cũng không mạc khải mầu nhiệm cho các thuật sĩ pháp môn Babylon (x. Đn 2:10). Cũng thế, Chúa Giêsu phân biệt rõ “chúng con” và “những kẻ ấy”: “Đã ban cho chúng con biết các mầu nhiệm Nước Trời, còn những kẻ ấy thì không được ban cho... Bởi thế, Thầy dùng dụ ngôn mà nói với họ, là vì họ nhìn mà không thấy, nghe mà chẳng hiểu” (Mt 13,11.13).

Những ai đón nhận mạc khải thì được tham dự vào ân huệ mà Thiên Chúa Cha đã ban cho Con Một Người, và vì thế, Đức Giêsu đã hoan hoan vui sướng khi thấy phúc lộc họ nhận được, như Mt 11:25-27 đã ghi lại. Nhận biết mầu nhiệm là như tham dự vào hạnh phúc của Chúa, là như được “vào” Nước Trời dành cho những kẻ nghèo hèn bé mọn (x. Is 61:1-2; Lc 4:18tt). Tóm lại, mầu nhiệm chính là nội dung của Tin Mừng: Tin Mừng về sự kiện Thiên Chúa tự mạc khải mình là Cha, và tự trao ban chính mình Người cho chúng ta nơi Con Một của Người.

4. Mầu nhiệm theo Thánh Phaolô

Trong các thư của thánh Phaolô, có thể đếm thấy chừng 20 chỗ dùng đến từ ngữ “mầu nhiệm;” dường như từ ngữ

này tóm lược toàn bộ thần học lịch sử của vị tông đồ.⁴ Ý định cứu độ diễn tiến như một tấn bi kịch ba màn: nơi Thiên Chúa, sáng kiến cứu độ tự đời đời đã phát xuất từ lòng nhân hậu của Chúa Cha; tiếp đó, là giai đoạn thực hiện ý định ấy ra trong lịch sử, nơi Đức Giêsu; và sau cùng, tiến trình thực hiện định cứu độ ấy được cụ thể kết tinh nơi Giáo hội đúng theo chương trình của Thiên Chúa.

a) Trước tiên, mầu nhiệm là sự sống của chính bản thân Thiên Chúa, là khôn ngoan huyền bí đối với tạo vật. Kế hoạch ấy “vốn được giữ kín tự ngàn xưa” (Rm 16:25), “được giữ kín từ bao thời đại và qua bao thế hệ” (Cl 1:26), “từ muôn thuở nơi Thiên Chúa là Đấng tạo thành vạn vật” (Ep 3,9), v.v... Không một ai trong các thọ tạo, kể cả các thiên thần, đã biết được mầu nhiệm.

b) “Mầu nhiệm” ấy đã khởi xuất từ Thiên Chúa và đã tỏ lộ cho nhân loại thấy rõ nội dung sâu kín của mình, là: ơn cứu độ dành cho mọi người và những phương tiện để con người tiếp nhận được ơn ấy. Trước hết là ơn tiền định (x. Ep 1:4-10), nghĩa là lời mời gọi con người đến kết hợp với Con Thiên Chúa, Đức Giêsu Kitô (x. 1Cr 1:9). Đó quả là một

⁴ R.E. Brown, “The Semitic Background of the New Testament ‘mysterion,’” trong *Biblica* 39(1958) 426-448; J. Cambier, “Le grand mystère concernant le Christ et son Église. Éphésiens 5,22-23,” *Biblica* 47(1966) 43-90, 223-242; L. Cerfaux, “L’influence des ‘Mystères’ sur les Épîtres de St Paul aux Colossiens et aux Éphésiens,” trong *Recueil L. Cerfaux* II, Paris, Gembloux 1962, 278-285; M.M. González Gil, “La revelación del Misterio en el Nuevo Testamento” trong *Cristo, el Misterio de Dios*, I, Madrid BAC 1976, tr. 8-65; R. Penna, *Il ‘mysterion’ paolino: traiettoria e costituzione*, Paideia, Brescia 1978; R. Schnackenburg-K. Thieme, *La Bible et le mystère e l’Église*, Desclée 1964; T.E. Wilson, *Mystery Doctrines of the New Testament: God’s Sacred Secrets*, Neptune, N.J. 1975.

lời mời gọi hết sức huyền nhiệm, vì nó được gửi đến cho hết thảy mọi người, không trừ một ai trong toàn thể nhân loại, kể cả lương dân, để mỗi người và mọi người trở thành chi thể trong thân mình duy nhất của Đức Kitô cùng trở nên kẻ đồng thừa tự với Ngài (x. Cl 1:27; Ep 3:2-6). Mầu nhiệm ở đây là lực năng động giấu ẩn của lịch sử loài người; sức năng ấy đang điều hướng mọi biến cố về với cùng đích siêu nhiên: tháp nhập mọi người vào trong thân mình Đức Kitô và nhờ Ngài mà kết hợp với Thiên Chúa. Chính đó là điều mà nay “Thánh Linh đã mạc khải cho các thánh tông đồ và các tiên tri” (Ep 3:2-5). Nói cách khác, mầu nhiệm là nội dung cốt tủy và là cuộc triển dương của sứ mệnh Đức Kitô do chính Ngài và các môn đồ thực hiện. Sau hết, mầu nhiệm là vinh quang của chúng ta, vinh quang đã được Thiên Chúa Cha chuẩn bị từ muôn thuở, dù có giấu khuất trước con mắt của mọi quyền lực thế trần, và đã được mạc khải cho chúng ta: vinh quang mà mắt không thể thấy và tai không thể nghe... vinh quang lạ lùng dường bao! (x. 1Cr 2:7-10).

c) Xét cho cùng, mầu nhiệm là chính Đức Giêsu Kitô (x. Cl 2:2). Nhưng từ nay, Đức Kitô là một thân thể mang hết mọi chiều kích của thế giới. Do đó, tiêu đích mà mầu nhiệm nhằm tới là “quy tụ tất cả mọi sự trên trời dưới đất về dưới cùng một đầu là Đức Kitô” (Ep 1:9-10). Thân thể này gồm cả dân Do thái lẫn dân ngoại: đó là Giáo hội có Đức Kitô làm Đầu (x. Ep 1:23; 3:3-6; 5:32; Cl 1:24, v.v...). Giáo hội là chung cục, là cùng đích của hoạt động Thiên Chúa “chính thức” tiến hành ở giữa lòng lịch sử; còn những mầu nhiệm khác thì quy về Giáo hội, chẳng hạn như hôn phối (x. Ep 5:32). Giáo hội là chính môi trường trong đó thần lực đưa dẫn con người đến chỗ vâng phục đức tin; trái lại “mầu nhiệm tội ác” thì hoạt động ở giữa loài người nhằm chống lại Giáo hội (x.

2Ts 2:7; đối chiếu với Kh 1:1-6).

Trình tự tấn bi kịch cứu độ vẫn tiếp diễn mãi ở trong Giáo hội cho đến khi “mẫu nhiệm của Thiên Chúa... hoàn tất” (Kh 10:7). Như thế, hiện nay chúng ta đang còn ở giữa cuộc chiến cánh chung, trong thế xung khắc mãnh liệt giữa các quyền lực của hai phía thiện và ác (x. *Gaudium et Spes* 37).

5. MẪU NHIỆM VÀ GIÁO HỘI

Từ những gì vừa bàn trên đây, có thể rút ra kết luận sau đây: nói đến “mẫu nhiệm” hoặc “mẫu nhiệm Nước Chúa” hay “mẫu nhiệm Đức Kitô” đều có thể được hiểu theo nghĩa chỉ về mẫu nhiệm Giáo hội. Kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa kết tụ ở nơi Giáo hội, một hình thức xã-hội-hóa ý định cứu độ phổ quát đã được Đức Kitô mạc khải và thực hiện. Toàn bộ lịch sử cứu độ Kinh Thánh ghi chép đều quy hướng về với Giáo hội, và vẫn còn tiếp diễn ở nơi Giáo hội trên một bình diện cao hơn. Như Đức Kitô đã mạc khải Thiên Chúa Cha, thì cũng thế, Giáo hội vén mở và chỉ cho thấy Đức Kitô cùng với sứ điệp, sứ mạng quyền lực cứu độ của Ngài, và Thánh Linh, v.v... Giờ đây, những “năng lực” ấy đang tác động mạnh mẽ ở trong Giáo hội: “Tôi là kẻ rốt hết trong toàn thể các thánh, thế mà Thiên Chúa đã ban cho tôi ân sủng này là loan báo cho các dân ngoại Tin mừng về sự phong phú khôn lường của Đức Kitô, và soi sáng cho mọi người được thấy đâu là mẫu nhiệm Thiên Chúa đã an bài. Mẫu nhiệm này đã được giữ kín từ muôn thuở nơi Thiên Chúa là Đấng tạo thành vạn vật, để giờ đây, nhờ Hội thánh, mọi quyền năng thượng giới được biết sự khôn ngoan thiên

hình vạn trạng của Thiên Chúa. Thiên Chúa đã hành động như thế theo quyết định Người đã có từ muôn thuở và đã thực hiện nơi Đức Kitô Giêsu, Chúa chúng ta” (Ep 3:8-11).

Vì thế, khi thực thi sứ mạng “loan báo mầu nhiệm” (Ep 3:6; 6:19), Giáo hội mang đến cho lịch sử nhân loại ý nghĩa đích thực của nó. Mọi biến cố đều trở thành “dấu chỉ thời đại” nhờ có được một chiều kích kín ẩn: đó là “lời” Thiên Chúa nói với Giáo hội; vậy, Giáo hội phải biết lắng nghe lời ấy và phải biết diễn giải cho hiểu đó chính là những hành vi cứu độ, tức là làm sao để nhờ đó, thế gian đạt đến được cùng đích mà Thiên Chúa quan phòng đã an bài sẵn.

III. MẦU NHIỆM GIÁO HỘI: MẦU NHIỆM KHÔN NGOAN CỦA THIÊN CHÚA

a. Mầu nhiệm khôn ngoan

Dù mang nhiều yếu tố thuần túy nhân loại, thì tự bản chất, Kitô giáo là một tôn giáo phát nguồn từ mạc khải, chứ không phải là một sản phẩm suy lý do đầu óc loài người nắn đúc nên. Giáo hội phát sinh từ Lời Thiên Chúa, như Người đã từng bày tỏ cho các bạn hữu của Người biết (x. Am 3:7). Mầu nhiệm mạc khải này chứa đựng một nội dung thuộc lý trí (*những chân lý*, chứ không phải là **CHÂN LÝ**); tự bản tính, yếu tố ấy là bất khả thông đạt đối với con người. Nắm được nó là nắm được cả kho tàng quý giá (x. Kn 7:7-14) chất chứa mọi báu vật (x. Cn 8:21). Nếu là thế thì quả chúng ta đã trở nên “những người thông thái,” hệt như Môsê đã lưu ý cho dân Do thái ngày trước “Xây xem: tôi đã

dạy cho anh em những thánh chỉ và quyết định như Đức Chúa, Thiên Chúa của tôi, đã truyền cho tôi, để anh em đem ra thực hành trong miền đất mà anh em sắp vào chiếm hữu. Anh em phải giữ và đem ra thực hành, vì nhờ đó anh em sẽ được các dân coi là khôn ngoan và thông minh. Khi được nghe tất cả những thánh chỉ đó, họ sẽ nói: ‘chỉ có dân tộc vĩ đại này mới thực là một dân khôn ngoan và thông minh!’” (Đnl 4:5-6).

Mang tính chất thực tiễn (x. Đnl 29:29), khôn ngoan mà Thiên Chúa mạc khải, thường được biểu đạt qua một giáo huấn, một lề luật (x. Xh 20:1) nhằm đưa dẫn con người đến chỗ trở thành bạn của Thiên Chúa (x. Kn 7:27-28). Cho dù nội dung có là những thể chế phụng tự (x. Xh 25:40) hay chính trị (x. 1Sm 9:17), thì việc mạc khải mẫu nhiệm cũng chỉ nhằm đưa con người đến tiêu đích ấy. Do đó, khôn ngoan thật chính là tri thức thực tiễn về ý định của Thiên Chúa. Ý định này vượt quá khôn ngoan của loài người, đến nỗi kẻ bước vào con đường khai tâm dẫn tới với các mẫu nhiệm của Thiên Chúa, thường bị coi là “điên dại”: quả vậy, khôn ngoan của Thiên Chúa đã bị thế gian này đóng đinh vào thập giá (x. 1Cr 1:17-18.23; 3:19).

b. Đức Kitô, Khôn ngoan của Thiên Chúa

Theo thánh Phaolô, Đức Kitô là “khôn ngoan của Thiên Chúa;” vậy, biết Đức Kitô là nhận biết mẫu nhiệm, vì mọi kho tàng hiểu biết đều ở nơi Ngài (x. Cl 2:2-3). Thánh Luca miêu tả con trẻ Giêsu là “trần đầy khôn ngoan” (Lc 2:40); còn thánh Gioan thì xác quyết rằng Ngài “đầy ân sủng và chân lý” (Ga 1:14). Do đó, đoàn lũ dân chúng kính ngạc về



giáo thuyết Ngài rao giảng (x. Mc 1:22) và tự hỏi: “Bởi đâu Ngài được khôn ngoan như vậy?” (Mc 6:2). Đó là khôn ngoan xuất phát từ trời cao, là khôn ngoan mà Thiên Chúa Cha truyền dạy cho con người phải lắng nghe (x. Mc 9:7tt), vì Ngài còn tinh thông “hơn vua Salômon nữa” (Lc 11:31), tức là hơn cả bậc hiền triết siêu quần bạt tụy, đặc biệt lừng danh về đức khôn.

Thánh Phaolô đã khai triển rộng chủ đề “Đức Kitô, sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa.” Từ ngữ “hình ảnh của Thiên Chúa vô hình” (x. Cl 1:15-20) phải được hiểu dưới ánh sáng những suy tư về khôn ngoan của Thiên Chúa đọc thấy ở trong Kn 7:25tt; đáng khác, nói đến “hình ảnh của Thiên Chúa” là nói đến “vinh quang của Thiên Chúa” (x. 2Cr 4:4), tức là chính Thiên Chúa như Người đã tự tiết lộ mình ra cho loài người biết. Việc tỏ mình như thế đã được thể hiện qua hành động cứu độ mà tột đỉnh là thập giá.

Cách thức Thiên Chúa thực hiện công cuộc cứu độ cũng là một mâu nhiệm. Con người không thể tự hào, vì tất cả đều là ân sủng trong con đường thập giá. Trong thị kiến của Daniel (x. Đn 2:29-46), pho tượng biểu trưng cho các vương quốc trần gian đã sụp vỡ tan tành vì trúng phải một viên đá nhỏ lăn từ trên núi xuống mà không hề có bàn tay con người can dự vào. Viên đá ấy đã trở thành một ngọc núi... một vương quốc vĩnh cửu. Đức Giêsu phải chết đi như hạt lúa mục nát trong lòng đất (x. Ga 12:24), phải bị kéo lên khỏi đất để treo trên một thập giá hầu cuốn hút mọi người đến với Ngài (x. Ga 12:32). Thế gian gọi sự khôn ngoan này là “điên dại” (1Cr 1:23-4). Bởi vậy, để tiếp tục công trình của Đức Kitô, Giáo hội cần nhớ năm rằng “cái điên rồ của Thiên Chúa còn hơn cái khôn ngoan của loài người, và cái yếu đuối của

Thiên Chúa còn hơn cái mạnh mẽ của loài người” (1Cr 1:25). Thánh Hiêrônimô viết: “Rao giảng Phúc âm là khoa học khiêm tốn nhất trong mọi khoa học, đến nỗi thoạt nhìn hầu như không thấy có chân lý, vì phải rao giảng về một con người mà là Thiên Chúa, về một Thiên Chúa mà phải chịu chết, về cây thập giá ô nhục. Hãy so sánh giáo thuyết đó với lý thuyết của các triết gia, với các tác phẩm cùng với tài năng hùng biện lỗi lạc và lối hành văn hoa mỹ của họ, bạn sẽ thấy hạt giống Tin Mừng nhỏ bé biết bao bên cạnh các thứ mầm giống kia” (In Mt 2,143; PL 26.93). Và những người rao truyền giáo thuyết này lại bị coi như là những kẻ làm trò đùa mua vui cho thiên hạ (x. 1Cr 4:9-10); nhưng chính do cái chết ấy mà có được sự sống, và chính từ sự hư nát ấy mà ơn cứu độ trần gian phát sinh. Giáo hội là thế.

c. Giáo hội và Khôn ngoan Thiên Chúa

Giáo hội được mô phỏng hay rập khuôn theo Đức Kitô. Trong thư Cô lô xê, thánh Phaolô đã viết rằng mẫu nhiệm là “Đức Kitô giữa anh em” (Cl 1:27), và trong thư Êphê sô, ngài cũng lại xác định tương tự như vậy: mẫu nhiệm là mối quy kết mọi sự trong Đức Kitô (x. Ep 1:10; 3:4). Đó chính là Giáo hội. Nếu Đức Kitô là “sự sung mãn của Thiên Chúa” (Cl 2:3), thì Giáo hội chính là “sự sung mãn của Đức Kitô” (Ep 1:23). Nói cách khác, trong Giáo hội, tiềm ẩn mọi “kho tàng khôn ngoan và hiểu biết về Thiên Chúa;” mà kho tàng ấy chính là việc nhận biết Thiên Chúa, nhận biết Đức Kitô và tình yêu của Ngài, “tình yêu vượt quá sức hiểu biết loài người” (Ep 3:18-19).

Thế mà sự khôn ngoan này đã được ban cho Giáo hội -

và cho mọi kitô hữu - để Giáo hội lại ban phát cho mọi người như thánh Phaolô nói: "... dạy dỗ mọi người với tất cả khôn ngoan có được để làm cho họ nên hoàn thiện trong Đức Kitô" (Cl 1:18), "... ngõ hầu sự nhận biết Đức Kitô, như hương thơm, lan tỏa đến mọi người" (2Cr 2:14). Thật vậy, nếu Giáo hội đã được thiết lập, thì chính là để ban phát khôn ngoan; và sử dĩ có các phận vụ và thừa tác vụ khác nhau, thì chính là "để ta am tường về Con Thiên Chúa mà nên người hoàn thiện, đạt tới tầm vóc viên mãn của Đức Kitô" (Ep 4:10-13). Giáo hội là kết tinh của sự khôn ngoan trong lịch sử loài người, và chính nhờ Giáo hội mà mầu nhiệm của Thiên Chúa "sẽ được thông tri ra cho các thiên phủ và các đấng uy linh chốn hoàng thiên, nhờ Hội thánh họ mới nhận ra sự khôn ngoan muôn hình vạn trạng của Thiên Chúa" (Ep 3:10).


Nếu đã dám nhận sứ mạng biểu thị sự Khôn Ngoan của Thiên Chúa cho mọi người, thì Giáo hội cũng phải chịu đóng đinh như Chúa của mình. Nếu đã là thân thể của Đức Kitô, tất Giáo hội cũng phải chịu cùng một số phận như Vị Thủ Lãnh của mình. Mọi ân sủng Giáo hội lãnh nhận, đều liềm chứa một năng động lực "Kitô-hóa." Thánh Phaolô đã giải thích điểm này qua việc dùng các động từ *cùng-đau-khổ*, *cùng-vinh-hiến* (x. Rm 8:17), *cùng-sống*, *cùng-chết*, *cùng-chịu-dóng-dinh* (x. Gl 2,19), *cùng-được-mai-táng* (x. Rm 6,4), *cùng-ngự trị* (x. Ep 2:6), *cùng-hiến-trị* (x. 2Tm 2:11-12). Công đồng Vatica-nô II cũng đã dạy cùng một giáo thuyết như thế: "Mọi chi thể phải nên giống Chúa Kitô cho đến khi Ngài hình thành trong họ (x. Gl 4:19). Vì thế, chúng ta được kết nạp vào *đầu* nhiệm sự sống của Ngài, trở nên giống Ngài, cùng chết và cùng sống lại với Ngài, cho đến khi cùng cai trị với Ngài. Đang khi còn là *lữ hành* trên mặt

đất, bước theo vết chân Ngài trong đau thương và bách hại, chúng ta cùng thông hiệp với những đau khổ của Ngài như thân thể kết hiệp với đầu, hiệp với sự thương khó của Ngài để được cùng vinh hiển với Ngài” (LG 7e). Như thế có nghĩa là bao giờ Giáo hội cũng sẽ phải sống và hoạt động trong những điều kiện khó khăn: quả là thánh thiện, nhưng bao giờ Giáo hội cũng phải sống đời đời cần được thanh luyện; công cuộc cứu độ bao giờ cũng tiến hành dưới dấu chỉ của khó nghèo và bách hại. Chính đó là con đường mà Giáo hội phải dẫn thân tiến vào hầu đời bước theo gương Chúa Giêsu (x. LG 8c).

Đó là giáo thuyết soi sáng và làm nền tảng cho đời khổ hạnh kitô (x. Mt 16:24). Mang trên mình cuộc tử nạn của Đức Kitô (x. 2Cr 4:10), không phải là chuyện đi tìm khoái lạc trong đau khổ, nhưng là kết quả của sự khôn ngoan (mà thế gian coi là điên dại) của Thiên Chúa: phải chết cho chính mình thì mới có thể sống lại với Đức Kitô. Hãm mình tức là chiến thắng thế gian ở nơi chính mình. Con đường tám mỗi phúc thật không là gì khác ngoài con đường thánh giá; Đức Kitô hằng không ngừng hấp hối ở trong Giáo hội, mãi cho đến ngày cánh chung. Chính vì thế mà Giáo hội hằng không ngừng cộng tác vào việc cứu độ thế gian, bằng cách “hoàn tất những gì còn thiếu nơi các nỗi quần bách Đức Kitô phải chịu...” (Cl 1:24).

IV. MẪU NHIỆM GIÁO HỘI VÀ LÒNG NHÂN HẬU CỦA THIÊN CHÚA

Chương trình mẫu nhiệm của Thiên Chúa diễn tiến giữa lòng lịch sử loài người qua con đường thập giá, hoàn toàn

theo sát lòng nhân hậu của Cha trên trời: “Và quả là lớn lao thật, mầu nhiệm của chân đạo! Đã hiển hiện trong xác thịt (của Đức Kitô), chúng thực nhờ Thần Khí, bày tỏ cho thiên thần, loan báo giữa muôn dân, tôn kính trong hoàn vũ, siêu thăng chốn vinh quang!” (1Tm 3:16). *Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo của Giáo hội* cũng đã nêu rõ lại lòng thương xót ấy: “Ý định cứu  tuôn trào từ suối tình yêu cũng là lòng thương của Thiên Chúa Cha” (AG 2). Đó quả là nguồn an ủi lớn lao cho các kitô hữu, vì biết rằng mọi việc xảy đến trong lịch sử đều mang một chiều kích của mầu nhiệm tình yêu; mặt trái mới là phía của mầu nhiệm tội ác.

a. Mầu nhiệm lòng nhân từ của Thiên Chúa

Con người chỉ nhận rõ được Thiên Chúa và tình yêu của Người qua kế hoạch cứu độ. Trước tiên là số phận của các thiên thần: được dựng nên trong ân sủng, một số trong các tạo vật này đã “phản bội” Đấng Tạo hóa; tấn bi kịch tội lỗi khởi sự. Rồi mặc khải cho chúng ta biết rằng máu của Đức Kitô cũng hòa giải cả muôn vật trên trời nữa (x. Cl 1:20; Ep 1:10). Sự kiện này ám chỉ đến việc các thiên thần và loài người quan liên với nhau trong tội phạm chống lại kế hoạch của Thiên Chúa. Tội mà các thiên thần đã phạm là thế nào chúng ta không rõ; nhưng các giáo phụ nghĩ là vì họ đã không chịu nhận những gì lòng nhân hậu của Thiên Chúa an bài cho loài người: Thiên Chúa đã tỏ ra quá tốt lành! Như vậy, cốt lõi của kế hoạch nhiệm mầu Thiên Chúa đã an bài, chính là lòng nhân hậu của Người đối với loài người, một loài tạo vật thấp hèn bé nhỏ.

Kế đến là công cuộc tạo dựng con người. Lại thêm một

thâm kịch khác: bởi yêu thương, Thiên Chúa đã tạo dựng con người; nhưng do ác quỷ ghen tương, tội lỗi đã đột nhập vào trong thế gian (x. Kn 2:24). Cũng bởi ghen tương mà Cain đã trở thành tên sát nhân giết em mình. Vì thế, bản chất của mầu nhiệm tội ác là mối ghen tương của sự ác đối với sự thiện. Nhưng cuối cùng, Thiên Chúa nhân hậu sẽ toàn thắng, còn “kẻ tố cáo anh em của ta” và bè lũ của nó sẽ bị tống vào lửa (x. Kh 12:10). Tuy nhiên, sống giữa thế gian này, tín hữu phải biết cẩn mật cảnh giác và trông cậy vào Chúa Cha đầy xót thương: “xin cứu chúng con cho khỏi sự dữ.” Dĩ nhiên, tín hữu cũng phải biết “tha kẻ có nợ chúng con,” và đó là việc làm quả thật cam go mà tín hữu chỉ có thể thực hiện được nhờ “lượng thực hằng ngày” Chúa Cha ban cho những ai khẩn khoản kêu xin. Tha thứ là con người còn được ở lại trong tầm ảnh hưởng của lòng nhân hậu, tức là trong lãnh vực tác động của Thiên Chúa; còn thái độ bất dung hoặc nhẫn tâm đối với kẻ lầm lỗi hay đối với thù địch đều phát xuất từ ác quỷ (x. 2Cr 2:10-11; Ep 4:27). Vậy, nếu là lãnh vực tác động của Thiên Chúa, tất Giáo hội phải là tác nhân và là môi trường của tha thứ.

b. Lòng nhân hậu của Thiên Chúa biểu hiện trong Đức Kitô

Chính ở trong Đức Kitô, ân sủng cứu độ của Thiên Chúa đã tỏ hiện trước mắt mọi người dưới dạng mạo của “lòng từ hậu và nhân ái” (x. Tt 2:11; 3:4) chân thật. Lòng nhân ái mà Platon định nghĩa là phong độ thanh cao của người làm điều thiện trong thái độ kính trọng kẻ khác (Definit. 412e). Thiên Chúa Cha vô hình; nếu muốn tỏ mình ra cho nhân

loại, tất Người trở thành hữu hình, tức phải mặc lấy một hình hài để con người có thể thấy bằng mắt bắt bằng tay được. Mọi lời nói cũng như việc làm của Đức Kitô, và cả hữu thể của Ngài nữa, đều là những hành động trong tiến trình mặc khải về tình yêu của Thiên Chúa Cha. Vì thế, có thể gọi Ngài là “Thiên-Chúa-cho-tha-thể;” và rốt cuộc, Giáo hội chính là thân thể của “lòng nhân hậu nhập thể” mà Thiên Chúa hằng ấp ủ đối với loài người. Vậy, đó không chỉ đơn thuần là sứ mệnh của Giáo hội, nhưng chính là hữu thể của Hội Thánh.

c. Giáo hội và lòng nhân từ của Thiên Chúa

Thiên Chúa dẫn dắt “những người được cứu độ” (Cv 2:47) đến với Giáo hội. Do đó, các tín hữu là đối tượng tình yêu của Thiên Chúa Cha, là cộng đoàn đã được lòng nhân hậu của Người triệu tập, là cộng đoàn đã được thương xót, và đồng thời cũng là dụng cụ của lòng nhân hậu ấy. Như thế, Giáo hội là lời tuyên xưng lòng nhân hậu của Thiên Chúa và là thể cách ban tặng ơn cứu rỗi của Người. Giáo hội được sinh ra từ thập giá của Đức Kitô và được dưỡng nuôi bằng bí tích tình yêu; vì thế, Giáo hội có nhiệm vụ phải tuyên xưng việc Đức Kitô chịu chết cho đến tận cùng bờ cõi trái đất (x. Cv 1:8), và cho đến khi Ngài lại đến (x. 1Cr 11:2). Để chu toàn sứ mệnh này, Giáo hội đã nhận được Lời và Thần Linh của Đức Kitô ký thác cho mình. Nói cách khác, Giáo hội là kho tích chứa chân lý và sức mạnh để biến đổi thế gian nên gia đình của Chúa Cha. Giáo hội có là để thực hiện công trình ấy. Nếu Giáo hội không làm thế thì chẳng khác chi muối đã biến chất ra nhạt, không còn sức để ướp mặn, mà cũng

chẳng còn dùng vào được việc gì nữa.

Kết luận

Giáo hội là một thực thể nhiệm mầu tuyệt đối, chỉ biết được nhờ mạc khải. Và ngay cả khi được mạc khải, thì con người cũng không thể thấu hiểu rõ được bản tính sâu sắc, cùng đích siêu nhiên của Giáo hội và mối dây huyền nhiệm nối kết các cấu tố trong thực thể Giáo hội, tức là tác dụng của Thần khí Thiên Chúa và ảnh hưởng của Đức Kitô là Đầu các chi thể.

Từ ngàn xưa, đức tin kitô hằng tuyên xưng: "Tôi tin... Giáo hội thánh thiện, công giáo" (DS 30,36), và kinh Tin Kính ngày nay vẫn mãi tiếp tục tuyên xưng "Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền." Đó là đức tin thần khởi, tức là lòng tin đối với một chân lý Thiên Chúa mạc khải. Giáo hội có những yếu tố loại người có thể nhận biết được theo lối nhận thức tự nhiên, nhưng cũng có những yếu tố không thể nhận biết được như vậy, nhưng cần phải tin. Giáo hội đã được dệt nên trong mạng biện chứng giao chéo giữa những thành tố nhân trần và thần linh, giữa đất và trời, giữa thời gian và vĩnh cửu. Giáo hội được thiết lập bằng cách thế nhân loại, nhưng lại do Thiên Chúa. Giáo hội tồn tại và lớn lên nhờ tài trí, khả năng và cả cách ứng xử khôn khéo của loài người nữa; tuy nhiên, hiệu năng vẫn là ân huệ nhưng không của Thánh Linh. Giáo hội bao gồm cả những tội nhân, nhưng Giáo hội hằng gia công thánh hóa họ. Giáo hội nhằm tới những mục tiêu trần thế, nhưng cùng đích thì hẳn là siêu việt. Giáo hội bị giới hạn, vướng những bất toàn, như thiếu cận, ích kỷ, và cả vụ lợi nữa; nhưng

nguyên nhân tính cứu rỗi của Giáo hội thì phổ quát, quảng mạt, tất-cả-cho-con-người. Giáo hội là một giữa nhiều tôn giáo khác, nhưng lại là bí tích cứu độ duy nhất cho tất cả. Giáo hội già cả, cần cỗi nữa là khác; nhưng mà lại luôn tươi trẻ và là nguồn năng lực làm cho thế gian được trẻ trung. Giáo hội bị đe dọa từ nhiều phía muốn tiêu diệt, giết chết; nhưng lại được hứa là sẽ sống mãi. Giáo hội ở trong thế gian, nhưng lại không thuộc về thế gian. Có thể tìm hiểu và phân tích Giáo hội dưới các khía lịch sử, xã hội, triết học, kinh tế, v.v., và có thể biết được một phần chân lý nào đó về Giáo hội, nhưng rồi cũng sớm rơi vào cái thế tắc nghẽn vì ngoài các khía cạnh có thể phân tích được như thế kia, vẫn còn có những yếu tố mà chỉ hiểu được nhờ ánh sáng của đức tin. Nếu không khiếm tốn mà tin, thì chỉ biết đơn thuần nhìn Giáo hội như bất cứ một xã hội tôn giáo nào khác, hệt như trong trường hợp của Đức Giêsu Nadarét: không tin, nên nhiều người đã chỉ coi Ngài là không hơn không kém, một "bác thợ mộc" làng quê, lương thiện thật, nhưng lại thích nuôi những lý tưởng quá xa vời.

II

CHIỀU KÍCH BA NGÔI CỦA GIÁO HỘI

“Giáo hội phổ quát xuất hiện như một dân tộc được đoàn tụ nhờ mối hiệp nhất giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (LG 4).

Ba Ngôi Thiên Chúa là nguồn cội của mọi sự; vậy, Người cũng là căn rễ, là nền tảng của Giáo hội. Hơn nữa, mạc khải đã cho thấy rõ chỗ đứng độc đáo của Giáo hội trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa Ba Ngôi. Vì thế, ngay ở chương đầu của *Hiến Chế về Giáo hội*, công đồng Vaticanô II đã xác định là Giáo hội phát sinh từ mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi, tức là từ sáng kiến của Chúa Cha, từ khôn ngoan của Chúa Con, và từ tình yêu của Chúa Thánh Thần.

1. Giáo hội công trình của Chúa Cha

Thần học quy gán cho Ngôi Cha công cuộc tạo dựng và sáng kiến nâng con người lên bình diện siêu nhiên. Và bởi có thiên tính như là tự nguồn, nên Ngài là nguồn gốc đầu hết của mọi sự trong thế giới tự nhiên cũng như trong lãnh vực siêu nhiên, “là nguồn gốc mọi gia tộc trên trời dưới đất” (Ep 3:15). Suy về Giáo hội, điểm mà các Giáo phụ bàn đến trước nhất là tính chất *tiền định*.

“Bởi ý định khôn ngoan nhân lành, hoàn toàn tự do và mầu nhiệm, Chúa Cha hằng hữu đã tạo dựng vũ trụ; Ngài đã quyết định nâng loài người lên tham dự đời sống thần linh, và Ngài đã không từ bỏ con người sa ngã trong Adam, nhưng luôn ban sự trợ giúp để họ được cứu rỗi nhờ Chúa Kitô, Đấng Cứu Thế, ‘là hình ảnh Thiên Chúa vô hình, là trưởng tử sinh ra trước mọi loài thọ tạo’ (Cl 1:15). Thực vậy, từ muôn thuở, Chúa Cha đã biết trước tất cả mọi người được tuyển chọn, ‘và tiền định cho họ nên đồng hình đồng dạng với Con của Người, để Con của Người làm trưởng tử giữa một đàn em đông đúc’ (Rm 8:29). Thế nên Chúa Cha muốn quy tụ những ai tin kính Chúa Kitô vào trong Giáo hội. Từ nguyên thủy, Giáo hội được tiên báo bằng hình bóng, được chuẩn bị kỳ diệu trong lịch sử dân Israel và trong giao ước cũ, được thành lập trong thời cuối cùng và được biểu hiện lúc Chúa Thánh thần ngự xuống, rồi đến ngày tận thế sẽ hoàn tất trong vinh quang. Bấy giờ, như chúng ta đọc thấy nơi các thánh Giáo phụ, mọi người công chính từ Adam, ‘từ Abel công chính đến người được tuyển chọn cuối cùng’ sẽ được tập họp trong Giáo hội phổ quát bên Chúa Cha” (LG 2).

Giáo hội ở đây là toàn thể những người được chọn. Các chiều kích của Giáo hội bao gồm trọn hết mọi chiều kích của lịch sử nhân loại; Giáo hội là đích điểm của lịch sử, như Pastor Herma đã nhận định: : “Thế giới có được tạo dựng thì chính là nhằm dành để cho Giáo hội” (Vis 2.4.1). Các Giáo phụ quan niệm rằng Giáo hội có trước cuộc tạo dựng, vì đã hiện hữu (nơi Thiên Chúa) ngay cả trước khi có người tín hữu đầu tiên, và chính *trong* cũng như *qua* ơn gọi của Giáo hội mà tất cả mọi tín hữu được kêu mời. “Hỡi anh em, nếu biết hoàn tất ý định của Thiên Chúa Cha, thì chúng ta

sẽ thuộc về Giáo hội đầu tiên, là Giáo hội thiêng liêng, được tạo nên trước mặt trời và mặt trăng... Nhưng tôi không nghĩ anh em lại không biết rằng Giáo hội sống động là thân thể Đức Kitô, bởi Kinh Thánh nói rằng "Thiên Chúa tạo dựng họ có nam có nữ, người nam chính là Đức Kitô, còn người nữ là Giáo hội..." (2Clementis 14, 2-3).¹ Origen rất thích ý tưởng này. Trưng dẫn Ep 1,45, nhà học giả trường phái Alêxandria đã giải thích rằng: "Anh em đừng nghĩ rằng Giáo hội được gọi như thế từ khi thế gian được tạo dựng nên; nếu theo sự hướng dẫn của thánh Phaolô, tôi có thể tìm ra nguồn gốc của con người lớn lao này, thì phải nói là: không phải là từ khi, mà ngay cả trước khi tạo thành thế gian... 'bởi vì Đức Kitô yêu thương Giáo hội'... Làm sao Ngài đã có thể yêu thương Giáo hội, nếu Giáo hội không hiện hữu? Vậy, nếu Ngài đã yêu thương Giáo hội, thì chính là vì Giáo hội đã có; Giáo hội hiện diện nơi tất cả các thánh đã sống từ khởi thủy thời gian" (*Chú giải Diễm ca II*. 62; PG 13.134).

Các Giáo phụ thường nhắc tới ý tưởng này cùng với từ ngữ *Ecclesia ab Abel*; công đồng Vaticanô II cũng đã gọi lại mẫu suy tư ấy. Toàn bộ Cựu Ước là giai đoạn chuẩn bị; các lời tiên tri làm như dệt nên thời tiền sử của Giáo hội. "Những người được cứu thoát trong tàu (Noê) tượng trưng cho mẫu nhiệm Giáo hội vị lai, phải lênh đênh giữa phong ba thế trần và đã được cứu cho khỏi ụp chìm nhờ gỗ cây thập giá" (Âgutinô, *De catech. rud.*, 27.53; PL 40.346). Như ân sủng của Đấng Cứu Độ đã công chính hóa Adam thế nào

¹ 2Clementis là ngụy thư, tác giả dùng một thân thoại ngộ giáo cho rằng Giáo hội có trước, tức là cùng với Đức Kitô, như hai nguyên lý âm và dương vậy.

khi ông biết ăn năn, thì cũng thế, Giáo hội đã thực sự tác động tựa như vậy ngay trong thời Cựu Ước. “Chúng ta, tất cả những người đang hiện diện nơi đây và mọi người trong khắp trái đất, chúng ta đều là chi thể của Đức Kitô và là thân thể của Ngài. Không phải chỉ những người đương thời với chúng ta mà thôi, nhưng - phải nói sao? - kể từ Abel người công chính cho đến tận cùng mọi thế hệ... hết tất cả những ai sống cuộc đời công chính... đều làm thành thân thể duy nhất của Đức Kitô. Giáo hội đang trên đường lữ thứ trần gian, được kết hiệp với Giáo hội trên trời là chốn cư ngụ của các thiên thần, những kẻ đồng hương với chúng ta,... để từng bước xây dựng Giáo hội duy nhất, thành đô của Đức Vua cao cả” (PL 39.1499). Công đồng Vaticanô II cũng đã gọi lên lại viễn cảnh ấy: “Thật vậy, Giáo hội Chúa Kitô nhận thức rằng khởi điểm của đức tin Giáo hội và việc Chúa tuyển chọn Giáo hội đã được tìm thấy nơi các tổ phụ, Môsê và các Ngôn sứ, như mẫu nhiệm cứu độ của Thiên Chúa an bài. Giáo hội tuyên xưng rằng mọi kitô hữu, con cái của Abraham theo đức tin, đều được bao hàm ở trong ơn gọi của vị tổ phụ này; và rằng ơn cứu độ của Giáo hội đã được ám chỉ cách huyền nhiệm trong cuộc xuất hành của dân ưu tuyển ra khỏi đất nô lệ. Vì thế, Giáo hội không thể quên được rằng, nhờ dân đó, dân đã được Chúa đoái thương ký giao ước xưa do lòng nhân hậu khôn tả của Người, nên Giáo hội mới nhận được mạc khải Cựu Ước và được nuôi dưỡng bằng rễ cây Ôliu tốt tươi, mà những cành ôliu dại là các chư dân, đã được thắp nhập vào. Vì Giáo hội tin rằng Chúa Kitô, Hòa Bình của chúng ta, đã dùng thập giá mà giao hòa dân Do thái và chư dân, cùng đã làm cho cả hai nên một trong Ngài” (NA 4b).

Trước khi Đức Kitô đến, thì Thiên Chúa Cha đã chuẩn bị

sẵn Giáo hội của Người: Người đã *tiên biểu phong thể* của Giáo hội qua giao ước Môsê (Giáo hội sẽ là “giao ước mới”), cũng như qua những thành tố mang tính chất cứu độ trong các thể chế của Israel. Ý định đời đời của Người được chứng thực qua tiến trình của lịch sử, một lịch sử đầy đầy những tình cờ và thất bại. Ý định vĩnh cửu của Chúa Cha, những gì Người tiên định, đều được cụ thể hóa trong thời gian qua lời mời gọi nhân lành của Người, và qua đó, Người triệu tập Giáo hội (“*ekklesia*” có nghĩa là triệu tập).

2. Sự mạng của Chúa Con và Giáo hội

Sáng kiến của Chúa Cha trở thành hiện thực khi Giáo hội “được Chúa Kitô, Đấng Cứu Thế, thiết lập trong thời gian” (GS 40b). Con Thiên Chúa được mặc khải qua một danh hiệu, nhưng danh hiệu là nhằm nói lên đặc tính của Ngài trong lịch sử cứu độ; danh hiệu đó là “Đấng được sai phái” hay là “Đấng Thiên Sai,” tức là người được trao cho sứ mạng thừa hành ý của Chúa Cha. Vaticanô II dạy:

“Chúa Con được sai đến do Chúa Cha, Đấng đã tuyển chọn chúng ta nơi Ngài trước khi tạo dựng vũ trụ và tiên định chúng ta làm dương tử, vì Người muốn cải tạo tất cả trong Chúa Con (x. Ep 1:4-5.10). Bởi thế, để chu toàn thánh ý Chúa Cha, Chúa Kitô đã khai nguyên Nước Trời nơi trần gian, mặc khải cho chúng ta mẫu nhiệm của Ngài và thực hiện việc cứu thế bằng sự vâng phục Chúa Cha. Đã hiện diện cách mẫu nhiệm, Giáo hội hoặc Nước Chúa Kitô đang nhờ thần lực của Thiên Chúa mà tăng triển một cách rõ rệt ở trong thế gian. Sự kiện khai nguyên và đà tiến phát đó được biểu thị bằng máu và nước chảy ra từ cạnh sườn Chúa Giêsu chịu đóng đinh (x. Ga 19:34), và được tiên báo

qua lời Chúa nói về cái chết của Ngài trên thập giá: 'Còn Ta, một khi bị treo lên khỏi đất, Ta sẽ kéo mọi người lên cùng Ta' (Ga 12,32, bản Hy Lạp). Cứ mỗi lần hy tế thập giá được cử hành trên bàn thờ, trong đó 'Chúa Kitô, chiến vượt qua của chúng ta chịu hiến tế' (1Cr 5:7), là công trình cứu chuộc chúng ta lại diễn ra đầy sức năng tác động. Bí tích Thánh Thể cũng biểu thị và thực hiện mối hiệp nhất các tín hữu là những kẻ hợp thành một thân thể trong Chúa Kitô (x. 1Cr 10:17). Mọi người đều được mời gọi kết hiệp với Chúa Kitô như vậy. Ngài là ánh sáng thế gian. Chúng ta pha xuất từ Ngài, sống nhờ Ngài và hướng về Ngài" (LG 3).

Văn bản trưng dẫn trên đây nhấn mạnh đến vai trò và thái độ tùy phục của Ngôi Lời nhập thể đối với ý muốn của Chúa Cha; điều đó hiện rõ qua cách dùng từ, như: "được sai"... "hoàn tất ý muốn của Người"... "vâng phục"... Đàng khác, văn bản còn xác định rõ thêm rằng tiêu đích tình yêu Chúa Cha nhằm tới, là nhận chúng ta làm nghĩa tử trong CON của Người. Còn Giáo hội thì lại tùy phục Đức Kitô như là đối với nguồn gốc của mình; đó là xét về mặt hiện hữu riêng biệt; nhưng nếu xét về đà tăng trưởng thì Giáo hội là mẫu nhiệm của Ngài, là vương quốc của Ngài, là thân thể của Ngài, và là sự hiện diện của Ngài ở giữa loài người. Giáo hội sinh ra từ thập giá của Ngài, và sống nhờ máu của Ngài. Các tín hữu "được quy tụ" chung quanh bàn thờ của Ngài (đó là điều thiết yếu đối với việc cấu thành Giáo hội); nói cách khác, họ là cộng đoàn những người cùng-chịu-đóng-dinh với Ngài.

Giáo hội tựa như một cây đèn tỏa chiếu "ánh sáng muôn dân," ánh sáng ấy chính là Đức Kitô. Và Giáo hội chính là môi trường trong đó Đấng Trung Gian độc nhất thực thi sứ

mạng và chức vụ làm môi giới của mình. Từ muôn thuở, Ngài “đã sáng soi mọi người đến trong thế gian” (Ga 1,9), và bây giờ Ngài kêu mời họ kết hợp với Ngài ở trong Giáo hội, bởi vì Giáo hội tiếp tục sứ mạng của Ngài ở giữa lòng lịch sử. Như thế sứ mạng của Giáo hội là dẫn đưa mọi người đến với Đức Kitô, bởi vì “Chúa là cùng đích của lịch sử nhân loại, là điểm quy tụ mọi ước mong của lịch sử và văn minh, là tâm điểm của nhân loại, là niềm vui của mọi tâm hồn, và là niềm sung mãn của mọi khát vọng loài người hằng ấp ủ” (GS 45b).

3. Chúa Thánh thần và Giáo hội

Cũng như trong đời sống nội tại của Thiên Chúa, niềm viên mãn của tử hệ hàm chứa hành động “nhiệm xuy” (*Spiratio*) Ngôi Ba, thì cũng thế, sứ mạng của Chúa Con được hoàn thành với trong sức năng của Thần Khí. Nếu Chúa Cha muốn thông ban cho loài người sự sống của Người, tất Người phải phái gửi Thần Khí - Đấng tự bản chất là Tình yêu, là dây liên kết giữa Chúa Cha và Chúa Con - đến để ban cho. Chính Thần Khí làm cho mọi người nên giống Chúa Con, bằng cách làm cho họ trở thành “dương tử” của Chúa Cha, khiến họ có thể gọi Chúa Cha bằng danh hiệu *Abba*, như Đức Kitô đã gọi (x. Rm 8:14-17). Đàng khác, là thân thể của Đức Kitô, cộng đoàn con cái Thiên Chúa cũng là đền thờ Thần Khí ngự (x. 1Cr 13:16; 6:19). Gác qua một bên những vấn đề tranh luận giữa các nhà thần học, về việc phân biệt giữa những gì là “biệt hữu” (*proprium*) và những gì chỉ là “biệt ứng” (*appropriatio*) trong mỗi Ngôi Vị Thiên Chúa, và dùng ngôn ngữ Kinh Thánh, cộng đồng Vaticanô II đã phát biểu như sau:

“Khi công trình Chúa Cha trao phó cho Chúa Con thực hiện trên trần, Chúa đã hoàn tất (x. Ga 17:4), Chúa Thánh Thần được sai đến trong ngày lễ Ngũ Tuần để thánh hóa Giáo hội mãi mãi, và như thế những ai tin sẽ được tới cùng Chúa Cha qua Chúa Kitô trong Giáo hội duy nhất (x. Ep 2:18). Chính Ngài là Thánh Thần ban sự sống, là mạch nước vọt lên sự sống vĩnh cửu (x. Ga 4:14; 7:38-39); nhờ Ngài, Chúa Cha hồi sinh những kẻ đã chết vì tội lỗi, đợi đến khi phục sinh thân xác hay chết của họ trong Chúa Kitô (x. Rm 8:10-11). Chúa Thánh Thần ngự trong Giáo hội và trong tâm hồn các tín hữu như ngự giữa đền thờ (x. 1Cr 3:16; 6:19). Trong họ, Ngài cầu nguyện và chứng nhận họ là dương tử (x. Gl 4:6; Rm 8:15-16.26). Ngài thông đạt cho Giáo hội thể chân lý toàn vẹn (x. Ga 16:13). Ngài thống nhất Giáo hội trong mỗi hiệp thông và trong công tác phục vụ. Ngài trang bị và dẫn dắt Giáo hội bằng những ân huệ phẩm trật và đoàn sủng khác nhau, trang điểm Giáo hội với những hoa quả của Ngài (x. Ep 4:11-12; 1Cr 12:4; Gl 5:22). Nhờ sức mạnh Phục âm, Ngài làm cho tươi trẻ, không ngừng canh tân và đưa dẫn Giáo hội đến chỗ kết hợp hoàn toàn với Phu Quân mình. Thực vậy, Chúa Thánh Thần và Hiền thê nói cùng Chúa Giêsu rằng: ‘Xin hãy đến’ (x. Kh 22:17). Như vậy, Giáo hội phổ quát xuất hiện như ‘một dân tộc được đoàn hợp do mối hiệp nhất giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh thần’ (LG 4).²

Học thuyết về Chúa Thánh Thần hiện rõ rất phong phú trong các văn kiện của công đồng. Nhưng ở đây, Vaticanô II chỉ miêu tả theo một dạng tổng hợp:

² Xem Ig. de la Potterie, “L’Esprit Saint et l’Église dans le Nouveau Testament,” trong *Credo in Spiritum Sanctum* II, Libr. Editr. Vaticana 1983, 791-808; N. Silanes, “El Espíritu Santo y la Iglesia en el concilio Vaticano II,” *ibid.* 1011-1024.

a. Trước hết, Thần Khí là Đấng được cả Chúa Cha (x. Ga 14:16.26) lẫn Chúa Con (x. Ga 15:26) phái gửi đến. Thần khí cư ngụ trọn vẹn nơi Đức Kitô và hướng dẫn Ngài trên đường thực thi sứ mạng (x. Lc 1:35; 3:22; 4:18; Dt 9:14). Thiết yếu là Ngài phải đến, chẳng thế mà Đức Giêsu nói với các môn đệ: tốt hơn là Thầy ra đi, bởi có thế Thần Khí mới được phái gửi đến (x. Ga 16:7). Và vì cần tiến hành đúng theo trình tự Ba Ngôi Thiên Chúa đã an bài, nên sứ mạng của Thánh Linh chỉ bước vào hiện thực một khi công cuộc của Ngôi Con đã đạt đến hồi kết thúc (x. Ga 7:39).

b. Tiêu đích sứ mạng Thánh Linh nhằm tới là biến đổi nhóm môn đồ của Đức Giêsu trở thành Giáo hội. Hiệu quả phát sinh từ biến cố lễ Ngũ Tuần quả là do cùng một nguyên nhân duy nhất, tức là Ba Ngôi Thiên Chúa; nhưng hiện tượng lạ của các lưỡi lửa và gió mạnh là dấu hiệu điển hình nói lên một sứ mạng hữu hình thuộc riêng hay "*biệt hữu*" của Ngôi Ba. Sứ mạng này mang tính chất xã hội: Thần Khí được phái gửi đến cho Giáo hội. Ngài giới thiệu cho thế giới thấy Giáo hội vừa duy nhất mà vừa phổ quát, tức là công giáo. Đó là hai đặc điểm căn bản của Giáo hội. Chúa Thánh Thần thánh hóa cộng đoàn, kết hợp các phần tử với nhau (giải hòa họ) và với Đấng của họ là Đức Kitô; qua đó, Ngài mở rộng con đường đến với Chúa Cha. Dù vẫn còn ở trong tình trạng tạm thời, nhưng ý định của Chúa Cha cũng đã đạt được mục đích tối hậu, dưới dạng thức của lời hứa hoặc lời cam kết (về phía Thiên Chúa), và dưới dạng thức của niềm hy vọng (về phía Giáo hội), như thánh Phaolô đã nhận định (x. 2Cr 1:22; Ep 1:14; Rm 8:20.24).

Không nên theo đuổi quá mức về mối kết liên giữa Thánh Thần với Giáo hội hay là với các tín hữu (x. thông điệp *Mys-*

tici corporis của Đức Piô XII, AAS 35 (1943)231); tuy nhiên cũng phải nhận rằng mối kết hiệp ấy có thực. Trong công đồng Vaticanô I, hồng y Manning đã đề nghị xác nhận công thức sau đây là định tín: “Giữa Chúa Thánh Thần và Giáo hội có một mối dây liên hệ cá vị, tương tự như dây liên hệ trong sự kiện nhập thể (ngoại trừ thực thể ngôi hiệp), từ đó phát sinh ra những phẩm tính và đặc điểm mãi mãi gắn liền một cách nội tại với Giáo hội” (Mansi XLIX, 171); nhưng công đồng đã từ chối mệnh đề này. Vaticanô II lại dạy rằng Giáo hội là khí cụ của ân sủng - bí tích - Thần Khí dùng để thực hiện việc cứu độ theo một phương cách chắc chắn, cho dù mỗi người có thể từ chối hay bác bỏ ơn cứu độ ấy.

Chúa Thánh Thần là nguyên lý tác động trong mọi hành vi cứu độ. Ảnh hưởng của Ngài nằm ở chỗ thôi thúc, thu hút thế gian về với Chúa Con và Chúa Cha; nói khác đi, Ngài là “linh hồn” của lời cầu cũng như của mọi hoạt động tông đồ trong Giáo hội. Ngài kiến tạo động lực đẩy mạnh bước tiến hướng tới chân lý viên mãn (Ga 16,13), bởi Ngài là “Thần Khí của chân lý” (Ga 14:16-17). Và vì chân lý là Đức Kitô (x. Ga 14:6), cho nên Thần Khí làm chứng về Đức Giêsu (x. Ga 15:26-27), cũng như làm cho Ngài hiện diện giữa các môn đồ (x. Ga 14:25-26).

Ngài là nguyên lý tạo thành hiệp nhất. Trong Giáo hội, Ngài là mối dây liên kết đẩy sức sống ràng buộc các chi thể của thân mình Đức Kitô. Qua các bí tích, sức sống này được thông ban cho các tín hữu. Đàng khác, Ngài ban đặc sủng thích ứng để thi hành các thừa tác vụ khiến cho công việc phục vụ của Giáo hội, dẫu thiên hình vạn trạng, vẫn thực sự là một (x. 1Cr 12). Xét cho cùng, phẩm trật chỉ là *một*

thừa tác vụ, bởi vì duy chỉ có một bí tích truyền chức thánh, và phẩm trật là dấu chỉ mà cũng là dụng cụ xây dựng cùng bảo toàn sự hợp nhất của cộng đoàn.

Thần Khí thúc đẩy Giáo hội hoạt động truyền giáo. Vaticanô II đã giải thích về điểm này ở trong *Sắc lệnh về hoạt động Truyền Giáo của Giáo hội* (AD 4) và trong *Hiến chế tín lý về Giáo hội* (LG 17); có thể nói tắt là: “Chúa Thánh Thần thúc đẩy Giáo hội cộng tác với Đức Kitô để hoàn tất trọn vẹn ý định của Thiên Chúa ...” Sứ mạng này của Giáo hội hàm chỉ về hai sứ mạng của Chúa Con và Chúa Thánh Thần: “Cũng như Cha đã sai Ta, Ta cũng sai các con” (Ga 20:21); nhưng để được thế, thì “các con phải nhận lấy quyền lực của Thần khí” (Cv 1:8). Sứ mạng Giáo hội phát xuất từ sứ mạng của Ngôi Lời, tựa như sứ mạng trần thế của Ngôi Con là hình ảnh thụ tạo biểu thị thực trạng nhiệm sinh vĩnh cửu Ngài ở trong sự sống nội tại của Thiên Chúa. Chúa Cha sinh ra Chúa Con ở ngay trong lòng của mình, “nhưng khi đến thời viên mãn, Thiên Chúa đã sai Con mình tới, sinh bởi một người nữ” (Gl 4:4). Một cách tượng tự, Đức Giêsu cũng đã nói với các môn đệ: “Như Cha đã sai Con đến trong thế gian, thì Con cũng sai họ đến với thế gian” (Ga 17:18). Nhưng, khi sứ mạng của Ngôi Lời đạt tới hồi chung tất với cuộc Thánh Thần hiện xuống (x. Thánh Basiliô, *De Spiritu Sancto* 16.39, PG 32.140), thì đó chính là lúc sứ mạng của Giáo hội bắt đầu. Thần Khí làm chứng cho Đức Kitô, nghĩa là “linh ứng” cho các tông đồ làm chứng về Ngài (x. Cv 1:8). Thần Khí ban cho các môn đệ can đảm khi phải làm chứng trước mặt thế gian (x. Cv 2:4; 4:8.31), trước các tòa án (x. Cv 5:32). Thần Khí soi sáng, hướng dẫn các thủ lãnh của Giáo hội cho biết cách cai quản, dạy dỗ, hay tuyển chọn thêm những thủ lãnh mới cần cho việc điều hành cuộc sống và

thực thi sứ mạng đã lãnh nhận (x. Cv 1:15tt; 6:1tt; 13:2), v.v. Và các thủ lãnh này lại nhận được đặc sủng của Thần Khí để có đủ năng quyền và khả năng mà tiếp tục thi hành các thừa tác vụ (x. 1Tm 4:14; 2Tm 1:6-7), vì thế thánh Phao-lô đã có thể nói rằng Thần Khí đã đặt họ cai quản Giáo hội Chúa (x. Cv 20:28).

Cũng chính nhờ Thần Khí mà Giáo hội thi hành quyền tha tội. Đức Giê-su nói với các tông đồ là: “Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần... Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ” (Ga 20:22-23). Hơn nữa, công đồng còn dạy rằng Thần Khí “làm cho Giáo hội trẻ trung.” Nhưng điều đó làm cho liên tưởng đến một đoạn viết của thánh Irênêô: “Lời rao giảng Phúc âm mà Giáo hội đã lãnh nhận và chúng ta đang cẩn trọng giữ gìn, thì luôn được Thần Khí Thiên Chúa bảo toàn như một gia bảo tuyệt hảo đựng trong một bình quý; chẳng những lời ấy sẽ mãi mãi trẻ trung, mà còn làm cho cả bình chứa cũng được tươi trẻ mãi nữa” (*Ad. Haer.* 3.24.1; PG 7.966B). Vậy, suốt nguồn đã từng làm phát sinh sức sống của Giáo hội, đã thôi thúc công tác phúc âm hóa, cũng như đã tuôn đổ tràn đầy năng lực thánh hóa xuống trên Giáo hội, là chính Thần Khí duy nhất của Chúa Cha và Chúa Con, Thần Khí đã được ban cho các con cái Chúa như một ân huệ tuyệt vời.

Cuối cùng, Chúa Thánh Thần hằng không ngừng nâng đỡ để Giáo hội được mãi kiên trì trong niềm hy vọng cánh chung. Giữa trăm chiều thử thách, Ngài vẫn luôn đứng bên cạnh Giáo hội như Vị Luật sư để xét xử thế gian, và như Đấng An ủi hằng bảo vệ các kitô hữu (x. Ga 16:8t). Ngài nâng đỡ Hiền thê của Đức Kitô trong khi chờ đợi ngày Chúa quang lâm, và mạnh mẽ phù trợ lời cầu của Giáo hội: “Lạy

Chúa, xin hãy đến!” (Kh 22:17). Như thế, từ khi được tiên định trong tình yêu cho tới khi được hoàn tất trong tình yêu của Chúa Cha, Giáo hội vẫn hằng sống trong Thần Khí.

4. “Ecclesia de Trinitate”

Hiến chế tín lý về Giáo hội kết thúc số bốn bằng một câu chứng dẫn trích từ tác phẩm của thánh Cyprianô: “Lẽ vật cao quý nhất (mà chúng ta có thể dâng lên) Thiên Chúa, là niềm an hòa và tình đoàn kết huynh đệ của chúng ta, tức là của một dân tộc kết hiệp trong và bởi mối hiệp nhất của Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần” (*De Oratione dominica* 23; PL 24.553). Nghĩa là sự hiệp nhất của Giáo hội là kết quả phát xuất từ sự hiệp nhất của chính Thiên Chúa, và do đó người ta chỉ có thể hiểu được về sự hiệp nhất của Giáo hội khi biết suy gẫm về chính Thiên Chúa. Giáo hội được mời gọi để rập khuôn sự hiệp nhất của mình đúng theo mô mẫu của niềm hiệp nhất trong Thiên Chúa Ba Ngôi: “Lạy Cha, xin Cha cho họ nên một như chúng ta...” (Ga 17:21).

Giáo hội sinh ra từ Ba Ngôi và cho Ba Ngôi. Bí tích thanh tẩy là một hành động thánh hiến dâng lên Ba Ngôi Thiên Chúa. Chính nhờ bí tích này mà con người “đi vào” trong - gia nhập - Giáo hội. Đời sống siêu nhiên là sự tham dự vào chính bản tính của Thiên Chúa - là Ba Ngôi - (x. 2Pr 1:4) nhờ Ngôi Cha và Ngôi Con (x. Mt 11:27) và Thánh Thần (x. 1Cr 2:10; Rm 8:16) làm cho chúng ta nhận biết và yêu mến Người, ngõ hầu đổ đầy vào lòng chúng ta tình thương khôn tả của Người (x. Ga 17:26; 2Tm 1:7, v.v). Trong một văn bản, công đồng Vaticanô II đã nhắc lại lời sau đây của thánh

Gioan Damas: “Chúng tôi tin vào Giáo hội của Thiên Chúa, một Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền, trong đó chúng tôi được dạy dỗ. Chính ở đây chúng tôi được biết Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, và chúng tôi được rửa tội nhân danh Cha và Con và Thánh Thần” (*Adv. Iconocl.* 12; PG 96.1358D).

Giáo hội bắt đầu có dạng trên trái đất khi Đầu của Giáo hội là Đức Kitô được thụ thai trong lòng Đức Trinh Nữ Maria. Vào lúc ấy, Ba Ngôi đã hoạt động một cách tỏ lộ: theo Lc 1:35tt, Con của Đấng Tối Cao (Chúa Cha) sẽ được sinh ra bởi quyền lực của Chúa Thánh Thần. Tự nó, câu này chưa phải là một lời mạc khải về mẫu nhiệm Tam Vị; Tuy vậy, “ý nghĩa trọn vẹn” (*sensus plenior*) của Kinh Thánh cũng đã giúp Giáo hội khám phá ra đó thực là một hành động của Ba Ngôi. Giáo hội được công khai sáng lập ngày lễ Ngũ Tuần, khi Thần Khí được Cha và Con sai phái đến; hay nói cách khác, khi Thiên Chúa Ba Ngôi tiết lộ cách trọn vẹn sự hiện diện của Người ở giữa loài người. Sứ mạng của Giáo hội đối với thế gian được thi hành nhân danh Ba Ngôi (x. Mt 28,18). Vậy, được thánh hiến cho Ba Ngôi nhờ bí tích thánh tẩy, các kitô hữu phải liên tục sống từng thuộc vào Ba Ngôi, như thánh Giuđa dạy: “Anh em thân mến, hãy xây dựng đời mình trên nền tảng đức tin rất thánh của anh em, hãy cầu nguyện nhờ Thánh Thần, hãy cố gắng sống mãi trong tình thương của Thiên Chúa, hãy chờ đợi lòng thương xót của Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta, để được sống đời đời” (Gđ 20-21). Vậy, Giáo hội không chỉ phát xuất từ Ba Ngôi mà thôi, nhưng còn phải sống trong và nhờ Ba Ngôi, cũng như cho vinh quang của Ba Ngôi nữa. Vì thế mà bao giờ chúng ta cũng kết thúc các lời nguyện của chúng ta bằng một vinh tụng ca dâng lên Ba Ngôi: “Sáng danh Đức Chúa

Cha...”

Các Giáo phụ đã ý thức rõ về thực trạng này của Giáo hội. Tertullianô cho rằng Ba Ngôi là “bản thể của Giáo hội” (*De Bapt.* 6). Tư tưởng này được khai triển rõ nhất khi các ngài nói về sự hiệp nhất; những tác phẩm các ngài viết về chủ đề này thì vô số. Thánh giáo hoàng Corneliô viết như sau cho thánh Cyprianô, giám mục thành Carthago: “Chúng ta đừng quên rằng chỉ có một Thiên Chúa, một Đức Kitô là Chúa mà chúng ta tuyên xưng, chỉ có một Chúa Thánh Thần và một giám mục trong Giáo hội Công giáo” (PL 3. 722). Đối với các ngài, sự hợp nhất về phẩm trật trong Giáo hội xem ra là một hệ luận tất yếu rút ra từ sự hiệp nhất giữa Ba Ngôi. Đó cũng là quan điểm của các nhà Giáo hội học đầu tiên thời Trung cổ.

Có thể so sánh sinh hoạt của phẩm trật trong Giáo hội với trật tự giữa ba Ngôi Vị Thiên Chúa. Cũng như Chúa Cha thông ban hữu thể của Người cho Chúa Con, mà vẫn tuyệt đối nguyên vẹn là Thiên Chúa “tại nguồn,” thì theo một cách *loại suy* tương tự, có thể hiểu rằng: là Đầu, Đức Kitô thông ban mọi quyền hành cho Giáo hội và cho tông đồ đoàn. Giáo hội với giám mục đoàn là một, không thể phân chia rời ra khỏi nhau được; nhưng thân thể duy nhất chỉ có một đầu hữu hình, là giám mục Roma với các giám mục trong Giáo hội: tất cả cùng chia sẻ uy quyền của Đầu chính yếu là Đức Kitô. Cha Y. Congar (sau này là hồng y) đã viết: “Sự hợp nhất của Giáo hội là một sự chuyển thông và nối dài chính sự hợp nhất trong Thiên Chúa... đến một số lớn tạo vật.” Ngài viết tiếp: thế thì, nếu Giáo hội là “duy nhất vì chỉ có một Thiên Chúa, một Chúa, một Cha, một đức tin duy nhất ... và bởi vì mối hợp nhất của Giáo hội là do từ trên xuống, do Thiên

Chúa, thì mối hợp nhất ấy không thể bị phá vỡ do việc ly khai của một chi thể nào đó được; nếu có bị gì chẳng nữa thì cũng chỉ là chuyện đụng chạm sứt mẻ hay là bị suy giảm phần nào đó thôi.”³ Vì vậy, yếu tính của Giáo hội mang bản chất “hiệp thông,” tức là hàm ngụ việc tham dự của nhiều phần tử vào trong cùng một “bản tính.” Otto Semmelroth còn quả quyết rằng Giáo hội là “hình ảnh bí tích của Ba Ngôi.”⁴ Thần học chính thống đông phương, nhất là từ thời Komiakoff, đã gia công khai thác sâu rộng truyền thống giáo phụ về các tương quan giữa Ba Ngôi và Giáo hội.⁵ Giáo hội được quan niệm như là một cơ thể hòa hợp (*organisme harmonique*), một “thân thể” hoặc tựa như một bản hòa tấu gồm những nhân vị, được Cha trên trời điều khiển và được Chúa Thánh Thần ban sức sinh động cho. Cần phải tránh mọi quan điểm quá khích, chẳng hạn như coi sự kết hợp của các tín hữu trong thân thể Giáo hội như là một sự hiệp nhất “bản thể” với một thứ linh hồn chung,⁶ hoặc quan niệm Giáo hội như là dạng “nhập thể của Chúa Thánh Thần.” Dù sao thì nền thần học công giáo cũng cần phải nhấn mạnh hơn nữa về vai trò của Ba Ngôi trong Giáo hội; để làm cho được như vậy tất phải nghiên cứu sâu rộng vượt quá ra ngoài giới hạn của “thần học về các biệt ứng” (*théologie des appropriations*).

³ Yves Congar, “Ecclesia de Trinitate,” *Irenikon* 14 (1937) 131, 132, 135; *Jalons pour une théologie du laïcat*, Unam Sanctam 23, 1953, 380-2; *Sainte Église*, 1963, 125tt.

⁴ Otto Semmelroth, *Die Kirche as Ursakrament*, Frankfurt 1953, 207tt.

⁵ Xem D. E. Lanne, “Le mystère de l’Église dans la perspective de la théologie orthodoxe,” *Irenikon* 35 (1962) 171-212.

⁶ Lossky, *Théologie mystique de l’Église d’Orient*, Paris, Aubier 1954.

III

CHUẨN BỊ GIÁO HỘI TRONG CỤ UỚC

“Từ nguyên thủy, Giáo hội đã được tiên báo bằng hình bóng, được chuẩn bị cách kỳ diệu trong lịch sử dân Ítraen và trong giao ước cũ, và đã được thành lập trong thời cuối cùng” (LG 2).

Đã được tiên định trong mẫu nhiệm vĩnh cửu của Thiên Chúa, Giáo hội sẽ dần dần hình thành ra trong lịch sử, qua nhiều giai đoạn, cho tới khi hoàn tất trong vương quốc cánh chung. Cụ Uớc nêu ra nhiều mẫu “tiên trưng” (*typos*), tức là những bước chuẩn bị cho biến cố xuất hiện của Đức Kitô; vậy, các nhà chú giải cũng nhận ra những “sự việc” (biến cố, thể chế, v.v.) tiên trưng hay báo trước về Giáo hội. Mẫu nhiệm Thiên Chúa được mạc khải từng bước, cùng được Ítraen và Giáo hội dần dần thấu hiểu thêm. Dù Đức Kitô đã nói trước “tất cả” cho những tông đồ biết (x. Ga 15:15), thì Thần Khí cũng phải từ từ dẫn họ (Giáo hội) đi đến chỗ linh hội chân lý toàn vẹn (x. Ga 16:13). Thiên Chúa nói với dân Người “nhiều lần nhiều cách” (Dt 1:1), nhất là qua các biến cố (x. DV 2); xưa kia Thiên Chúa dùng lịch sử để dạy dỗ dân Ítraen (x. 1Cr 10:6), thì ngày nay Người cũng dùng những biến cố hiện đại để “nói” với Giáo hội. Thần Khí soi sáng cho Giáo hội biết cách giải thích dạng “ngôn ngữ” đó, dạng ngôn ngữ mà Vaticanô II gọi là “dấu chỉ thời đại” (GS 4).

Là tác giả của thiên nhiên, tất Thiên Chúa không phá hủy những định luật Người đã đặt ở trong đó. Người cũng để lịch sử đi theo dòng lưu chuyển tự nhiên; và chính ở giữa

“thiên nhiên-lich sử” hoặc “lich sử tự nhiên,” con người nhận ra hay nghe được lời Chúa, qua một quá trình suy tư tự nhiên, theo mức độ cố gắng và cách sử dụng tự do của mình. Tuy nhiên, thỉnh thoảng Thiên Chúa cũng can thiệp qua các ngôn sứ và các đặc sủng. Vì thế, thần học hằng đọc thấy một ý nghĩa tôn giáo sâu đậm nơi các tiến bộ trong hết mọi lãnh vực cuộc sống loài người, từ xã hội, chính trị cho đến văn hóa, kinh tế, v.v. Đức Giêsu Nadarét là chìa khóa để giải thích quá trình lịch sử ấy; tuy nhiên loài người không hiểu được cho hết mọi bí mật trước khi Ngài dẫn đưa lịch sử và thiên nhiên về tới cùng đích đã được Chúa Cha sắp đặt sẵn: đó là ngày quang lâm. Trong khi chờ đợi, công tác của các tín hữu là xây dựng vương quốc Thiên Chúa trong và qua Giáo hội. Thần học cố gắng tìm hiểu được bao nhiêu có thể, chương trình của Thiên Chúa qua những gì đã xảy ra, bởi vì “những sự việc ấy đã xảy ra để làm bài học răn dạy chúng ta” (1Cr 10:6).¹

1. Các truyền thống miền Nam Ítraen và Lời hứa

Miền Bắc và miền Nam nước Do thái đã từng có những truyền thống khác nhau, không dễ hòa hợp với nhau được trên bình diện chính trị; dù Đavít đã tạm thống nhất được các bộ lạc, nhưng sau thời Salômon cảnh chia rẽ lại xảy ra. Truyền thống miền Nam (Giudêa) còn tồn tại trong các tài

¹ Một vài tác phẩm: A. Antón, *La Iglesia de Cristo. El Ítraen de la Vieja y de la Nueva Alianza*, Madrid, BAC 1977; N. Fuglister, “Estructuras de la eclesiología veterotestamentaria,” trong *Mysterium Salutis* IV/1, ch.1, Madrid Ed. Cristiandad 1973; E.Galbiani, “La funzione d’Ítraene nella “economia” della salvezza,” *Bibbia e Oriente* 20(1978) 5-16.

liệu gọi là *Yavit* (viết tắt J, thế kỷ -10), đọc thấy nơi phần thứ nhất của sách Isaia, và trong Mikha (thế kỷ -8). Các truyền thống miền Bắc được thu tập ở trong các văn bản *Élôhit* (viết tắt E, thế kỷ -8), trong Đệ nhị luật và Hôsê (thế kỷ -8).

Truyền thống *Yavit* lạc quan khi nhìn về tương lai. Con người phạm tội vì đã muốn chiếm lấy đặc quyền của Thiên Chúa, tức là quyền quy định sự thiện sự ác. Nhưng không vì thế mà bị mất hẳn hết: Thiên Chúa hứa rằng hậu duệ người nữ sẽ đánh thắng con rắn (x. St 3). Thiên Chúa chọn một người là Abraham, và hứa chúc lành cho mọi dân tộc nhờ dòng dõi ông (x. St 12:1-3). Nhưng dòng dõi này không phải là kết quả của xác thịt, song là “con của lời hứa,” vì đó là con của một bà già son sẻ, và người cha lại phải dâng con mình làm tế vật. Abraham tin tưởng vào Thiên Chúa và luôn sống trung thành với lời Người; vì lòng tin này Thiên Chúa làm cho ông trở nên cha của một “dân tộc được tuyển chọn.” Thiên Chúa chọn những ai thuộc về Người, nhưng không chọn theo tiêu chuẩn loài người; chẳng hạn như Abel được quý chuộng hơn anh mình là Cain; Thiên Chúa yêu chuộng Isaac hơn Ismael, Giuda hơn các anh em khác, Đavít - con út - hơn các anh ông, Salomon hơn Adônias là trưởng tử, v.v. Thiên Chúa làm cho chúng ta hiểu ơn cứu độ là ơn hoàn toàn nhưng không, Người ban ra với tất cả tự do của mình.

Dụng cụ Thiên Chúa dùng để hoàn tất lời hứa là việc lập thể chế quân chủ cho dân Người chọn. Balaam, một thầy bói dân ngoại (x. Ds 24:17) tiên báo rằng một vị vua hùng mạnh sẽ xuất hiện trong Ítraen, và tiên tri Samuen đã chứng kiến sự việc ứng nghiệm khi được phái đi xúc dầu cho Đavít (x. 1Sm 16:13).

Một đặc nét của tác giả Yavít là chỗ đứng đặc biệt dành riêng cho các phụ nữ trong kế hoạch cứu độ của Thiên Chúa. Dù đã phạm tội, Evà vẫn là “mẹ các sinh linh hết thảy.” (x. St 3:20) Dòng dõi được hứa cho Abraham là con trai của Sara, người đàn bà son sẻ. Rebecca thay đổi số phận của hai con bà, khi làm cho Giacóp nên người thừa tự của cha cậu. Bethsabeth làm cho vương miện của Davít rơi hẳn vào tay Salomon, ngược với mọi dự đoán (x. 1V 2:15). Độc giả Kinh Thánh làm như văng vẳng nghe vọng lại trong trí óc tiếng của Phaolô: Thiên Chúa chọn kẻ yếu đuối để hạ nhục hạng hùng mạnh... (x. 1Cr 1:25-7).

Niềm tin vào lời hứa cũng là chủ đề của tiên tri Isaia. Năm 734, trong khi Giêrusalem bị các đạo quân Syria và Ítraen (Bắc) công hãm, thì ngôn sứ loan báo những lời sấm cổ lệ về *Emmanuel*: “Đây, một thiếu nữ sẽ sinh hạ một con trai và sẽ đặt tên con trẻ là “Thiên-Chúa-ở-cùng-chúng-ta” (Is 7:14), rồi Ngài sẽ là “vua bình an, quyền bính bao la, bình an vô tận trên ngai Davít...” (Is 9,6). Cũng vào chính thời ấy, tiên tri Mikha tiên báo sự suy tàn của Giêrusalem, tuy nhiên, triều đại Davít sẽ được tái lập và sẽ đạt tới tột đỉnh nơi một con trẻ sẽ sinh ra ở Bêlem; trong Ngài, mọi dân tộc sẽ được chúc phúc (x. Mk 5:1tt). Chính giữa cảnh thảm họa ấy, lại thấy xuất hiện những lời hứa đầy khích lệ nhất về viễn ảnh tương lai, vì lòng trung thực của Thiên Chúa luôn luôn thắng vượt sự độc ác của loài người.

Thiên Chúa thực hiện chương trình đó cách cụ thể và qua nhiều giai đoạn:

a) Sáng tạo

Trước tiên, cuộc tạo dựng vạn vật là một bước chuẩn bị Giáo hội: quả thế, Thiên Chúa đã dựng nên con người mang tính chất xã hội để sống hợp đoàn với những người khác ở trong cộng đồng nhân loại, cũng như có khả năng sống hiệp thông với chính Người, và có một cứu cánh siêu nhiên. Tình trạng ban sơ của tổ tiên là hình bóng của Giáo hội: họ sống trong ân nghĩa của Chúa (công chính nguyên thủy), giao tiếp thân mật với Người (x. St 3:8); họ hiệp thông với thiên nhiên và sống hoà hợp với nhau (x. St 2:25). Trạng huống ấy là kết quả của lòng vâng phục: Adam và Evà giữ lời Chúa (x. St 2:15-16). Địa đàng là hình ảnh lý tưởng của lối sống mà Thiên Chúa muốn nhân loại sống rập khuôn theo, và mời gọi Giáo hội thực hiện sau này. Thực ra, là một *tạo vật mới*, Giáo hội sẽ được đưa vào một tình trạng; còn cao siêu hơn nữa, sẽ được hưởng những ân huệ còn trội vượt hơn nữa, khi mẫu nhiệm Giáo hội đạt đến mức hoàn tất trên Thiên Đàng (x. Kh 21-22).

b) Lời hứa

Sau khi con người sa ngã, Thiên Chúa liền hứa sẽ giúp loài người chỗi dậy. Vì phạm tội, con người đã làm cho mối hiệp thông với Đấng Tạo Hóa và với thiên nhiên bị cắt đứt đi, lại còn gây nên sự bất hòa giữa gia đình nhân loại, và rồi cuộc chuốc lấy thân phận phải chết (x. St 3:7tt). “Con rắn” đã gây ra thảm họa; để chống lại nó, lòng thương xót của Thiên Chúa đứng vững bên cạnh con người; Người hứa: “hậu duệ của phụ nữ” sẽ thắng cuộc (x. St 3,15); đó là Tin

Mừng đầu tiên trong toàn bộ Kinh Thánh. Cuộc chiến này đang tiếp diễn ở trong lịch sử, và nhờ Hội thánh, nhân loại sẽ chiến thắng (x. Kh 12). Mâu nhiệm nguyên tội làm sáng tỏ tình trạng liên đới của loài người trong sự ác; mâu nhiệm chuộc tội thì lại tỏ cho thấy rõ mối liên đới trong sự thiện. “Hậu duệ của phụ nữ” là Đức Kitô; như Adam thứ nhất là cha của nhân loại tội lỗi, thì tựa như thế, Ađam thứ hai (Đức Kitô) là cha của con người mới đem lại một mối liên đới mật thiết hơn: Ngài kết liên “loài người mới” lại thành một thân thể, - Nhiệm thể - có Ngài là Đầu. Như vậy, lời hứa về “hậu duệ phụ nữ” là lời hứa về Đấng Cứu chuộc, tức là về Đầu của Giáo hội.

c) Abraham

Biến cố khởi động “lịch sử thánh” là việc Thiên Chúa kêu gọi Abraham: Người dẫn bước vào trong lịch sử loài người. Tôn giáo không phải là một “nền khôn ngoan,” nhưng là một mâu nhiệm: Thiên Chúa tự do; bằng một cách nhưng không, Người dùng con người để cứu độ con người. Có thể nói là toàn bộ Kinh Thánh biểu thị rõ “phương pháp” làm việc của Thiên Chúa: Người kêu gọi và tuyển chọn những ai Người muốn; thí dụ như Giacóp (x. Rm 9:10-13), Môsê (x. Xh 7:1tt), Đức Maria (x. Lc 1:48) và cả đến Đức Kitô (x. Lc 9:35), rồi cuối cùng là mọi kitô hữu (x. Rm 8:28-9); tương tự như thế, Đức Kitô chọn các tông đồ (x. Mc 3:13). Toàn bộ kế hoạch cứu độ quả là một ân sủng.

Lời hứa nói với Abraham (làm nên một dân tộc để cứu vớt *tất cả*) là có tính cách phổ quát (x. Gl 3:8), và qua đó Thiên Chúa ban ý nghĩa mới cho toàn bộ lịch sử loài người (x. St

17:3-8). Lời hứa ấy được chuẩn y bằng một giao ước “đơn phương,” vì chỉ một mình Thiên Chúa đi qua giữa các tế vật (x. St 15). Chúa Yahwê chỉ đòi hỏi Abraham (và dòng dõi) tin tưởng vào Người, và cho họ một dấu chỉ để nói lên lòng trung thành đối với giao ước là phép cắt bì (x. St 15:6; 17; Gl 3:6).

d) Vương quốc

Thiên Chúa ban cho Ítraen một nhà vua, -vua lý tưởng - là Đavít. Bằng một giao ước, Chúa hứa ban cho ông một “nhà” (gia tộc/ dòng dõi) vĩnh cửu (x. 2Sm 7:11-16; 23:5; Is 55:3; Tv 89:4.35). Thật ra, Yahwê mới là vua duy nhất của Ítraen, nhưng Người cai trị qua “vị đại diện” là vua, như Đavít nói với dân chúng khi giới thiệu Salômôn cho họ: Thiên Chúa “đã chọn Salômôn con trai ta để ngự trên ngai vương quyền của Yahwê mà cai trị dân Ítraen” (1Sh 28:5). Giêrusalem trở thành “thành đô Đavít” (2Sm 6:9), nơi Thiên Chúa cư ngụ giữa dân Người với vinh quang rạng tỏ của Người (x. 1V 8). Một ngày kia muôn dân sẽ được quy tụ lại tại nơi này (x. Is 56:1-8; 60:1-18).

2. Các truyền thống miền Bắc và Giao ước

Trái với tác giả *Yavit*, tác giả *Élohit* (miền Bắc) quan niệm thể chế quân chủ là một hình thức phản loạn chống lại Thiên Chúa (x. 1Sm 8:7). Văn kiện *Yavit* không kính trọng vị vua cho mấy, nhưng lại nêu bật vai trò của dân chúng, và coi trọng giao ước hơn là lời hứa. Ngành xã hội học nghiên cứu về miền Bắc cho thấy xã hội vùng này là một mạng lưới

dệt bằng những khế ước giữa các bộ lạc, được bảo đảm do một vị thần² (thí dụ ở Sikhêm có đền thờ Baal-Bêrith: *bêrith* có nghĩa là “giao ước”). Vì thế, Thiên Chúa đã thích nghi sứ điệp của Người với hoàn cảnh xã hội của các chi tộc miền Bắc, và nối kết họ với Người bằng một “giao ước.”

Theo tâm thức ấy, những điều kiện cần thiết để thuộc về dân Thiên Chúa là thi hành trọn vẹn lề luật và tích cực cộng tác với Chúa. Tại miền Bắc ấy lại có nhiều dân ngoại, với những tôn giáo rất hấp dẫn; vì thế phải đề phòng chống lại sự quyến rũ của việc thờ ngẫu tượng, bằng cách cổ vũ việc sống đạo trung thành với Chúa Yahvê. Sứ di Thiên Chúa đòi hỏi phải sống trung thực đối với Người là vì chính Người trung thành yêu thương họ như người chồng yêu thương vợ mình (xem tiên tri Hôsê). Những khi dân chúng liên tiếp chống chất và tăng số những hành vi bất trung, thì Thiên Chúa cho nảy lên niềm mong chờ một “giao ước mới,” thiêng liêng hơn, và cho phát sinh một “dân mới” với một tâm hồn mới, biết sống trung thành thực sự với Người.

Tiên tri Giêrêmia sẽ khai triển đặc biệt sâu rộng về niềm hy vọng này. Ông loan báo một “mầm” của Đavít sẽ sinh ra để thống trị một Ítraen mới, nhân danh “Yahvê, sự công chính của chúng ta” (Gr 23:5-6); ông nói lên lời sấm hứa là các chi tộc miền Bắc đang bị lưu đày sẽ được phục hưng (Gr 30-31) và cuối cùng, tiên báo rằng giao ước cũ sẽ được thay thế bằng một giao ước mới mà Thiên Chúa sẽ ghi khắc vào tận trong tâm hồn. “Chúa phán: Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng và chúng sẽ là dân Ta” (Gr 31:31-4). Lời tiên tri này

² Chế độ ấy có tên chuyên môn là *amphictyony*: liên minh bộ lạc sống chung quanh một linh miếu.

ứng nghiệm khi Đức Kitô thiết lập Giao ước mới trong máu của Ngài, và mỗi khi “Dân Chúa” cử hành Thánh Lễ, tức là hằng ngày.

Theo lược đồ này, thì có thể phân biệt được ba giai đoạn như sau:

a) Giao ước với Noê

Lục hồng thủy trừng phạt tội lỗi: Thiên Chúa đã cứu vớt một nhóm nhỏ những người “đức nghĩa” làm tượng trưng cho nhân loại trung thành; tàu Noê là biểu tượng chỉ về Giáo hội (x. 1Pr 3:20-21). Thiên Chúa đoái nhận lễ tế của Noê và lập một giao ước với ông và với chư sinh (x. St 9:9-17); Thiên Chúa sẽ luôn luôn thương xót loài người, ban cho họ quyền quản lý trái đất, chỉ đòi hỏi là phải giữ trật tự Đấng Tạo hóa đã an bài thiết định (x. St 9:1-7).

b) Xuất hành và Giao ước Sinai

Thiên Chúa trung thành với lời hứa cho các tổ phụ giải phóng dân Ítraen khỏi ách nô lệ Ai cập. Thiên Chúa chọn một người là Môsê làm trung gian, và dùng máu của một con chiên để “đánh dấu” nhằm tách biệt con dân Ítraen ra khỏi số những kẻ phải bị giết chết (chiên vượt qua: x. Xh 12:1-14; 1Cr 5:5; Lc 22:5t.). Trên núi Sinai, Thiên Chúa long trọng ký kết một giao ước với toàn dân, nhưng đồng thời Người cũng trao ban cho họ những “luật chỉ” - gọi là Luật, - vùa để làm dấu chỉ của lòng trung thành đối với giao ước, vừa để làm dụng cụ cho họ cộng tác vào trong chương trình cứu độ của Chúa (x. Xh 19-31). Mười điều răn (x. Xh 20:1-21) không

phải là “điều kiện” để “buộc” Thiên Chúa trung thành, song là phương cách qua đó, dân sống và nói lên lòng trung thành của mình đối với giao ước. Dù vì thái độ cứng lòng và bất tuân, dân ấy phải lưu lạc suốt 40 năm trong sa mạc, Thiên Chúa vẫn đoái thương ban cho họ một tâm hồn hồi cải, một tinh thần kết đoàn, và một nền phụng tự. Từ đó phát xuất “quahal Yahvê” hoặc *ekklësia theou*, là cộng đồng được triệu tập để phụng tự và nghe lời Chúa (x. Đnl 4:10; 9:10; 2Sb 1:1-6; 6:3; v.v.). Tinh thần mật Thiên Chúa dành cho dân Người sâu đậm đến nỗi sau này, tiên tri Giêrêmia sẽ so sánh tình yêu ấy với tình yêu giữa vợ chồng (x. Gr 31:2-3).

c) Lưu dầy

Ítraen không trung thành; tai họa đổ ập xuống trên họ, như Sách Thánh đã cảnh cáo trước (x. Lv 26:14-38). Đầu tiên, đã xảy ra biến cố ly khai Nam-Bắc (n. 931); tiếp đến là cuộc lưu dầy của miền Bắc (n. 721); và cuối cùng, miền Nam bị sụp đổ (n. 587). Vậy các lời Thiên Chúa hứa thì sao? Thiên Chúa vẫn trung thành: “Ý định của Ta sẽ thành...” (Is 46:10). “Trong ngày ấy, chồi lộc Yahvê chớm mọc sẽ là ánh huy vinh dự, hoa trái trong miền sẽ là oai phong sán lạn nguồn hào hoa kiêu mịn cho những người thoát nạn của Ítraen. Sẽ xảy ra là ai còn sót lại ở Sion, kẻ được chừa lại ở Giêrusalem, sẽ được gọi là thánh...” (Is 4:2-3). Trong “nhóm còn lại” này lời Chúa vẫn tồn tại, biến họ trở thành “mầm” cứu rỗi cho muôn dân. Phải thanh tẩy Ítraen bằng việc “cắt bì con tim” (Gr 4:4; 9:24-5), như là dấu hiệu chỉ về một giao ước mới. Giao ước này:

a) mang tính cách nội tâm hơn, vì Thần Khí Yahvê sẽ

- tác dụng, và Thiên Chúa sẽ tha thứ tội lỗi cách nhưng không (x. Gr 31:34; Ed 36:25.29);
- b) mang tính cách ngôi vị hơn (x. Ed 14:12tt; 18:1tt);
- c) ở trong nội tâm những người Thiên Chúa chọn và sẽ ghi luật trên lòng họ (x. Ed 36:27; Gr 31:31-33);
- d) “Các người sẽ là dân Ta, còn Ta, Ta sẽ là Thiên Chúa của các người” (Ed 36:28).

Qua cơn thử thách này, các danh hiệu dùng để chỉ về Ít-raen tăng nhiều hẳn thêm: họ sẽ là “dân thánh” (Is 60:14; 62:12), đoàn chiến của Yahvê (x. Ed 34), “vườn nho” (Is 5:1t), con cái của Chúa (x. Hs 11:1). Các danh xưng tiên biểu này sẽ được ứng nghiệm khi Đức Giêsu thiết lập Giáo hội Ngài.

3. Abraham và Môsê

a) *Abraham* là người của lời hứa: Thiên Chúa cụ thể hóa kế hoạch cứu độ của Người ở nơi ông: kế ước giao kết với Noê trở nên biến cố lịch sử trong Abraham và dòng dõi ông. Theo thánh sử, Abraham là hiện thân của dân Thiên Chúa. Yahvê đổi tên ông (hệt như trong trường hợp của Giacóp và Simon) là Abram thành Abraham, vì “Ta định cho người trở nên cha của hằng hà sa số dân tộc” (St 17:5).

Khởi đầu, Abraham chẳng có công đức gì; nhưng Thiên Chúa đã kêu gọi ông một cách nhưng không và hoàn toàn tự do, và ông đã lập tức tuân phục lời của Chúa. Trước tiên, ông phải từ bỏ quê hương: “Hãy ra khỏi xứ sở người...,” kế đó, ông phải hoàn toàn phó thác vào tay Thiên Chúa: “Hãy đi đến miền Ta sẽ chỉ cho người...” (St 12:1). Rồi ông phải

sống qua một đời du mục, không có một nơi nương tựa nào khác ngoài lòng tin tưởng vào Thiên Chúa; thư Do thái cất nghĩa: “vì ông trông đợi một thành có nền móng do chính Thiên Chúa vẽ mẫu và xây dựng” (Dt 11:10). Nhờ đón nhận ơn gọi, ông trở thành một người mới để được làm tổ phụ của một dân mới. Vì vậy, trong phụng vụ Thánh Thể, chúng ta gọi ông là “tổ phụ chúng tôi.”

b) Môsê là người của giao ước. Từ sơ sinh, Môsê đã được cứu vớt “qua nước,” rồi phải rời bỏ quê hương mà đi lưu đày, và sau đó được gọi cách bất ngờ để làm thủ lãnh của dân tộc mình. Chính nhờ ông mà Ítraen đã noi theo gương của tổ phụ Abraham: phải rời khỏi Ai cập, phải nếm cuộc sống du mục đắng cay trong sa mạc và phải gặp nhiều thử thách. Ông đã sẵn sàng vâng theo ơn gọi: “Hãy đến. Ta muốn sai người đi...” (Xh 3:10). Sứ mệnh của ông là hướng dẫn đồng bào của mình thực hiện cuộc giải phóng cho dân tộc và đi vào quê hương mới mà Chúa dành để cho họ, như Người đã hứa với các tổ phụ. Môsê thanh luyện tôn giáo của dân mình thành một tôn giáo độc thần và biệt chủng; bởi thời ấy các liên hệ chung lộn ngoại lai gây nguy hại lớn đến tính chất tinh tuyền của niềm tin tôn giáo. Trong quá trình ấy, Thiên Chúa dẫn dắt Môsê và dân Người như cha dắt dìu con. Nếu loại trừ sự việc Thiên Chúa can thiệp vào trong lịch sử, thì không thể nào hiểu được, cất nghĩa được “sự kiện Ítraen.” Chỉ vì yêu thương mà Thiên Chúa can thiệp (x. Đnl 7:7-8). Môsê là khí cụ của Thiên Chúa, tức là người bạn và là người trung gian. Nhờ ơn Chúa và qua ông, Ítraen cũng trở nên một dân trung gian đối với các dân khác: “Các người sẽ đặc biệt thuộc về Ta giữa mọi dân tộc, vì toàn thể trái đất thuộc về Ta, và các người sẽ trở thành một quốc gia tư tế và một dân thánh của Ta” (Xh 19:5-6).

Như vậy, Ítraen là dân làm chứng cho và về Yahvê: như Thiên Chúa là thánh, thì họ cũng phải nên thánh theo mẫu gương của Người (x. Lv 11,45), nghĩa là họ phải thuộc riêng về Yahvê mà thôi, và phải tuân giữ những điều đã cam kết (x. Đnl 27-28). Thật ra, lịch sử của Ítraen là một chuỗi dài những sa ngã và hối cải; nhưng họ đã gìn giữ những cơ cấu của Lễ luật và phụng tự, nghĩa là đã sẵn sàng nghe Lời Chúa và biết ghi ơn Người. Thiên Chúa cư ngụ giữa họ (x. Xh 25: 8). Trong các nghi thức phụng tự, qua máu tế vật và những bữa tiệc hiến tế, họ có bốn phận phải không ngừng nhắc nhở lại cho chính mình, giao ước đan kết với Thiên Chúa (x. Xh 24:8-11; 12:21-27).

Giáo hội cũng được “trang bị” với những hành lý tương tự; thánh Cyrillô Alexandria nói: “Môsê đã xây dựng Giáo hội của Đức Kitô, vì ông đã cho thấy mẫu nhiệm Giáo hội, tuy còn ở trong bóng tối” (*De ador. in Spir. et verit.*, 1.10).

4. Trông chờ Đấng Thiên sai

Từ những thời rất xa xưa, Ítraen đã từng ấp ủ một niềm hy vọng về một Đấng Xức Dầu (Messiah) đặc biệt, là Đấng Thiên sai. Lời sấm của Nathan (x. 1Sm 7) hứa rằng Thiên Chúa sẽ xây cho Đavít một “nhà” nắm giữ vương trượng tại Giêrusalem cho đến muôn đời. Nhiều sứ ngôn sau này cũng đã củng cố niềm hy vọng ấy. Trước cuộc lưu đày qua Babylon, Isaia đã loan báo một vai trò phổ quát sẽ được trao cho Ítraen: “Vào những ngày mai sau sẽ xảy ra là: Núi Nhà Yahvê sẽ kiên vững trên đỉnh các núi non... Hết thảy mọi nước sẽ tuồn đến và đông đảo các dân sẽ đổ về. Chúng nói: Nào! Ta hãy lên núi Yahvê, đến Nhà của Thiên Chúa Gia-

cóp, để Người dạy ta đường lối của Người, để theo nẻo đi của Người, ta tiến bước. Vì từ Sion Thánh chỉ ban ra, và lời Yahvê phán tự Giêrusalem” (Is 2:2-3). Yahvê sẽ lập một vị vua hoàn hảo cầm đầu dân chúng. “Vương quyền phủ trên vai, danh Ngài kêu rất oai: Đấng Muu Sự sự lạ, Thần anh dũng, Cha đời đời, Vua bình an, quyền bính bao la, bình an vô tận trên ngai Đavít, trên nước của ông... cho đến muôn đời” (Is 9:5-6). Con người nào có thể có những đặc tính như vậy?

Ítraen không quan niệm thời gian lối chu kỳ, song hướng về một tương lai mới. Các tiên tri nhắc lại: “Trong ngày đó sẽ...” “Chúa phán: này sẽ đến những ngày Ta làm chỗi dậy cho Đavít một chỗi lạc đức hậu, ngài sẽ làm vua xứng vị vua, một cách khôn khéo; trong xứ ngài sẽ thi hành công minh” (Gr 23:5). Êdêkiên mô tả Vị Mêsia như là một Đấng chặn chiến: “Ta sẽ gậy dựng cho chúng một chủ chăn để dẫn dắt chúng; người đó là Đavít tôi tớ Ta. Chính ngài sẽ chặn dắt chúng; ngài sẽ là mục tử của chúng. Phần Ta, Yahvê, Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng, và Đavít tôi tớ của Ta, sẽ lãnh đạo chúng” (Ed 34:23-24).

Hình ảnh của vị thủ lãnh tương lai càng ngày càng lộ rõ với những đặc nét phức tạp hơn: Ngài sẽ là “con của Đavít” (Is 9:5-7; Gr 23:5-6; Ed 34:23, v.v.), và sẽ sinh ra tại Bêlem (x. Mk 5:1-3). Vương quốc lý tưởng ấy sẽ tồn tại mãi mãi (x. Is 45:14-17; Tv 110, v.v.). Nhưng trái lại, Ngài sẽ phải đau khổ nhiều (x. Is 42:1-4; 49:1-6; 50:4-9...).

Hơn nữa, Đấng Thiên Sai ấy là một vị vua vừa khiêm tốn mà vừa vĩ đại, vì Ngài “sẽ nói lên thái bình chư quốc, quyền Ngài thống trị sẽ từ biển này đến biển nọ” (Dcr 9:9-10). Viễn cảnh ấy được mừng tượng như một thời đại lý tưởng về cả mặt chính trị, lẫn xã hội và tôn giáo (x. Ed 40tt). Vì

thế, loan báo biến cố ấy là một “tin mừng” (Is 52:7): Đấng Thiên Sai sẽ là “Hoàng tử bình an” (Is 9:6), và sẽ giải hòa con người với con người và với Thiên Chúa như trong một địa đàng mới (x. Is 35:1-10; Hs 2:20f); mọi xác phàm sẽ thấy vinh quang Yahvê (x. Is 40:1-5).

Cộng đoàn mới ấy cũng được trang bị bằng một giao ước mới: giao ước chính Thiên Chúa ghi chép vào tận trong tim con người (x. Gr 31:33). Dân mới ấy của Chúa không còn thu hẹp ở trong giới hạn của dòng dõi Abraham theo xác thịt, nhưng được mở rộng cho tất cả những ai thành tâm trung tín. “Trong ngày ấy, Ta sẽ kết giao ước với dã thú, với chim trời... Ta sẽ đính hôn với người mãi mãi... bằng đức trung tín... Ta sẽ nhậm lời của trời và trời sẽ nhậm lời của đất... Ta sẽ nói với Không-là-dân-Ta: ‘Người là dân Ta,’ và nó sẽ thưa: ‘Lạy Thiên Chúa của tôi’ ” (Hs 2:23-25).

Vậy, Đấng ấy là ai? Cộng đoàn đó là gì?

Trong thời bách hại dưới triều đại Antiochus Epiphanes (175-164), sách Daniel lại mang một yếu tố mới cho niềm hy vọng thiên sai. Sách này giới thiệu một nhân vật mới là “Con Người” và loan báo vương quốc trường cửu của Con Người, bao gồm hết mọi quốc gia và dân tộc (x. Đn 7:13-14). Dù khó giải thích, thì hình ảnh miêu tả về “Con Người” này cũng phác trình cho thấy tính chất siêu việt tiềm ẩn trong đó, vượt quá ra ngoài biên giới quốc gia Ítraen. Sau này, Đức Giêsu sẽ tự giới thiệu mình là Con Người, và loan báo sứ điệp về vương quốc ấy của Con Người: “Đã đến giờ...” (x. Mc 1:15).

Trong Tân Ước, những chủ đề về Giáo hội đều bắt rễ từ Cựu Ước. Danh xưng “Giáo hội” có nghĩa là “qahal Yahvê” với những cơ cấu đặc thù là Lời Chúa, phụng tự, tổ chức tư tế, các lãnh thủ, các vị trung gian môi giới... Còn các biểu tượng như là Đấng Xức dầu, Chiên vượt qua, máu của giao ước, v.v... thì sẽ giúp Giáo hội hiểu rõ hơn về chính mình và mô tả bản chất của mình với các phạm trù dùng trong Cựu Ước. Quá trình hình thành tiếp liên giữa Ítraen và Giáo hội đã đưa thần học công giáo đến chỗ xác tín rằng cả hai cũng chỉ là một dân chọn duy nhất của Chúa, dù có tiến bước và thừa hành sứ mạng trong hai giai đoạn khác nhau.

IV

NGUỒN GỐC LỊCH SỬ CỦA GIÁO HỘI

Đức Giêsu và tiến trình thành lập Giáo hội

1. Nhập đề

Giáo hội là một dữ kiện lịch sử. Như bất cứ dữ kiện nào, Giáo hội cũng có một tiến trình lịch sử với những giai đoạn: khởi đầu, phát triển và thành tựu. Như bất cứ một xã hội nào khác, xã hội tôn giáo này cũng phải có một nguồn gốc: đó là vấn đề bàn đến trong chương viết này.

Thực ra, công việc khảo cứu này rất phức tạp. Một đấng Giáo hội không chỉ đơn thuần là một xã hội - dù là xã hội tôn giáo, - mà còn là một mẫu nhiệm nữa. Điều này có nghĩa là việc nghiên cứu sẽ trở thành phiếm diện và thiếu sót nếu chỉ xét đến khía cạnh lịch-sử-xã-hội không thôi.¹ Đấng khác, để diễn tả bản tính của xã hội tôn giáo này, Kinh Thánh đã dùng nhiều hình ảnh khác nhau và đôi khi có vẻ như là mâu thuẫn với nhau; điều này làm cho vấn đề trở thành gai góc thêm. Hơn nữa, Kitô giáo là do Đức Kitô sáng lập, mà những nỗ lực khảo cứu lịch sử tính về "sự kiện Đức Kitô" (bản thân và tiểu sử của Ngài) lại còn gặp nhiều khó khăn... ngay cả khi có thể chứng minh được tính chất lịch sử của các sách Phúc âm; và dù đã có thể rút ra được nội dung sứ điệp của

¹ Xem R. Mehl, "Eclésiologie et sociologie," *Revue Théologique de Louvain* 3 (1972) 385-401.

Đức Giêsu thì, khi tra cứu về sứ điệp ấy, dường như cũng chẳng tìm thấy được một dấu vết minh nhiên nào về sự việc Đức Giêsu thiết lập Giáo hội Ngài. Bởi vì Đức Giêsu không nhằm thiết lập những nghi thức bên ngoài, làm như Ngài muốn cho thấy rằng “tôn giáo” của Ngài có tính cách thiêng liêng, cốt ở tâm địa của mỗi cá nhân... để mỗi người có thể tự đặt mình trực diện với Thiên Chúa Cha. Hơn nữa, Đức Giêsu thường nói rằng Nước Thiên Chúa đã gần đến, như thể là ngay trong thế hệ ấy. Vì thế, các Phúc âm cho ta có cảm tưởng là Ngài không nghĩ về một tương lai xa xôi nào cả.

Ấy chính là những khó khăn cần phải đối diện khi khảo cứu về nguồn gốc của Giáo hội.

II. Đức Giêsu đã sáng lập Giáo hội

Khi nghiên cứu Tân Ước, các nhà phê bình và chú giải đã gia công đào sâu và trình bày từng cử chỉ, từng lời nói của Đức Giêsu, cũng như tìm cách xác định “mức độ lịch sử tính” của mỗi sự việc; sau đó, họ cố phân tích để tìm hiểu những ảnh hưởng mà hoàn cảnh tôn giáo và văn hóa thời ấy đã có thể tác động trên chính Đức Giêsu hoặc trên các tác giả viết Sách Thánh.

Chúng tôi sẽ dùng đến các kết quả ấy của những công trình nghiên cứu mà các nhà chuyên môn - có thể là thuộc nhiều tôn phái và khuynh hướng khác nhau, - đã ghi lại trong các tác phẩm của họ; bởi chủ đích nhằm tới ở đây là làm sao để biết cho được sự thật lịch sử.²

² Aelred Gody, OSB, “The Foundation of the Church: Biblical Criticism for Ecumenical Discussion,” *Theological Studies* 34 (1973) 3-18.

Khi nói Đức Giêsu là vị sáng lập Giáo hội, là có ý khẳng định rằng Ngài là nguyên nhân của những cấu tố tạo thành Giáo hội. Thế nhưng, bản tính của Giáo hội lại phức tạp, vừa ẩn chứa mầu nhiệm cứu sống vừa mang dạng thể của một tổ chức xã hội. Nói khác đi, Giáo hội vừa là “biển cố ân sủng” vừa là chế độ pháp luật. Cho nên, vị sáng lập Giáo hội cũng phải làm sao cho có được:

1. “Sinh khí” siêu nhiên, vì Giáo hội là một thân thể sống (thần học xác định sinh khí ấy là Thần Khí: nghĩa là phải xác minh Đức Giêsu đã phái gửi Chúa Thánh Thần).

2. Những phương thế tác sinh (tức là các bí tích: nếu các bí tích có hiệu lực tác sinh, thì chính là do mầu nhiệm chết đi và sống lại của Đức Giêsu; vì thế, mầu nhiệm ấy phải được hiểu là thuộc về nguyên nhân tạo thành Giáo hội).

3. Quyền tể tự thờ phượng, vì đời sống của Giáo hội diễn ra ở trong dòng lịch sử nhân loại.

4. Những chân lý mạc khải, dệt nên “Tin mừng,” bao gồm cả giáo lý lẫn tính chất thiết yếu của giáo lý ấy.

5. Một cơ cấu xã hội có luật lệ, để giúp thu tập những ai đã tin nhận; quyền xác định một cứu cánh chung, thiết định những phương thế để đạt tới cứu cánh ấy, và tổ chức lễ lối sống chung, tức là trao phó những quyền bính pháp lý và hoạch định cách thức thi hành chúng (như chẳng hạn chế độ dân chủ, quân chủ, v.v.).

Tất cả những yếu tố ấy, một cách nào đó, phải bắt nguồn từ nơi Đấng Sáng lập. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là tất cả mọi chi tiết đều phát nguyên từ Đức Giêsu. Giáo hội kết tinh từ những yếu tố do Đức Giêsu thiết định và cả từ những gì do con người đặt ra. Ở đây, chỉ xét đến các nhân

tổ loại thứ nhất, tức là những gì thuộc lãnh vực “thần quyền” (*de jure divino*) mà thôi.

Nói thế không có nghĩa là phải chứng minh cho thấy hết mọi nhân tố thuộc lãnh vực thần quyền đều đã do chính Đức Giêsu đích thân xác định rõ ràng. Thực ra, có lúc Ngài chỉ cố ý ám chỉ đến một vấn đề nào đó, nhưng cũng có khi Ngài chỉ “giao hạt” để sau này hạt gieo sẽ khai hoa kết quả mang nhiều tiềm năng phong phú. Dù có những chi tiết Ngài đích thân quyết định, nhưng thường thì Ngài ủy quyền cho các tông đồ và để Thánh Thần gợi ý sau này.

Có thể xếp các vấn đề Giáo hội học phải đối diện thành hai loại: lịch sử và chú giải.

1. Về mặt *lịch sử*: những tài liệu hiện có được để sưu tầm, là các văn bản Tân Ước; thế nhưng giá trị lịch sử của mỗi văn bản lại khác nhau. Nên căn cứ trước tiên vào bốn Phúc âm, đặc biệt là ba Phúc âm nhất lãm; rồi đến thánh Phaolô và sách Công vụ Tông đồ. Nhưng vẫn phải áp dụng phương pháp phê bình lịch sử đối với các tài liệu ấy. Trước hết là vì Phúc âm không thể ghi chép được hết tất cả những gì Đức Giêsu đã làm và đã nói; thứ đến là vì các thánh sử không nhằm soạn một cuốn “tiểu sử” của Đức Giêsu, mà chỉ muốn nêu cao sứ mạng cứu độ của Ngài; chủ đích các vị nhằm là “truyền bá” đạo lý của Ngài (và vì thế các văn bản ấy có thể có khuynh hướng “lý tưởng hóa” hoặc “tuyên truyền”). Vì thế, trong Phúc âm có thể có những lời các vị đặt vào miệng Đức Giêsu mà thật ra đó chỉ là lời của Giáo hội sơ khai...

2. Vì vậy, cần phải nhờ đến nỗ lực của các nhà *chú giải* để tìm cho ra hình ảnh lịch sử đích thật của Đức Giêsu, cũng

như những gì Ngài đã muốn, đã nói, và đã làm, v.v...

Nhưng kể ra, cũng thật may mắn, bởi khởi điểm cuộc sưu tầm nói trên không phải bắt đầu từ số không: nhiều thần học gia đã từng tiến bước trên con đường này và đã thu lượm được nhiều kết quả quả là tốt đẹp. Hơn nữa, Giáo huấn của Hội thánh đã ban bố một số tài liệu liên quan đến vấn đề này.³ Ngoài ra, khi nghiên cứu về chủ đề đang bàn, các tác giả cần lưu ý để tránh một số thành kiến cố hữu có thể ảnh hưởng đến thái độ nhận định phê bình, làm cho kết quả của cuộc nghiên cứu gặp phải nguy cơ trở thành thiên lệch hoặc một chiều.

Riêng về phía công giáo, sau khi nghiên cứu kỹ càng, các nhà thần học cũng như bác học đã đi tới kết luận xác nhận là quả thật Đức Giêsu đã sáng lập Giáo hội. Những anh em Chính thống và Tin lành, nói chung, cũng đồng ý như thế. Giữa các học giả mệnh danh là “phê bình gia,” có kẻ vẫn giữ ý kiến ngược lại, chưa đồng ý với kết quả nghiên cứu trên đây; nổi tiếng nhất là Adolf Harnack (1851-1930), Tin lành, người Đức, và Alfred Loisy (1857-1940) Công giáo, người Pháp. Đại khái, họ chấp nhận Giáo hội đã có từ thế kỷ thứ nhất, và cho rằng Giáo hội chỉ là kết quả của trào lưu tôn giáo do Đức Giêsu cổ xúy, chứ không phải do chính Ngài sáng lập, bởi theo họ, không bao giờ Ngài nghĩ đến chuyện sáng lập như thế.

³ J. A. Fitzmyer, “Tân Ước và Kitô học. Các vấn đề hiện nay,” *Hợp Tuyển Thần Học*, số 2 (1991) 3-66; J. Vũ Xuân Huyền, “Lý lịch Đức Giêsu Kitô,” *HHTH* số 6 (1993) 5-53.

III. Từ chương trình cứu độ đến việc thành lập Giáo hội.

Muốn hiểu cho rõ hơn lý do tại sao có Giáo hội, thì thiết tưởng nên lưu ý tới kế hoạch cứu độ, bởi có thể mới nhận ra được chỗ đứng Thiên Chúa dành cho Giáo hội ở trong lịch sử và kế hoạch ấy.

Trước tiên, không nên quan niệm Giáo hội như là một hiện tượng riêng lẻ trong không gian và thời gian. Như bất kỳ thực tại nào thuộc thế gian này, Giáo hội là một thực tại tương đối và, vì thế, chỉ có thể hiểu được khi biết đặt Giáo hội đối diện với các thực tại-dữ kiện khác. Vậy, cần phải nhìn Giáo hội trong tương quan với Thiên Chúa và Đức Kitô, cũng như với toàn thể nhân loại đang nằm trọn trong kế hoạch cứu độ.

Chỉ khi biết nhìn theo viễn tượng lịch sử cứu độ như thế, thì mới hiểu được tầm mức trọng yếu tiềm ẩn trong lời nói và hành động của Đức Giêsu, tức là những sự kiện làm nên nền tảng của Giáo hội.

Trong Hiến chế về Giáo hội, công đồng Vaticanô II đã đề cập đến vấn đề này nơi chương thứ nhất: lịch sử cứu độ bắt đầu từ giây phút sáng tạo; trong địa đàng, khi con người sa ngã, Thiên Chúa đã dựa vào công cuộc cứu độ Đức Kitô sẽ hoàn tất trong tương lai mà tha tội. Cụ thể hơn:

“Thế nên Chúa Cha muốn quy tụ vào trong Giáo hội hết thảy những ai tin kính Đức Kitô. Từ nguyên thủy, Giáo hội đã được tiên báo bằng hình bóng, được chuẩn bị cách kỳ diệu trong lịch sử dân Do thái và trong giao ước cũ, được thành lập trong thời cuối cùng, được biểu hiện lúc Chúa Thánh

Thần ngự xuống, rồi đến hồi thế mạc, sẽ hoàn tất trong vinh quang” (LG 2).

Đoạn văn trên đây hàm chứa sáu đề tài thần học về Giáo hội:

1. Giáo hội trong ý định vĩnh cửu của Thiên Chúa
2. Giáo hội và công trình sáng tạo (*Ecclesia ab origine mundi, Ecclesia ab Abel...*)
3. Giáo hội và Ítraen
4. Đức Giêsu sáng lập Giáo hội
5. Chúa Thánh Thần và “thời gian của Giáo hội”
6. Giáo hội cánh chung

Ở đây, xin chỉ bàn về chủ đề thứ tư mà thôi. Cần lưu ý đến hai điểm sau đây:

IV. Một số đặc nét trong kế hoạch cứu độ

Trong Ep 1 và Cl 1:24tt, thánh Phaolô đã có dịp viết về ý định vĩnh cửu của Thiên Chúa; nhiều nơi trong các văn bản công đồng, Vaticanô II cũng đã nhắc lại những đặc nét của ý định ấy.

1. *Liên đới tính*: Khi tạo dựng vũ trụ, Thiên Chúa đã đặt con người trong tương quan mật thiết với nhau và với vạn vật. Con người được dựng nên là một con người xã hội, tức là mang bản chất xã hội, hợp đoàn. Con người phạm tội, thì thiên nhiên “từ chối” không chịu cung dưỡng con người nữa; con người phải làm lụng lam lũ, đổ mồ hôi nước mắt mới có mà ăn. Một người phạm tội, là cả loài người phải chịu hậu

quả; nghĩa là trong thế giới tất cả đều liên đới với nhau; vậy, cũng thế chẳng có một ơn cứu độ hay một mối họa đày nào là thuần túy cá nhân cả. Xã hội tính là đặc tính của thân phận làm người.

2. *Sáng kiến của Thiên Chúa*: Trong chương trình cứu độ, bao giờ Thiên Chúa cũng là Đấng khởi xướng trong mọi sự. Không những trong chương trình sáng tạo, mà nhất là khi Người nâng con người lên mức siêu nhiên. Thiên Chúa khai mở từng giai đoạn mới ở trong lịch sử cứu độ: thí dụ, như là: khi Adam phạm tội, Người liền hứa sẽ ban cho một vị cứu tinh (x. St 3:15); khi Người đoái thương gọi ông Abraham; khi Người cứu sống dân Ítraen khỏi Ai cập qua trung gian của Môsê, v.v... Cuối cùng khi Chúa Cha phái gửi Con Một nhập thế làm người, và ủy thác cho Ngài sứ mạng thành lập Giáo hội. Thế mới rõ là những ai được tham dự vào trong kế hoạch cứu độ, thì không phải là do tự mình quyết định mà được, song là nhờ đã được Thiên Chúa tuyển chọn. Do đó, Giáo hội không phải là một xã hội kết thành do ý muốn của những người cùng hợp quần để sống liên hệ với nhau, mà là một dân *Thiên Chúa chọn* cho riêng Người.

3. *Điền rõ của thập giá*: Để tỏ cho con người biết uy lực và tự do của Người, Thiên Chúa thường không chọn những người dũng mạnh, nhưng lại tuyển chọn những kẻ mà thế gian coi là yếu đuối, và cho họ cộng tác vào kế hoạch cứu độ của Người. Chẳng hạn: Thiên Chúa đã không chọn Cain, mà lại chọn Abel; đã tuyển lựa Giacóp thay vì anh là Esau; đã gọi Đavít là con út trong gia đình chứ không chọn các anh lớn, v.v. Mười hai Tông đồ của Đức Giêsu cũng chỉ là những người dân thường, ít học.

4. *Tiếp tiến cách*: Thiên Chúa hoàn tất chương trình cứu

độ trong tiến trình lịch sử, nghĩa là Người muốn cho ý định của Người mặc lấy “thời gian tính”: có lúc bắt đầu, rồi tiến triển, và cuối cùng là thành tựu; Chúa gieo hạt giống, rồi để luật tự nhiên làm cho nó lớn lên; có thể thấy rõ đường lối hành động ấy của Thiên Chúa trong cách thức Người dẫn dắt loài người, dân Ítraen hay Giáo hội chẳng hạn. Ý nghĩa của giai đoạn đầu chỉ được biểu lộ trong các giai đoạn sau.

5. *Tập thể tính*: Ôn cứu độ mang tính chất cộng đoàn. Trước tiên, Thiên Chúa đặc biệt chọn riêng một dân tộc, rồi qua và trong dân tộc ấy, Người muốn cứu rỗi các cá nhân. Nghĩa là cộng đồng cứu rỗi không phải là một khí cụ có thể vứt đi sau khi đã dùng. Trong Kinh Thánh, trước hết là Ítraen *dân Chúa*, và trong dân Chúa mỗi người được ơn gặp Giavê. Nói cách khác, Thiên Chúa kêu gọi mọi người để làm nên cộng đoàn. Vaticanô II cũng đã nhấn mạnh đến điểm này (x. LG 9a; AG 2; GS 32a).

6. *Phổ quát tính*: Kế hoạch cứu độ là một phương án phổ quát, không bị giới hạn vào một thời đại, một nơi chốn hay một dân tộc cụ thể nào. Vì vậy, phải biết dung hòa tính cách *tuyển chọn* riêng biệt (Thiên Chúa chọn một người, một dân tộc, v.v.) với viễn tượng *phổ quát* ấy (Chúa muốn cứu rỗi mọi người, mọi dân tộc thuộc mọi nền văn hóa...). Mỗi khi Người chọn ai (một cá nhân hay một dân tộc) thì chính là để phái gửi đi với sứ mạng phục vụ những người khác. Trong Cựu Ước: Thiên Chúa chọn Abraham và qua người, Thiên Chúa chọn cả dân Ítraen cùng với muôn dân (x. St 12:1-3); trong Ítraen, Thiên Chúa gieo ơn cứu độ cho nhân loại. Trong Tân Ước: nơi con người Đức Giêsu, Thiên Chúa hòa giải cả loài người; qua Giáo hội, Thiên Chúa trao ban ơn cứu độ cho tất cả (bí tích phổ quát...).

V. Những giai đoạn sáng lập Giáo hội

Như đã thấy, kế hoạch của Thiên Chúa hình thành dần dần, qua những giai đoạn lịch sử liên tiếp. Vì thế, tiên thiên, có thể nghĩ rằng Đức Giêsu đã không sáng lập Giáo hội cùng một lúc, nhưng qua một quá trình tiệm tiến với nhiều giai đoạn. Một nhà chú giải đã viết: "Không phải duy nhất một lời nào hoặc một động từ nào đó của Đức Giêsu đã làm nên hành động sáng lập Giáo hội, nhưng là chính toàn bộ hoạt động cứu độ của Ngài."⁴

Trước khi tầm khảo riêng về mỗi giai đoạn, xin lược tóm lại đây những điểm chính: André Feuillet đã chia hoạt động của Đức Giêsu làm bốn giai đoạn: 1) Đức Giêsu tuyển chọn 12 sứ đồ làm thành một nhóm bạn để hợp tác với Ngài; 2) Đức Giêsu hứa với Simon là Ngài sẽ xây dựng Giáo hội trên ông, và đổi tên ông thành Phêrô, nghĩa là "Đá"; 3) Trong bữa Tiệc ly: Đức Giêsu lập giao ước mới qua máu được đổ ra cho tất cả; 4) Mẫu nhiệm Phục sinh và Hiện xuống.

Có người cho rằng, Đức Giêsu đã bắt đầu sáng lập Giáo hội khi công khai rao giảng Tin mừng (đời sống công khai), khi tụ tập các môn đệ và trao "tối thượng quyền" cho Simon Phêrô, rồi tiếp đó là khi lập giao ước mới trong bữa Tiệc ly, và cuối cùng Ngài kết thúc việc sáng lập lúc chịu chết, tức là khi Ngài hòa giải loài người với Chúa Cha.

Có những người khác thì lại coi thập giá như là giai đoạn

⁴ A. Feuillet, "Les grandes étapes de la fondation de l'Église," *Sciences Ecclésiastiques* 11 (1957) 5-12, tr. 6; xem D.M. Stanley, "Kingdom to Church: The Structural Development of Apostolic Christianity in the New Testament," *Theological Studies* 16 (1958) 1-29.

chung quyết. Phần đông chủ trương cho rằng Giáo hội hoàn thành nhờ mầu nhiệm phục sinh. Nhưng cũng có người nghĩ là Đức Kitô đã hoàn tất việc sáng lập trong cuộc hiện ra ở bên bờ hồ Tibêriadê (x. Ga 21); còn có kẻ khác thì lại nghĩ là với cuộc hiện xuống, Thánh Thần quả đã kết thúc tiến trình sáng lập Giáo hội. (Về Vaticanô I, x. DS 3050).

Trong thông điệp *Mystici corporis*,⁵ Đức Piô XII đã chia tiến trình sáng lập Giáo hội thành bốn giai đoạn như sau:

- a. Đức Giêsu sai phái các tông đồ (x. Ga 17:18; 20:21),
- b. Lập tối thượng quyền của Phêrô (x. Mt 16:18; Ga 20:21),
- c. Thiết lập các bí tích (hoặc trước khi Ngài chịu chết, như bí tích Thánh Thể, hoặc sau khi Ngài sống lại),
- d. Trên thánh giá: giao ước mới, cứu chuộc, lập công.

Nhưng cũng nên lưu ý rằng Đức Piô XII đã nhấn mạnh thái quá đến khía cạnh “cơ cấu tổ chức” của Giáo hội.

Trong vấn đề này, các Giáo phụ quan niệm theo nhiều cách khác nhau. Có vị cho rằng ngày Đức Giêsu sinh ra là ngày sáng lập Giáo hội, vì Ngài là Đầu của Nhiệm thể, tức Giáo hội (*natalis capitis natalis est corporis*: thánh Lêô Cả⁶). Có những vị khác thì lại so sánh Giáo hội với bà Evà; thế nên đã coi thập giá như là giai đoạn chủ yếu: lúc lính đâm cạnh sườn Đức Giêsu, lúc máu và nước chảy ra chính là lúc Giáo hội chào đời.⁷

⁵ Xem AAS 37 (1945) 256-262.

⁶ Leo Magnus, Sermo 26.2; PL 54.203).

⁷ Tertullianus, “Somnus Adae mors erat Christi dormituri in mortem, ut de injuria perinde lateris eius vera mater viventium figuraretur Ecclesia,” (PL

VI. Đức Giêsu muốn sáng lập Giáo hội

Để có thể nhận rõ được ý muốn của Đức Giêsu, thì phải tìm hiểu Tân Ước, đặc biệt là các Phúc Âm, bởi đó là gốc cội duy nhất của các nguồn liệu có khả năng soi sáng cho vấn đề. Con người Giêsu đã tỏ ý của mình ra qua những lời Ngài nói và những việc Ngài làm; những lời nói và việc làm đó soi sáng và giải thích cho nhau.

a. Lời Hứa

Chương 16 của Phúc âm Matthêu thuật lại rằng: Đức Giêsu hỏi các môn đồ là dân chúng nghĩ Ngài là ai. Ngay sau đó, Ngài hỏi tiếp: "Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai?" Và ông Simon thưa: "Thầy là Đấng Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống." Đức Giêsu khen ông, rồi nói tiếp: "Này anh Simon, con ông Giona, anh thật có phúc... Thầy bảo cho anh biết: anh là 'Phêrô' nghĩa là Tầng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội thánh của Thầy..." (Mt 16:13-20).

Đoạn trình thuật này rất quan trọng đối với môn Giáo hội học. Nó nêu rõ sự việc Đức Giêsu *hứa* xây dựng Giáo hội trên Phêrô, và ám chỉ tới nhiệm vụ của ông trong Giáo hội ấy. Để hiểu rõ về lời hứa ấy thì cần lưu ý đến một vài vấn nạn như sau:

Trước hết, lời hứa ấy có phải *đích thực* là lời của chính Đức Giêsu hay không? Hay là thánh ký đã gán lời ấy cho

2.723); thánh Augustinô: "De illo latere effecta est Eva, quae nos peccando mortificavit; de isto autem latere facta est Ecclesia, quae nos pariendo vivificaret," (Sermo 336.5, PL 38.1475).

Ngài để giải thích vai trò thủ lãnh của Phêrô trong cộng đoàn sơ khai? Hoặc là cộng đoàn kitô đã nghĩ ra lời đó để mang lại cho Giáo hội sơ khai một nền tảng “thần khởi” ?

— Nhiều nhà phê bình phủ nhận câu ấy là lời của chính Đức Giêsu lịch sử; họ dựa vào những lý do sau đây:

1. Có người không nhận câu ấy có ở trong Phúc âm Matthêu nguyên thủy, nhưng đã được mạo nhập vào trong văn bản, vì a) các văn bản đối chiếu trong các Phúc âm khác không ghi câu ấy; b) vì các Giáo phụ cổ nhất đã không trích dẫn câu ấy; c) vì thánh Phaolô đã tranh cãi với thánh Phêrô... Có kẻ (như A. Rosch [1893], I. Grill [1904]...) còn cho rằng giáo hoàng Victor đã thêm câu ấy vào văn bản Phúc âm khoảng năm 190; còn W. Soltau [1916] thì nhận là câu ấy có trong Phúc âm từ năm 110-120; A. Harnack [1918] lại nghĩ rằng câu 18 thuộc nguyên văn Matthêu, trừ thành ngữ “trên đá này Thầy sẽ xây Hội thánh của Thầy”; ông M. Goguel cũng nghĩ như vậy.

2. Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn rất ít tác giả phủ nhận câu ấy. Lý do là vì tất cả các văn bản cổ cũng như tất cả các bản dịch và các Giáo phụ đều biết đến câu đó. Nếu có ai đã lén mạo nhập lời ấy thì thế tất đã có người biết và phản ứng...

— Đặc nét độc đáo của câu ấy là cho thấy tác giả thuộc dòng giống Semita (Do thái): a) Simon Βαριθώα (con Gio-an); b) σαρξ και αἷμα (“thịt máu” tượng trưng cho con người hèn yếu); c) Cha Thầy ὁ ἐν τοῖς οὐρανοῖς (ở trên trời = thành ngữ quen dùng trong văn bản Phúc Âm Matthêu: 20 lần đọc thấy ở trong các Phúc âm nhất lãm, mà chỉ 1 lần trong Mc, và chỉ 1 lần trong Lc); d) phép chơi chữ ấy (“con là đá [*kepha*]... trên đá [*kepha*] ấy...”) chỉ có ý nghĩa trong tiếng A-

ram mà thôi; vì nếu bằng tiếng Hy Lạp, thì *Pétros* (người) khác với *pétra* (đá); đ) “chìa khóa nước trời...” cũng là một thành ngữ Do thái: họ tránh kêu thánh danh Giavê, Thiên Chúa, và thay thế bằng danh xưng là “trời”; e) từ ngữ “tháo buộc” rất được dùng đến ở trong giới luật sĩ Do thái; g) câu khen Phêrô: “Phúc cho...” dùng ngôi thứ hai: “μακάριος εἶ... σοι... σὺ εἶ Πέτρος...” là một cách dụng ngữ hiếm có trong những công thức chúc phúc theo tiếng Hy Lạp.

3. Có tác giả cho rằng đoạn Mt 16:15-19 là do ông Matthêu soạn ra, chứ không phải là lời của chính Đức Giêsu; tức là họ phủ nhận *sử tính* của câu ấy, và chủ trương là Đức Giêsu đã không nghĩ gì về tương lai, không có ý sáng lập một tôn giáo mới, vì Ngài chỉ giảng cho dân Do thái và cấm các môn đồ đi về phía dân ngoại, v.v. Hơn nữa, Matthêu là phúc âm gia duy nhất viết câu ấy; còn Mc, Lc, Ga, thì chẳng có nói gì đến. Lại nữa, theo họ, việc dùng từ *ekklesia* trong câu ấy là không “hợp thời,” vì họ cho là từ *ekklesia* được Giáo hội chọn để làm danh xưng của mình.

— Phải trả lời thế nào cho các ý kiến ấy? Dưới đây, một của thiên khảo luận sẽ bàn tới “nhân vật Phêrô” theo nhãn quan lịch sử, cũng như về Đức Giêsu với những gì Ngài dự định cho tương lai.

Làm như để nhấn tới tai những ai hoài nghi giá trị lịch sử của câu ấy đơn thuần là vì chỉ đọc thấy nó ở trong Mt mà thôi, nhà chú giải Tin lành, Oscar Cullmann, đã viết: “Chỉ cần lưu ý đến một thí dụ này thôi thì cũng đủ: nếu quả đó là tiêu chuẩn cần phải dựa vào, thì phải vứt bỏ không biết bao nhiêu là lời quý báu chỉ đọc thấy được ở trong bài giảng

trên núi.” những lời mà duy một mình Matthêu ghi lại.⁸

Từ εκκλησία có thể dịch ra tiếng Aram là *qehala* hoặc là *k'nishta*, tương đương với từ *qâhal* hoặc *edâh* trong tiếng Hy bá, đó là những từ ngữ Đức Giêsu đã có thể dùng được như các người sống trong thời Ngài, và như đọc thấy trong bản LXX. Đức Giêsu nói tiếng Aram; rồi sau đó Mt hay đúng hơn cộng đoàn Giêrusalem đã dịch ra tiếng Hy lạp là *ekklesia*. Một chi tiết khác nữa: ẩn dụ “xây” một cộng đồng đã có từ lâu ở trong Kinh Thánh và trong cách nói Do thái, thí dụ: Is 28:16-17; 1Pr 2:4. Trong một văn kiện của Qumrân có câu: “Ngài sẽ xây cho Thiên Chúa trên một nền tảng vững chắc, một cộng đoàn của những người được tuyển chọn.” Vậy có thể kết luận: câu ấy phù hợp hoàn toàn với lịch sử, với cách nói của dân Do thái; vì thế, Đức Giêsu đã có thể nói như vậy; và quả ông Matthêu làm chứng là Ngài đã nói thế, không có lý do gì mà nghi ngờ.

4. Các tác giả còn bàn thảo và tìm hiểu xa hơn cho biết Đức Giêsu đã nói những lời ấy tại nơi nào, và trong trường hợp nào. Mt xác định là tại Cêsarêa Philippi. Một số người nghi ngờ vì họ không hiểu tại sao sau khi khen Phêrô như thế, Đức Giêsu lại nặng lời quở mắng ông (x. Mt 16:23; Mc 8:33). Vì thế, có người nghĩ là theo văn mạch, *logion* (câu nói) ấy thuộc một văn đoạn khác, nhưng Mt đã đem đặt vào chương 16 (bởi Mt thường xếp đặt các lời Chúa nói theo tiêu chuẩn thần học của mình). O. Cullmann tưởng Đức Giêsu đã nói như thế trong bữa Tiệc ly; cha Vogtle cho là sau khi Ngài sống lại lúc hiện đến với các tông đồ. Đa số (cả công giáo lẫn tin lành) nhìn nhận bản văn Mt, tức Đức Giêsu nói

⁸ O. Cullmann, *Saint Pierre, disciple, apôtre, martyr*, Paris 1952, tr. 154.

ở Cêsarêa, vì lời hứa ấy rất am hợp với lời tuyên xưng đức tin của Phêrô; còn các lời quở trách thuộc trạng huống khác (xem câu 21: “từ bấy giờ...”).

5. Kết luận: Mt 16:18 chỉ hàm ngụ một ý nghĩa này là: Đức Giêsu hứa Ngài sẽ tập hợp một cộng đoàn (*ekkleσία*) thuộc về Ngài. Cộng đoàn ấy có quan hệ đặc biệt với Phêrô, nghĩa là Simon “Đá” sẽ có nhiệm vụ đặc thù trong Giáo hội của Đức Kitô. Nhưng Giáo hội này sẽ mang dạng thể với những đặc tính như thế nào thì chưa thấy rõ được; chỉ có thể dựa theo những lời nói và việc làm của Đức Giêsu đọc thấy trong khắp Phúc âm mà phỏng đoán hay mừng tượng ra được ít nhiều chi tiết về thể cách của Giáo hội ấy. Mà nếu Đức Giêsu đã hứa, thế tất có thể kết luận rằng Ngài cũng đã thực hiện, vì

- thật sự đã có Giáo hội,

- kết luận này không có gì đi ngược lại với đời sống và sứ điệp của Đức Giêsu.

b. Đức Giêsu giảng về nước Thiên Chúa hiển trị

Hiến chế tín lý về Giáo hội của công đồng Vaticanô II dạy rằng: “Mầu nhiệm Giáo hội được biểu lộ qua sự việc thành lập. Thực thể, Chúa Giêsu đã khai sinh Giáo hội bằng việc rao giảng tin mừng cho biết Nước Thiên Chúa đã đến như đã hứa trong Kinh Thánh từ ngàn xưa: ‘Thời gian đã trọn; Nước Thiên Chúa đã đến gần’ (Mc 1:15; x. Mt 4:17)” (LG 5).

Thế là Đức Giêsu quả đã hứa sẽ “xây” Giáo hội của Ngài, như vừa bàn tới trên đây. Bây giờ, thử tìm hiểu vấn đề qua

giáo huấn Ngài tuyên giảng. Mục tiêu nhằm tới ở đây là nêu bật cho thấy:

- về mặt tiêu cực: không một điểm nào trong giáo lý của Đức Giêsu làm ta ngỡ vực về lời hứa ấy;

- về mặt tích cực: giáo lý của Ngài hàm chứa “mầm giống” của Giáo hội tương lai.

Vaticanô II dạy rằng: việc thành lập Giáo hội là một mẫu nhiệm (nghĩa là con người không thể thấu hiểu hoàn toàn được; là đối tượng của đức tin). Cuộc đời và công cuộc rao giảng của Đức Giêsu là chính công trình sáng lập Giáo hội vậy.

1. Đức Giêsu giảng về Nước Thiên Chúa

Các nhà chú giải đồng ý về điểm này: Đức Giêsu đã rao giảng về “vương quốc Thiên Chúa.” Từ ngữ “tin mừng” cũng phát nguyên từ Đức Giêsu. Theo một nguồn truyền thống khởi thủy, Mc 1:15 làm chứng về sự kiện: Ngài nói là: “Thời kỳ đã mãn và Nước Thiên Chúa đã đến gần. Hãy hối cải và tin vào Tin mừng.” Mc 1:35-39 kể lại rằng Đức Giêsu đã đi khắp miền Galilê để rao giảng tin mừng; và Ngài giải thích: “Vì Thầy đến cốt là để làm việc đó.” Trình thuật về cùng một sự kiện ấy theo nhãn quan thần học của ông, Lc 4:43 viết: “Tôi còn phải loan báo tin mừng Nước Thiên Chúa cho các thành phố khác nữa, vì tôi được sai đến cốt là để làm việc đó” (εὐαγγελίσασθαί ... τὴν βασιλείαν τοῦ θεοῦ); rồi nếu thử xem Mt 11:2-6 và Lc 7:18-23, thì sẽ thấy hai văn bản này đều quy về cùng một nguồn xuất xứ chung và có giá trị lịch sử chắc chắn.

Khi ấy dân chúng Do thái đang trông chờ “tin mừng” về Đấng Thiên sai, Đấng sẽ chiến thắng kẻ thù. Thật ra, các ngôn sứ cũng đã tiên báo cùng một sứ điệp tương tự, chẳng hạn như: Nk 2:1 hoặc Is 52:7. Bài ca của Qumrân 18.14 cũng nói đến “tin mừng” về lòng rộng lượng từ bi của Chúa dành cho người nghèo (*anawim*).⁹

Đức Giêsu loan báo “Nước Thiên Chúa,” điều đó có nghĩa là gì? Tân Ước không bao giờ cắt nghĩa thành ngữ ấy, vì không người Do thái lại không hiểu rõ cách nói đó. Vậy, để hiểu về thành ngữ ấy thì phải nghiên cứu về bối cảnh văn hóa và tôn giáo Do thái, nhất là trong Cựu Ước.

a. Nước Thiên Chúa trong Cựu Ước

Chủ đề “Nước Thiên Chúa” xuất hiện rõ trong thời đại cuối cùng của Cựu Ước. Lần đầu tiên gặp thấy thành ngữ đó là trong câu 10:10 của sách Khôn ngoan; nhưng ý niệm thì đã có trước lâu. M. Buber viết: “Làm cho ‘Vương quyền’ của Thiên Chúa đến trong khắp hoàn cầu là *proton* (điểm khởi đầu) và *eschaton* (điểm cánh chung/cùng đích) của Ítraen.”

Thiên Chúa là vua: đó là niềm thâm tín bàng bạc khắp các văn bản Kinh Thánh. Từ ngữ này được dùng trong một bài hát rất cổ xưa của Môsê (x. Xh 15:11-18; nhưng có người - như Von Rad, chẳng hạn - cho rằng từ ấy mạo nhập lúc mà Ítraen đã lập chế độ quân chủ và đã có các vua: x. TWNT, I, trg 568); thâm tín ấy cũng hiện rõ trong sấm ngôn của Balaam (x. Ds 23:21) và trong lời chúc phúc cuối cùng của

⁹ Xem mục Ευαγγελίζομαι trong *Theol. Wort. Neu. Test.* II, 707 Tân Ước; H.L. Strack-P. Billerbeck, *Kommentar zum N.T.* III, tr. 8-9; J. Bonsirven, *Le règne de Dieu*, Paris 1957.

Môsê (x. Đnl 23:1-5).

Sách Thánh vịnh thường ám chỉ đến vương quyền của Giavê. “Ngai của Chúa” là một từ ngữ đồng nghĩa. Thiên Chúa là vua duy nhất trong Ítraen và ngự ở Hòm Bia Giao ước (x. Ds 10:35tt; 1Sm 4:4; 2Sm 6:2). Chúa ngồi trên ngai mà phán xét mọi sự (x. 1V 22:19). Dù có một vị vua trong Ítraen, nhưng vị này cũng chỉ được quyền nhân danh Giavê (x. 1Sb 6:16). Tuy nhiên, Giavê là Chúa muôn dân, vinh quang Ngài đầy tràn hoàn cầu (x. Is 6:3Tân Ước; Hbc 3:2-19).

Thiên Chúa có quyền trên mọi dân nước và trên hết thảy vua chúa trần gian (x. Tv 83), nghĩa là vương quyền Ngài trải rộng trên mọi sự, khắp cùng thế giới, nhưng chỉ Ítraen có kinh nghiệm về quyền năng này. Vương quyền sẽ thành hiện thực qua Đấng Mêsia (Thiên sai); vì thế, dân Do thái đã chờ mong ngài xuất hiện trong phong cách của một nhà vua vinh hiển (x. Is 7:10tt; 9:1tt; Gr 23:3-8; 30:8-11; Ed 17:22-24; Đn 7:9-14.22.27tt; v.v.).

Vì tình trạng chính trị xã hội phức tạp, người Do thái thường hiểu lầm về vai trò của Đấng Thiên sai: họ mong ước cho có được và hằng trông chờ một vị giải phóng chính trị, một nhà cách mạng xã hội: ngài sẽ khai sáng một thời đại thịnh vượng, làm cho Ítraen cai trị các dân ngoại. Những tiên tri đã sửa sai một phần nào quan niệm ấy và biểu trình về Đấng Thiên sai với những đặc nét thiêng liêng hơn (x. Is 66:1-3).

Nước Thiên Chúa (hay vương quyền) cũng mang tính chất *cánh chung*: Thiên Chúa sẽ phán xét tội lỗi (x. Gr 25:15tt) và tiêu diệt ác quyền vô đạo (x. Ed 38-39), làm cho muôn dân thấy rõ vinh quang của Người (Ed 38:23; 39:21).

Tiên tri Daniel cũng đã tiên báo là Nước Thiên Chúa sẽ đến sau khi hủy diệt các vương quốc trên trần thế (x. Đn 2 và 7). Nghĩa là trước khi lập Nước Ngài, Thiên Chúa tẩy uế thế gian, đánh quy tội ác. Thiên Chúa sẽ thực hiện các sấm ngôn ấy như thế nào? Đức Giêsu sẽ trả lời.

b. Nước Thiên Chúa trong sứ điệp của Đức Giêsu

Các văn bản Phúc âm trình thuật sự việc Đức Giêsu rao giảng về Nước Thiên Chúa, và cho thấy chủ đề “Nước Thiên Chúa” là trọng tâm của công cuộc rao giảng ấy. Các Phúc âm nhất lãm đã dùng đến từ ngữ “Nước Thiên Chúa” 120 lần; trong khi đó các văn bản khác của Tân Ước chỉ dùng có 30 lần. Mt dùng từ ngữ “Nước Trời” 50 lần, và từ ngữ “Nước Thiên Chúa” 4 lần,¹⁰ vì người Do thái thường nói như thế; rất có thể chính Đức Giêsu đã nói như vậy. Nhưng từ thời sơ khai, các kitô hữu đã hiểu và dịch là “Vương quốc Thiên Chúa.” Danh từ βασιλεία đã trở thành từ chuyên môn với ý nghĩa tổng quát tương tự như trong “sứ điệp Đức Giêsu;” vì thế, Mt diễn đạt với những lối nói như: “Tin mừng của (hay là về) Nước Thiên Chúa” (x. Mt 4:23; 9:35; 24:14), “lời về vương quốc” (x. Mt 13:19), “các mẫu nhiệm về Nước Trời” (x. Mt 13:11), hoặc là: có những “học viên Nước Trời” như người kỳ lục nọ (x. Mt 13:52).

Từ ngữ βασιλεία τοῦ θεοῦ có hai nghĩa: vương *quyền* và vương *quốc*. Nghĩa thứ nhất sâu sắc hơn và được ám chỉ đến

¹⁰ Xem B. Rigaux, *Témoignage de l'Évangile de Matthieu*, DDB 1967, tr. 179-190; B. Chilton, *The Kingdom of God in the Teaching of Jesus*, Philadelphia, Fortress 1984.

nhiều lần hơn. Đức Giêsu loan báo vương quyền mà người Do thái chờ mong, chẳng hạn như Giuse Arimathêa (x. Mc 15:43). Chính Ngài là sứ giả chính thức mang tin này đến (x. Lc 4:18-21), là bình an, hạnh phúc và là tự do Chúa Giê-vê đã hứa cho trong thời của Đấng “Thiên sai.”

c. Ngài là Đấng Xức dầu (“Kitô”)

Dựa trên nền tảng Tân Ước, Kitô giáo đã hiểu rõ rằng sự việc Đức Giêsu đến đã đánh dấu hồi mãn hạn đoạn thời gian mà các ngôn sứ báo trước. Gioan “tiền hô” đã dọn đường cho Chúa đến như các ngôn sứ đã từng tiên báo (x. Is 9:1; 58:8; Gr 31:34; Ml 3:1; x. Lc 1:76-77), vì Đức Giêsu là vua đã được hứa (x. Lc 1:32-33). Lão ông Simêon nhận ra Hài nhi ấy là ơn cứu độ của Giê-vê, là ánh sáng để mạc khải cho dân ngoại, và là vinh quang của Ítraen (x. Lc 2:30-32), tức là “Đức Kitô của Chúa” (x. Lc 2:26). Theo Mt, Đức Giêsu là cùng đích của lịch sử cứu độ (x. gia phả, Mt 1:1-17), nơi Ngài lời tiên tri ứng nghiệm (x. Mt 1:21-23 = Is 7:14: sinh bởi một người mẹ đồng trinh; Mt 2:2-6 = Mk 5:1: sinh ra tại Bêlem; Mt 2:14-15 = Hs 11:1: đi Ai cập và trở về; Mt 2:18 = Gr 31:15: than khóc tại Bêlem; Mt 2:22-23 = Is 11.1; 53:2: được gọi là người “Nadarét,” v.v.). Như vậy là đã có thể thấy Giáo hội sơ khai hiểu về Đức Giêsu như thế nào.

– Chính Đức Giêsu cũng đã hiểu về mình như thế, và đã điều đó nói rõ với các người đồng hương của Ngài ở Nadarét (x. Lc 4:21). Ngài ý thức là mình làm cho lời các tiên tri nên ứng nghiệm, chẳng hạn:

a) khi đuổi các kẻ buôn bán ra khỏi đền thờ (x. Mt 21:12tt và các đoạn song song; Is 56:7; Gr 7:11): hành động như thế

là để chứng tỏ Ngài là Đấng Thiên sai, và người Do thái đã hiểu ý nghĩa làm chứng của hành động ấy (x. Mc 14:58);

b) khi rao giảng tại miền Galilê (x. Mt 4:12-15; Is 9:1-2);

c) khi đưa Tin mừng cho người nghèo và làm cho người mù được sáng, người què được đi... là chứng tỏ mình chính là “Đấng phải đến,” (x. Mt 11:3-6; Is 35:5-6; 61:1).

Đặc biệt, các phép lạ đuổi trừ ma quỷ ra khỏi các người bị ám là dấu hiệu cho thấy Nước Chúa đã đến (x. Mt 12:28); nên lưu ý là trong câu này, Mt dùng thành ngữ “Nước Thiên Chúa” chứ không phải “Nước Trời;” như thế có nghĩa là Mt và Lc 11:20 đều dùng chung cùng một tài liệu gốc. Các đoạn trình thuật ngụ ý cho hiểu là vương quyền Thiên Chúa đang giao tranh với một vương quyền đối thủ, tức là với Satan; Mt thường nhắc đến sự kiện này (x. Mt 4:1tt; 13:36-43, v.v.). Giáo hội cũng sẽ phải đối đầu với kẻ thù ấy; vì thế, nên lưu ý là Đức Kitô khử trừ ma quỷ *nhân danh mình*, còn những giáo sĩ Do thái chỉ có thể làm thế *nhân danh Giavê* (x. Mt 12:27); hơn nữa, Đức Giêsu cũng dùng quyền này ở miền dân ngoại (x. Mc 5:1-20; 7:24-30). Có lẽ câu “Ta thấy Satan như chớp nhoáng từ trời xuống” (Lc 10:18) có nghĩa là các môn đệ cũng có thể trừ quỷ nhân danh Đức Kitô, để chứng tỏ là “nước Satan” đang sụp đổ. Còn Vương quyền Thiên Chúa thì xuất hiện qua Tin mừng, trong bản thân Đức Kitô,¹¹ cũng như trong nhóm các môn đệ (x. Lc 12:32), và ở giữa những người nghe Đức Giêsu giảng (x. Lc 17:21). Dù sao thì Nước Chúa cũng sẵn có cho những ai cố gắng để bước vào (x. Lc

¹¹ Origene († 254) gọi Đức Kitô là αυτοβασίλεια (hiện thân vương quốc); *In Mt. tract.* 14, PG 13.1197; Tertullianus († 225) viết: “initiatio Evangelii in quo est regnum Dei Christus ipse” *Adv. Marc.* 4.33, PL 2.441.

16:16).

Theo một truyền thống dựa vào Malakhi 3:22-23, thì tiên tri Êlia phải tới trước Đấng Thiên sai; thực sự, Đức Kitô nói Êlia đã đến rồi (x. Mc 9:13-15). Vậy, Đấng Kitô mà dân Do thái đợi chờ cũng đã đến, và Nước Trời đã được sáng lập, còn vương quyền Thiên Chúa thì đang trải và đang tác động.

Theo lời dạy của Đức Giêsu thì Nước Thiên Chúa hoạt động như thế nào? Trong các dụ ngôn, Ngài so sánh vương quyền Thiên Chúa với một hạt giống triển nở, lớn dần lên cùng với cỏ lùng; hoặc là tựa như hạt cải nhỏ xíu trở thành cây lớn; như men vùi trong bột; như kho tàng và viên ngọc quý giấu kín; như một mẻ lưới đầy cá tốt cá xấu; và như vậy cho đến tận thế (x. Mt 13). Trong lịch sử, Nước Chúa trải qua nhiều giai đoạn: trước tiên là mở rộng cửa mời đón dân Do thái; sau đó, Chúa kêu mời các dân ngoại, cũng là vì đại đa số trong dân Do thái từ chối không muốn vào (Mt 21:33-46tt). Lịch sử Nước Chúa vẫn còn tiếp tục tiến phát quang uyên...

Tóm lại: Nước Thiên Chúa hiện diện nơi Đức Giêsu Kitô và sứ mạng của Ngài.

Tuy nhiên, Nước Thiên Chúa cũng có tính cách vị lai. Đức Giêsu loan báo vương quyền Thiên Chúa đã *gần đến* (x. Mt 10:7, Lc 10:9; đối chiếu với Đn 4:8), với ý nghĩa là thời hạn đã mãn, lời đã ứng nghiệm, nhưng chưa hoàn thành. Vì thế, vẫn còn phải nguyện xin cho “Nước Cha trị đến và ý Cha thể hiện” (Mt 6:10), nghĩa là để vương quyền Thiên Chúa hoạt động “dưới đất cũng như trên Trời.” *Trời* và *đất* là hai bình diện của Nước Chúa (x. Mt 16:19; 18:18). Các tông đồ vẫn nuôi hy vọng Nước Trời sẽ *đến sớm*: mẹ của Giacôbê và

Gioan đã tưởng như thế (x. Mt 20:21); rồi chính Đức Giêsu cũng đã nói với các thành viên Thượng hội đồng Do thái là họ sẽ thấy ngày ấy (x. Mt 26:64), và dĩ nhiên là cả với các tông đồ nữa, vì thế các ngài cũng nghĩ như vậy (x. Lc 9:27). Nhưng đồng thời, Ngài lại ám chỉ về một tương lai cánh chung, chẳng hạn: khi nói về “rượu mới” (x. Mt 26:29; Mc 14:25) là Ngài muốn ám chỉ tới “bữa tiệc cánh chung” mà các tiên tri (chẳng hạn như Is 25:6) đã tiên báo. Nước Chúa sẽ trọn vẹn thành tựu trong ngày phán xét chung (x. Mt 25:31-46), và lúc đó tội lỗi, ác quỷ và thần chết sẽ không còn quyền hành gì nữa (x. 1Cr 15:24-26). Và trước đó phải trải qua biến cố kinh hoàng, mà Kinh Thánh gọi là “ngày của Chúa” (thí dụ 1Cr 1:13; 1Ts 5:2, v.v.), “ngày của Con Người” (Lc 17:24. 26). Vậy, Nước Thiên Chúa chỉ thành tựu vào hồi thế mạt. Một số dụ ngôn (như: cỏ lùng, mười trinh nữ, nén bạc) hàm ý chỉ về một giai đoạn khá dài kể từ thời bấy giờ cho đến hồi cánh chung.

d) Các đặc tính của Nước Thiên Chúa

Như vừa thấy trên đây, Nước Thiên Chúa vừa hiện đại vừa vị lai; một đằng thì đến nhanh như chớp, đằng khác lại lớn chậm như hạt giống nảy mầm mọc lên; rồi lại vừa hoạt động ở dưới đất vừa sinh tồn vạn đại ở trên trời...

a) Phải nhận rằng Nước Trời là một mầu nhiệm và, vì thế, chỉ những kẻ thấp hèn bé mọn, chỉ những môn đệ mới được Thiên Chúa mạc khải cho biết (x. Mt 11:25-27; Lc 10:21-22; Mt 13:11tt). Mầu nhiệm ấy đơn thuần là mầu nhiệm về Đức Giêsu; vì vậy, ai rao giảng “Đức Giêsu” là rao giảng vương quốc Thiên Chúa, ai gặp Đức Giêsu là tìm thấy Nước Thiên Chúa (x. Mt 13:16-17; Lc 10:23-24), ai bỏ mọi sự vì

Đức Giêsu là thừa hưởng Nước Trời (x. Mc 10:28-31tt).

b) Trong giai đoạn tiến phát tại thế, Nước Trời bao gộp cả người lành kẻ dữ (x. Mt 13:24.30.37.44); nhưng trái lại, trong vương quốc Chúa Cha đã sửa soạn, thì chỉ còn lại số những người công chính (x. Mt 13:43; 25:34.41). Đức Giêsu là đường dẫn lối. Cả hai giai đoạn lệ thuộc vào nhau: Nước Thiên Chúa hiện tại sẽ là Nước Trời tương lai; thái độ đối với giai đoạn trần thế là điều kiện thiết yếu định đoạt cho giai đoạn cuối cùng trong hồi cánh chung (x. Mc 10:15).

c) Nước Thiên Chúa (vương quyền) vừa vô hình lại vừa hữu hình (x. Lc 17:20-21). *Vô hình* vì mang chiều kích nội tâm: một khi có được kinh nghiệm về Thiên Chúa là Cha, ấy là lúc đã thực sự tiến vào trong lãnh vực Nước Trời; bước vào Nước Trời là mở lòng đón nhận vương quyền Thiên Chúa với tất cả tự do của mình, và khi đó chẳng còn cần phải “thờ phượng... trên núi này (Garizim) hay tại Giêrusalem, nhưng... trong tinh thần (hoặc Thần Khí) và sự thật” (Ga 4:21-23). Và lại, những ân huệ của Nước Chúa là thuộc lãnh vực thiêng liêng, vô hình: kêu gọi kẻ tội lỗi (x. Mt 9:13; Lc 15), tha thứ tội ác (x. Mt 9:1-6), ban đời sống mới (x. Ga 3:15-16), v.v. Còn *tính hữu hình* thì lộ hiện trong chiều kích xã hội. Theo các dụ ngôn, Nước Chúa là một cộng đồng loài người: “lưới bắt mọi thứ cá” (Mt 13:47), ruộng có lúa mì và cỏ lùng (x. Mt 13:24tt), tiệc cưới có nhiều loại khách (x. Mt 22:1tt). Phúc âm Gioan thì giới thiệu qua hình ảnh của một đoàn chiên (x. Ga 10:1-16), và nói rõ là cần phải đón nhận ơn Chúa qua một nghi thức là thanh tẩy, mới được gia nhập Nước Trời (x. Ga 3:3).

Khác với niềm hy vọng của dân Do thái, vương quyền Thiên Chúa không có tính cách chính trị, không cạnh tranh

với những chế độ loài người (x. Mt 22:21tt; Rm 13:7); thật ra, vương quyền ấy không thuộc về thế gian này (x. Ga 18:36), và không can thiệp vào trong các vụ tranh chấp trần thế (x. Lc 12:14).

2. Nước Thiên Chúa và Giáo hội

Hiện giờ, các thần học gia đang bàn luận sôi nổi về chủ đề này.¹² Một đảng, vương quyền có nhiều chiều kích huyền vi không hoàn toàn đồng nhất với các đặc tính của Giáo hội. Đảng khác, Giáo hội và Nước Thiên Chúa không phải là hai thực thể hoàn toàn xa lạ với nhau. Vaticanô II xác quyết rằng: “Hội thánh tức là Nước Chúa hiện diện *cách mẫu nhiệm* ngay ở đời này” (LG 3). Trước kia, khi phía công giáo có khuynh hướng đồng nhất hóa Nước Chúa với Giáo hội công giáo (chẳng hạn như trong thông điệp *Mystici Corporis* của Đức Piô XII), và đa số những giáo trình Giáo hội học thời trước Vaticanô II thường bảo vệ luận thuyết ấy. Dù thế, thái độ tâm lý của phía công giáo vẫn là khách quan, nên thường phiên dịch từ βασιλεία bằng từ “vương quốc”, tức là một xã hội cụ thể đang hiện diện trọn vẹn trước mắt. Quan điểm này không sai, nhưng cũng không hoàn toàn đầy đủ, bởi một phần nào đó, không nói lên được hết chiều sâu tiềm tàng của thực tại vương quốc.

Còn phía “giới phê bình” và Tin lành, thì chủ trương cho

¹² Xin xem L. Cerfaux, *L'Église suivant saint Paul*, Paris, Cerf 1965, ch. 17: “De règne à l'Église”; G.R. Beasley-Murray, *Jesus and the Kingdom of God*, Paternoster Press, Exeter 1986; G.B. Mondin, *La chiesa primizia del Regno*; J. Dupuis, “The Church, the Reign of God, and the ‘Others’,” *FABC Papers* No. 67 (1993).

rằng Nước Thiên Chúa là hoàn toàn siêu việt vô hình. Họ thường dùng từ “vương quyền” để dịch từ *basileia* và nhấn mạnh đến chiều kích thần khởi: vương quyền là hoạt động của quyền tự do tối cao của Thiên Chúa đối với mỗi người. Vương quyền thuộc về thời vị lai, cánh chung. Giáo hội là một “biên cô” hơn là một “tổ chức,”¹³ nên không thể đem đồng nhất hóa với Nước Chúa được.

Về tương quan giữa Tin mừng Đức Giêsu và Giáo hội, quan niệm điển hình của giới phê bình và phái duy tân (*modernism*) cũng như của phía Tin lành tự do (*Liberal Protestantism*) có thể được tóm gọn lời mỉa mai sau đây của A. Loisy: “Đức Giêsu loan báo vương quyền và Giáo hội đã tới,”¹⁴ tức muốn nói là Đức Giêsu loan báo một điều, và đã xảy ra một điều khác.

Hiện nay, Giáo hội học đang cố nêu rõ một hướng đồng quy, có khả năng giữ được quân bằng giữa hai thái cực. Phải chấp nhận là Nước Thiên Chúa và Giáo hội có quan hệ mật thiết với nhau; nhưng đồng thời, Giáo hội và Vương quốc của Thiên Chúa chắc hẳn cũng có nhiều khía cạnh khác nhau. Công đồng Vaticanô II đã chứng kiến đã chuyển hướng ấy: trong số 8 của lược đồ về Giáo hội, đã có câu khẳng định là: Giáo hội công giáo Rôma là Giáo hội duy nhất Chúa Kitô sáng lập. Nhiều nghị phụ đã phản ứng phê bình lối diễn đạt như thế, khiến câu ấy đã phải đổi thành: “*Haec Ecclesia, in hoc mundo ut societas constituta et ordinata, subsistit in Ecclesia catholica*” (LG 8), nghĩa là: “như một xã hội

¹³ Về đề tài này, xin xem: Jean-Louis Leuba, *L'institution et l'évènement*, Neuchâtel-Paris 1950.

¹⁴ “*Jésus annonçait le Royaume et c'est l'Église qui est venue,*” trong *L'Évangile et l'Église*, 1904, 155.

được thiết lập tổ chức quy củ trong thế giới này, Giáo hội ấy *tồn tại* trong Giáo hội Công giáo.” Nói cách khác, Giáo hội của Đức Kitô không chỉ là Giáo hội Công giáo, Nước Thiên Chúa không chỉ giới hạn ở trong Giáo hội Công giáo Rôma mà thôi.

Nhưng Giáo hội Rôma vẫn “tiếp tục nối dài” Nước Thiên Chúa mà Đức Giêsu đã rao giảng, nghĩa là Vương quốc Đức Kitô đã khai mở vẫn còn *tồn tại* trong Giáo hội, cùng tiếp tục phát triển trong và qua Giáo hội. Giáo hội (hữu hình hay cơ cấu) khiếm tốn thú nhận vẫn có tội lỗi ở trong mình, và ở ngoài mình vẫn có ân sủng. Giáo hội không là (hoàn toàn đồng nhất với) Nước Thiên Chúa, nhưng lại *phục vụ* Nước ấy. Công đồng Vaticanô II gọi Giáo hội là *bí tích* của Vương quyền Thiên Chúa.

Trong Cựu Ước, Vương quyền Thiên Chúa được thể hiện ở giữa dân Chúa, nghĩa là có một dân nhìn nhận và xưng Thiên Chúa là vua của họ (đã có vua tất phải có dân). Đức Giêsu giảng về Vương quyền Thiên Chúa, tất cũng đã chuẩn bị một dân mới; như dân “cũ” đã có, thế tất dân “mới” cũng vậy.

VII. Đức Giêsu khai sinh dân mới

Nói đến “dân mới” thì có thể hiểu được hai cách: dân “mới” thay thế dân “cũ” (tức dân Dothái không còn là “dân Thiên Chúa nữa”), hoặc dân “mới” là dân “cũ” mở rộng (tức Ítraen vẫn còn là dân Chúa, nhưng các dân ngoại đã được thu nhận hay tháp ghép vào). Khuynh hướng chung trong

thần học hiện nay đang thiên về lập trường thứ hai.¹⁵

a. Đức Giêsu kêu gọi môn đồ: “Nhóm 12” và ý nghĩa

Sau khi đã nghe những gì Đức Kitô nói, tiếp theo đây là nhìn những gì Ngài đã làm. Đáng được chú ý trước hết là sự việc Đức Giêsu triệu tập một nhóm môn đồ.

Sau đây là những sự kiện lịch sử không chối cãi được: a) Đức Giêsu triệu tập các môn đồ; b) từ giữa họ, Ngài đã chọn nhóm Mười hai; c) Ngài huấn luyện họ cách đặc biệt; d) Ngài chia sẻ với họ quyền năng của mình và phái gửi họ đi rao giảng nhằm tiếp tục thực thi cùng một sứ mạng Ngài đã lãnh nhận.

– Đức Giêsu chịu nhận để người ta gọi Ngài là “thầy.” Thời ấy, ở Palétin, một vị thầy thường thu tập một số môn đồ, chẳng hạn như Gioan Tẩy giả (x. Lc 5:33), hay là những *Rabbi* biệt phái (x. Mt 22:16). Những môn đệ này sống với thầy mình, học hỏi và truyền tụng giáo lý của thầy; có khi họ lập một cộng đoàn riêng biệt như các “tiên tri” xưa (x. 1V 18:4). Phúc âm nhắc đến các môn đệ của Đức Giêsu 170 lần; có kẻ theo Ngài trong âm thầm kín đáo như Giuse Arimathêa và Nicôdêmo (x. Ga 19:38-39), có lẽ các ông là người biệt phái; có người làm môn đồ công khai; Luca nói về “đám đông môn đồ” (x. Lc 6:17); có một ít người đã bỏ mọi sự để theo Ngài (x. Mc 10:28), và cũng có những kẻ trong họ đã

¹⁵ Xem N. Lohfink, *The Covenant Never Revoked*, Paulist Press, New York 1991; Commission for Religious Relations with Judaism, “Notes for a Correct Presentation of Jews and Judaism in the Preaching and Catechesis of the Catholic Church,” (24 tháng 6, 1985) đăng trong *Origins* 15 (1985-6) 102-107.

bỏ Ngài (x. Ga 6:66).

– Giữa đám đông môn đồ, Ngài đã chọn một số đặc biệt. Luca nói về 72 môn đồ Đức Giêsu phái đi truyền giáo.¹⁶ Có một nhóm 12 môn đồ đặc biệt mà Tân Ước kê rõ từng tên gọi một (x. Mt 10:2-4; Mc 3:16-19; Lc 6:14-16; Cv 1:13). Bốn danh sách này đều có thứ tự dễ nhớ: 12 tên gọi chia làm ba nhóm, mỗi nhóm bốn người, và mỗi người luôn luôn ở trong cùng một nhóm; mỗi nhóm trong bốn nhóm ấy luôn luôn bắt đầu bằng Phêrô, Philipê và Giacôbê con của Alphêô, làm như muốn cho thấy là trong cộng đồng kitô sơ khai 12 vị ấy rất nổi tiếng và đóng giữ một vai trò rất quan trọng đối với Giáo hội. Mc luôn luôn gọi nhóm này là “Nhóm Mười Hai” (*hoi Đốđêka*), coi đó như là một tên riêng ngay từ lúc đầu.¹⁷ Rất có thể là trong Tân Ước, một phần nào đó, Nhóm 12 đã được “thần tượng hóa” (lý tưởng hóa), nhưng sự việc Nhóm hiện hữu và hoạt động vẫn là một dữ kiện lịch sử chắc chắn.

b. Nhóm Mười Hai: ‘*Oi dwdeka*’

Về phương diện lịch sử, có điều chắc chắn này là Đức Giêsu đã chọn một nhóm môn đồ có tên là ‘οι δωδεκα = “những người trong số mười hai”; văn bản làm chứng từ xưa nhất là câu 1Cr 15:5 (viết vào khoảng năm 51). Nhà chú giải J. Dupont nhận định rằng: “Điểm thứ nhất và quan trọng nhất là phải chấp nhận mà không còn có thể nghi ngờ gì nữa về

¹⁶ Lc 10:1: số 72 hoặc 70 theo bản văn khác có lẽ là số tượng trưng.

¹⁷ Xem A. Médebielle, “Apostolat” trong *Dict. Bibl. Supplem.* 1, 533-588.

sự việc Đức Giêsu đã kiến lập tập đoàn 12 môn đồ.¹⁸ Bốn Phúc âm đã nhắc ít là 30 lần đến “mười hai” môn đồ, và sách Công vụ Tông Đồ thì tường thuật rõ về hoạt động của họ. Điều đáng lưu ý là Phúc âm nói về Giuda, tên phản bội, là một phần tử của nhóm mười hai (x. Mt 26:14t; Mc 14:10. 20.43; Lc 22:3.47; Ga 6:71). Giáo hội đã không thể nào bịa chuyện như thế được, nhưng đã nhìn nhận như là một sự kiện hiển nhiên, dù là phũ phàng và thật bất lợi cho cộng đồng Giáo hội sơ khai.¹⁹

Mc 3:13-19 kể lại chuyện Đức Giêsu tuyển chọn 12 tông đồ; đó là một văn kiện các nhà chú giải gọi là “cổ cưu;” tác giả đoạn trình thuật đã dùng một thành ngữ lạ thường bằng tiếng Hy Lạp là: *ἑποίησεν δωδεκα* (“đã làm 12”) thuộc văn thể Sêmit, tức là khó mà Mc có thể tự động dựng đứng lên được.²⁰ Một số thủ bản Mc thêm vào câu 14 lời xác định này: “và gọi họ là ‘tông đồ;’” nhưng hình như câu ấy chép lại Lc 6:13. Mc còn nói rõ là sự việc đã xảy ra ở “trên núi;” có thể là để làm cho liên tưởng tới núi Sinai, nơi Giavê thành lập dân Thiên Chúa. Câu “Gọi lại với Người những kẻ Người muốn chọn” nêu bật ý chí tự do như lúc sáng tạo: sở dĩ có “Mười Hai” là chỉ vì Đức Giêsu đã muốn như thế. Những lời “đã làm” gợi lên ý niệm sáng tạo như đọc thấy trong sách Sáng thế; còn con số 12 chắc hẳn là để tượng trưng cho 12 chi tộc Ítraen. Tuy nhiên, cần phải khẳng định rõ là tuyệt nhiên Đức Giêsu không nuôi một hậu ý chính trị nào cả. Và chỉ có thể kết luận rằng Ngài đã nghĩ về một “Ítraen mới.”

¹⁸ Jacques Dupont, trong *L'Orient Chrétien*, 1956, tr. 443.

¹⁹ Xem P. Benoit, “La mort de Judas,” trong *Exégèse et théologie*, I, Paris, Cerf 1961, tr. 340-359.

²⁰ Những thành ngữ tương tự đọc thấy trong Cv 2:36; Dt 3:2.

– Mục đích của nhóm 12 là “để ở với Ngài và để phái họ đi rao giảng” (Mc 3:14). Điều này có nghĩa là nhóm “12” được phối hợp với Đức Giêsu và tham dự vào trong công tác của Ngài; lịch sử sau này cũng đã minh chứng điều đó.

Theo Phúc âm Mc, phần lớn thời gian trong những năm Đức Giêsu sống “công khai” đã được dành riêng cho “nhóm môn đồ” trong số 671 câu của sách Mc, thì đã có 498 câu (tức 76%) nói đến những sự việc liên hệ tới các môn đồ (μαθηται). Và Mc cho thấy rõ nhóm 12 là một nhóm riêng biệt, khác với “đám đông” (x. Mc 3:9; 5:31; 8:34; 9:14; 10:46). Nhóm này theo Đức Giêsu khi Ngài ở một mình (x. Mc 4:10; 8:10; 9:33, v.v.); lúc Ngài giảng dạy, họ ngồi chung quanh Ngài (x. Mc 3:34 so với Mt 12:49). Cách sống chung này mật thiết hơn cả mối thân tình thầy-trò, vì họ phải bỏ việc làm và gia đình (x. Mc 1:19-20), bỏ tất cả (x. Mc 10:28-29) để theo Ngài. Đức Giêsu đặt họ vào trong tình trạng của “thời cuối cùng” (Mc. 12:25) và mối liên đới chặt chẽ với Thầy mình đến nỗi, họ cùng chịu thử thách với Ngài (x. Lc 22:28).

Như thế Đức Giêsu đã lập một cộng đoàn mà Ngài là đầu, để cùng chia sẻ sứ mạng và số phận của Ngài, và Ngài trao ban cho nhiều đặc quyền theo tư thế là một cộng đoàn.

– Ở cùng Đức Giêsu là điều kiện để được phái gửi đi rao giảng (x. Ga 16:27). Lịch sử chứng tỏ rõ là chính Đức Giêsu đã tuyển chọn các môn đồ, huấn luyện họ, rồi phái gửi họ đi rao giảng cùng một sứ điệp như Ngài. Đức Giêsu đã đào tạo các môn đệ rất cẩn thận: chỉ mình họ mới được trình bày cho biết về các mẫu nhiệm của Nước Thiên Chúa (x. Mc 4:11), và Đức Giêsu đã giải nghĩa các dụ ngôn cho riêng họ (x. Mc 4:34) và những gì họ không hiểu (x. Mc 7:17-19; 8:17t), đặc biệt là những điểm mới mẻ trong giáo lý (x. Mc

10:10t. 42; 13.3t); Ngài khuyên họ đi riêng đến một nơi yên tĩnh (x. Mc 6:31). Biến cố chủ yếu là bữa tiệc ly Ngài cử hành riêng với nhóm 12 (x. Mc 14:17tt), và chỉ có họ mới được biết đến cuộc thương khó (x. Mc 8:31; 9:31; 10:32t). Chắc hẳn là Đức Giêsu đã chuẩn bị họ cho tương lai, tương lai của sứ mạng Ngài. Mc 3:14 nói rõ: Đức Giêsu muốn sai các môn đồ rao giảng; Mt 4:19 cũng đã ghi lại ý tưởng tương tự: “Ta sẽ cho các ngươi nên ngư phủ bắt người;” và Gioan cũng đã nhắc lại lời tâm sự của Đức Giêsu: Ta đã chọn các bạn “ngõ hầu các bạn ra đi và sinh được hoa trái” (Ga 15:16). Trong khi huấn luyện họ cách riêng, Ngài cũng cho họ biết chủ đích của việc đào luyện ấy: “Những điều thầy nói với anh em lúc đêm hôm, thì hãy nói ra giữa ban ngày...” (Mt 10:27); Gioan giải thích: điều đó có nghĩa là phái gửi họ đi vào giữa thế gian để nhiều người nhận biết và tin vào Ngài (x. Ga 17:18-20).

Tóm lại: Đức Giêsu đã chọn một nhóm đặc biệt để phái gửi họ đi như những người đại diện Ngài (x. Mt 10:40); nói cách khác, Ngài quan niệm quan hệ của nhóm môn đồ với Ngài giống như mối liên hệ giữa Ngài với Cha Ngài (x. Lc 10:16). Vì thế, những ai không đón nhận họ, sẽ phải chịu trả lẽ trước tòa Thiên Chúa (x. Mt 10:14-15). Nếu Đức Giêsu chia sẻ sứ điệp và quyền năng của Ngài với nhóm môn đồ thì chính là để họ hợp tác với Ngài trong công trình xây dựng Vương quyền Thiên Chúa. Điều ấy còn muốn nhấn gửi những gì đến với chúng ta là những kitô hữu đang sống giữa thế giới ngày nay?

c. Một vài vấn nạn

Đức Giêsu đã hành động như thế lúc sinh thời; nhưng sau khi Ngài chết thì sao? Ngài có nghĩ về một tương lai, nhất là một tương lai xa vời hay không? Chỉ có thể trả lời các câu hỏi then chốt này lần bước đôi theo nhiều giai đoạn.

a. Trước hết, có một số điều cần lưu ý về từ *ἀπόστολος* (sứ đồ, sứ giả, phái viên): mang ý nghĩa chỉ về người được sai đi phái gửi đi. Lc 6:13 nói là Ngài “chọn lấy mười hai ông và gọi là *tông đồ*,” còn Mc thì chỉ gọi họ là “sứ đồ” sau khi đã được phái gửi đi (x. Lc 6:30). Khoa chú giải ngày nay do dự không rõ lúc sinh thời Đức Giêsu có dùng đến tên gọi ấy hay không.²¹ Một số nhà chú giải, cả công giáo lẫn tin lành, cho là Đức Giêsu đã dùng danh từ *sứ giả* với ý nghĩa tương tự như từ *shaliah* trong tiếng Do thái.²² Nếu vậy, Đức Giêsu đã quan niệm nhóm tông đồ như là những *sheluhim* của Ngài, những người thay mặt Ngài. Giới Do thái có những “sứ giả” trong lãnh vực pháp luật, còn trong phạm vi tôn giáo thì dường như chưa thấy có trước thế kỷ 2. Dù sao, Đức Giêsu cũng đã quan niệm nhóm tông đồ theo ý nghĩa chức năng hơn là chức vụ.

b. Các Phúc âm nhất lãm có đủ dấu chứng để giúp nhận ra ý định của Đức Giêsu. Trước tiên, việc “sáng lập” nhóm 12 được Đức Giêsu coi là một việc quan trọng: Lc 6:12 kể lại sự việc Đức Giêsu cầu nguyện suốt đêm trước khi chọn các ông; đoạn Mt 10:16tt ghi lại bài giảng về sứ mạng truyền

²¹ Xin xem J. Dupont, “Le nom d’apôtre a-t-il été donné aux douze par Jésus?” trong *L’Orient Chrétien*, 1956, I; L. Cerfaux, “Pour l’histoire du mot *apostolus* dans le Nouveau Testament,” *Rech. Sc. Rel.* 48 (1960) 76-92.

²² Xem K.H. Rengstorf, *ἀπόστολος*, trong *ThWNT*, I, 406-440.

giáo, cho thấy là Đức Giêsu đã muốn ám chỉ đến một trạng huống khác hẳn với tình cảnh thời bấy giờ: các môn đồ sẽ bị điệu ra trước mặt vua chúa... các dân ngoại... ; chắc hẳn là đoạn này muốn ám chỉ đến “bối cảnh cánh chung” như sẽ bàn tới sau. Nhưng các câu Mt 5:11-12 quả là chính lời Đức Giêsu nói về một thời tương lai, thời các môn đồ sẽ bị bách hại; thời mà, một khi Đức Giêsu đã ra đi, họ sẽ phải “ăn chay” (Mt 9:15; Lc 5:35). Kết luận: quả thật Đức Giêsu đã nghĩ về tác vụ các môn đồ sẽ tiếp tục thực thi sau cuộc đời dương thế của Ngài, nhằm phục vụ Nước Chúa.

c. Thực ra, chính Đức Giêsu đã quả quyết là trước thời tận cùng “Tin mừng về Nước Thiên Chúa sẽ được loan báo trên khắp thế giới” (Mt 24:14). Đã đành, quan niệm về “thời cánh chung” khá phức tạp và không rõ cho mấy. Trong bối cảnh ấy, “nhóm 12” xuất hiện như là “số còn lại” của dân Ítraen. Ý niệm này (Pháp ngữ gọi là *reste*, Anh ngữ là *remnant*) giữ một tầm trọng yếu đặc biệt trong tư tưởng các tiên tri. Khi mà đa số dân Ítraen làm như bò Chúa để theo các tôn giáo khác, thì các tiên tri đã bắt đầu nói về một nhóm nhỏ vẫn tiếp tục trung thành, và vì “số còn lại” ấy lòng trung tín của Giavê sẽ mãi xót thương toàn dân. Thời tiên tri Êlia đã đọc thấy ý niệm ấy rồi (x. 1V 19:18). Amốt cũng đã ám chỉ đến điều ấy (x. Am 3:12; 4:11; 5:15). Isaia thì nhắc đi nhắc lại “số còn lại” ấy như là một điệp khúc trong các bài giảng của ngài (x. Is 1:9; 4:3; 6:13; v.v.). Còn tiên tri Êdêkien thì coi họ như là một Ítraen mới, tái sinh từ một đồng xương khô (x. Ed 37:12), được Thiên Chúa ban cho một giao ước mới. Cha R. de Vaux viết: “Trước hết, ‘số còn lại’ ấy là những ai thoát được hiểm nguy thời bấy giờ (x. Am 9:9; Is 37:30-31; Gr 24:5). Nhưng, ở phía sau hậu cảnh của những biến cố thời ấy, còn nhìn thấy được viễn cảnh của đấng Messia: trong

đó, 'số còn lại' là Ítraen mới. Đã được định cư nơi đất hứa, họ làm thành một cộng đoàn thánh, sống theo tình yêu với lòng kính sợ Giavê, và được Ngài chúc phúc (x. Is 4:2; 28:5; Mk 5:6-7). Hơn nữa, còn có thể thoáng thấy được một viễn cảnh quang hạm hơn, bao quát hơn, tức là không chỉ gồm có Ítraen mới mà thôi, nhưng còn cả Ítraen thiêng liêng nữa, tập hợp cả những người dân Do thái sống rải rác khắp nơi (x. Is 28:5; 31:6; Ed 37:20) lẫn hết thảy mọi người dự tòng đến từ các dân ngoại (x. Is 24:14-16; 45:14-15; 49.6, vv)...²³ Số còn lại ấy là như cốt lõi "giản yếu" của toàn thể dân Ítraen: trong đó, lời hứa và niềm hy vọng mà Ítraen hằng ấp ủ, vẫn tồn tại vững bền.

Trong Phúc âm, nhóm tông đồ dần dần mặc lấy những đặc nét phác tả hình ảnh của "số còn lại." Lúc bắt đầu giảng dạy, Đức Giêsu kêu gọi toàn dân hồi cải trở lại cùng Thiên Chúa. Không được ứng đáp thích đáng, Đức Giêsu đã đặc biệt chú tâm vào nhóm môn đồ: tạm gác số lớn để chuẩn bị cho một số nhỏ có đủ điều kiện gánh vác những trách vụ cần thiết trong tương lai. Đa số có thể mất, một số ít người được chọn (x. Mt 22:14). Các môn đệ là "đàn chiên nhỏ" (Lc 12:32) trung thành trong những lúc thử thách (x. Lc 22:28), biết sống tin tưởng (x. Ga 6:68-70; 16:27). Vì thế họ trở nên mô mẫu hoàn hảo của Ítraen mới, tượng trưng cho 12 chi tộc... Có nhìn theo viễn tượng ấy, thì mới có thể hiểu được tại sao Đức Giêsu đã chú tâm đào tạo họ, chia sẻ cho họ quyền năng của Ngài, phái gửi họ đi rao giảng sứ điệp của Ngài, v.v. Mt 19:28 và Lc 22:28-30 đã ghi lại lời Đức Giêsu hứa ban cho "nhóm 12," 12 ngài tòa để xét xử 12 chi tộc Ítraen. Nghĩa là Đức Giêsu muốn chia sẻ với nhóm ấy chức năng hay năng

²³ R. de Vaux, "Le Reste d'Ítraen d'après les prophètes," *Rev. Bibl.* (1933) 539.

quyền của chính Ngài vào hồi cánh chung, tức là lúc Ngài thiết lập Nước Thiên Chúa ở dưới đất.

Tóm lại: Đức Giêsu đã chọn môn đồ; giữa các môn đồ, Ngài tuyển chọn 12 vị làm một nhóm đặc biệt; huấn luyện họ cách đặc biệt, và dành cho họ một vai trò giống như vai trò của Ngài trong Ítraen mới. Lúc sinh thời Đức Giêsu đã dự kiến như thế nào về tương lai ấy? Đây là một câu hỏi tế nhị.

VIII. Ý thức của Đức Giêsu về Giáo hội

Đó là một trong những chủ đề đang làm đối tượng bàn cãi rất sôi nổi trong Kitô học. Ở đây, chỉ xin bàn đến những điểm có liên quan với Giáo hội học.

– Nếu Đức Giêsu đã tự xưng mình là “Con người,”²⁴ thế tất cũng nghĩ đến Đn 7:13-14, và việc đoàn hợp “dân chư thánh:” ý niệm này tất sẽ dễ dàng dẫn đến ý niệm “Hội thánh.”

– Hẳn là Đức Giêsu đã hiểu về mình trong ánh sáng của Cựu Ước. Có khi Ngài cư xử như *Đavít* (x. Mc 2:23-28) và được gọi là “con của Đavít” (Mc 10:47; Mt 21:9, v.v.), là tước hiệu gợi ý chỉ về Đấng Messia (x. Mc 12:35t). Ngài cũng nói rõ mình lớn hơn *Salomon* (x. Mt 12:42). Trong bài giảng trên núi, Đức Giêsu xử thế như là *Môsê* mới – lớn hơn *Môsê*! – (x. Mt 5:17-48). Thế nên, Ngài cũng đã nghĩ đến vai trò

²⁴ Thành ngữ “Con Người” đọc thấy 83 lần trong Phúc âm, và chỉ một mình Đức Giêsu dùng đến để chỉ về mình; vì thế, khoa chú giải coi đó là lời của chính Đức Giêsu. Xem J. Coppens, *Le Fils de l'homme vétero-intratestamentaire*, Louvain 1983; B.Lindars, *Jesus Son of Man*, London 1983.

của mình đối với Ítraen, một Ítraen mới.

– Khi Đức Giêsu chọn “12 sứ đồ,” tất Ngài đã nghĩ đến 12 tổ phụ của Ítraen mới, tức là “Dân tộc thiên sai,” mà Ngài sẽ xây trên nền “Đá” (Phêrô).

– Đức Giêsu ý thức mình là “Đấng phải đến” (Mt 11:3t), Đấng khai mở “thời viên mãn” (Mc 1:15), “Đấng được Xức dầu” (Lc 4:16t), v.v.; nhưng Ngài không nói rõ mình là Đấng Messia, vì ý niệm của công luận về “Mêsia” sai lầm. Ngài trừ quỷ nhân danh Thần Khí, nên Ngài biết Nước Trời đến rồi (x. Mt 12:28). Nếu thế thì Ngài không thể không nghĩ đến dân tộc mới và vai trò của mình cũng như của nhóm “hợp tác viên” Ngài đã chọn trong hoàn cảnh mới ấy. Nhưng về mặt con người hay nhân tính, tư tưởng của Ngài cũng đã trải qua cả một tiến trình phát triển:

Các nhà chú giải nhận thấy là lúc đầu, Đức Giêsu tỏ vẻ lạc quan nhiều, và hân hoan tuyên bố một sứ điệp thật là “Tin mừng:” đây, Nước Chúa đã đến gần (x. Mc 1:15); vì thế, các môn đồ phải tức tốc đi rao giảng, không còn chần chừ mất thì giờ được nữa, và cũng không được đi về phía các dân ngoại (x. Mt 10:5tt). Nhưng người ta không chịu trở lại, cũng chẳng chịu tin vào Ngài... một điều gì đó đã xảy ra: các nhà chú giải gọi biến cố đó là vụ “khủng hoảng ở Galilê.” Các Phúc âm nhất lãm và Gioan đồng ý: sau phép lạ bánh hóa nhiều, dân chúng muốn chọn Đức Giêsu làm vua (x. Ga 6:15). Ngài từ chối và dân chúng cũng lánh xa Ngài; nhiều môn đồ bỏ Ngài (x. Ga 6:66) vì không hiểu Ngài. Người ta còn tìm cách ném đá (x. Ga 8:59) và bắt Ngài (x. Ga 10:39); có lẽ Ngài bị trục xuất khỏi Hội đường (*sinagoga*), tựa như là bị tuyệt thông vậy; còn việc đi xuống Giuđêa đã trở thành nguy hiểm (x. Ga 11:8).

Dù trước kia Ngài đã cấm các môn đồ đi về các miền dân ngoại, thì bây giờ chính Ngài cũng phải đi để tạm ẩn giấu (x. Mc 9:30). Khi Ngài ở vùng dân ngoại là Cêsarêa, một biến cố quan trọng đã xảy ra: Simon tuyên xưng đức tin vào Ngài, tin nhận Ngài là Đấng Kitô, và Ngài đã đáp lại với lời hứa sẽ xây dựng Giáo hội Ngài trên “Đá” Phêrô (x. Mt 16:16tt). Lúc Đức Giêsu ném phải mùi thất bại trần thế, lúc thập giá lộ dạng nơi chân trời đời ngài, thì cũng chính là lúc từ *ekklesia* xuất hiện trong Phúc âm, và Đức Giêsu tập trung năng lực vào việc huấn luyện đặc biệt cho nhóm nhỏ các môn đồ. Bấy giờ Đức Giêsu ý thức về sự việc sứ mạng mình phải được chu toàn trong những điều kiện khó khăn mà người “Tội tở Giavê” phải sống qua, như tiên tri Isaia đã tiên phác.²⁵ Thật ra, Mt 12:18-41 đã từng áp dụng Is 42:1-4 và 49:1 cho Đức Giêsu rồi. Vai trò của Tội tở Giavê là cứu vớt dân Ítraen, nhưng đồng thời làm “ánh sáng... mang ơn cứu độ đến cho muôn dân” (Is 49:6); con đường phải đi là lặng thinh chịu khổ cho đến chết (x. Is 50:4tt; 51:1tt).

Đức Giêsu không may mắn nghi ngờ về sứ mạng của mình. Nếu toàn dân Ítraen không theo Ngài, thì ít là một nhóm nhỏ đã trung thành với Ngài; vì thế, tương lai của sứ mạng ấy (là sứ mạng Chúa Cha trao phó và vì thế không thể nào không thành tựu) phải được thực hiện với và qua họ. Có lẽ buổi đầu, Đức Giêsu chưa thấy rõ phải chu tất sứ mạng đó như thế nào và dưới những hình thức nào; nhưng Ngài tin tưởng vào Chúa Cha: nếu Chúa Cha đã muốn dùng “phương pháp” như thế, thì thế nào kế hoạch của Cha cũng sẽ thành công. Ngài gieo giống, rồi Thần Khí sẽ làm cho mọc lên và

²⁵ “Tội tở Giavê” được dùng đến trong các “bài ca người Tội tở” mà Is 42:1-9; 49:1-7; 50:4-9; 52:13-53:12 miêu tả.

trở sinh hoa quả.

Hai Vấn Nạn Đặc Biệt

a. Vấn đề cánh chung

Đó là một vấn đề quan trọng trong Giáo hội học.²⁶ Vấn nạn cốt tủy ở điểm này: theo Phúc âm, Đức Giêsu nghĩ là vương quyền Thiên Chúa đã đến gần kề, nghĩa là chẳng bao lâu nữa một biến cố chung quyết sẽ kết thúc lịch sử trần thế. Nhưng hình như Ngài đã không nghĩ đúng. Nếu quả là thế thì Ngài không phải là Đấng Thiên sai, không phải là Con Thiên Chúa, và chắc hẳn Ngài đã không có một dự án nào cho tương lai...

Đức Giêsu đã nói về sự việc "Nước Thiên Chúa" sắp đến. Những lời khó giải thích nhất là ba câu sau đây: Mc 9:1; 13:30; Mt 10:23; và có tác giả còn kể thêm các câu: Lc 10:23; Mt 16:28; 26:64tt. Thử hỏi các sấm ngôn ấy quả đã ứng nghiệm hay không?

– Các tác giả trong Tân Ước đã quan tâm đến vấn nạn ấy. Họ nhận ra là "ngày ấy" (gọi là "ngày của Chúa," "quang lâm," v.v.) không đến sớm như nhiều tín hữu Kitô thời đó đã chờ đợi: điều này được gọi là "vấn đề trì hoãn." Thư Do thái trích dẫn tiên tri Khabacúc nói rằng: "Chỉ còn ít lâu nữa, một ít thôi, Đấng phải đến sẽ đến, Người sẽ không trì hoãn (ou χρονίσει)" (Dt 10:37). Động từ này cũng xuất hiện trong Mt 24:48: đây tớ gian ác nghĩ 'chủ mình sẽ về trễ' (χρονίσει)

²⁶ Xem R. Schnackenburg, *God's Rule and Kingdom* (1963), 195-214.

(xem Lc 12:45), và trong dụ ngôn về mười trinh nữ: “chú rể đến chậm...” (Mt 25:5). Mỗi nguy cho Giáo hội là các tín hữu có thể ngã lòng, “thiếp đi”... và bị “thiếu dầu.” Vì thế, thánh Phêrô đã phải trấn an kitô hữu rằng: “Chúa không chậm trễ... nhưng đối với Ngài, một ngày như thế là ngàn năm” (2Pr 3:8-9). Cả đến hiện giờ, Nước Chúa cũng vẫn chưa thấy đến: như thế thì sao? Có phải Giáo hội đã tự đánh tráo mình thay thế cho niềm ảo vọng ấy không?

– Trí khôn nhân tính của Đức Giêsu không biết hết tất cả; Ngài nói rõ là mình không biết về “ngày ấy” (Mc 13:32). Như một con người thật sự, Đức Giêsu cảm nghiệm về Thiên Chúa, rồi giải thích kinh nghiệm ấy nhờ những phạm trù sẵn có (nghĩa là quan niệm Do thái về tôn giáo). Vì thế, khi Ngài cảm thấy Chúa Cha sẽ can thiệp, thì Ngài cất nghĩa việc ấy như các tiên tri đã nói (thí dụ: Is 13:6; Gr 48:16; Ed 7:1-13; v.v.). Nhưng Ngài cũng thừa biết “Nước Thiên Chúa không đến một cách nhãn tiền...” (Lc 17:20); chỉ Chúa Cha mới biết ngày giờ; vì vậy, cần phải sẵn sàng (x. Mt 24:44; Lc 12:40...), phải canh thức (x. Mt 24:42; 25:13; Mc 13:33, v.v.), vì ngày Chúa sẽ đến như chớp (x. Lc 17:24; Mt 24:27...). Lúc đầu Đức Giêsu đã có thể *hy vọng* vương quyền đến sớm, ngay khi Ngài còn sống; vì thế Ngài đã tức tốc sai phái các môn đồ đi rao giảng.²⁷ Sau khi việc rao giảng tại Galilê gặp phải trở ngại nếu không nói là thất bại, Ngài bắt đầu ý thức là có thể mình sẽ phải chịu chết như Tôi tớ Giavê, và đã có thể *hy vọng* rằng thế nào Chúa Cha cũng sẽ thành công và

²⁷ Xem Mt 10:23. J. Dupont, “Vous n’aurez pas achevé les villes d’Israël avant que le Fils de l’Homme en vienne” trong *Nov. Test.* II (1957-8) 228-244; A. Feuillet, “Les origines et la signification de Mt 10:23b. Contributin à l’étude du problème eschatologique” trong *Cath. Bibl. Quart.* 23 (1961) 182-198.

làm cho vương quyền thành hiện thực (bằng cách nào Ngài chưa rõ). Đức Giêsu có trực giác đúng về sự kiện này: Chúa Cha sẽ sớm can thiệp để hoàn tất công cuộc cứu độ; và điều đó đã thật sự xảy ra trong mầu nhiệm Phục sinh. Còn biến cố cánh chung ấy sẽ xảy ra như thế nào: như được trình tả qua những hình ảnh khủng khiếp của thể văn Khải huyền? Các tác giả ngày nay quan niệm như thế, và một phần nào dựa theo lời của các ngôn sứ tiên báo về “ngày của Giavê,” chính Đức Giêsu cũng đã nói như vậy.

– Hẳn là, dựa theo quan niệm Do thái, Giáo hội sơ khai đã mong chờ một biến cố kỳ diệu và tưởng là biến cố ấy đã bắt đầu với ngày Hiện xuống (x. Cv 2:16tt). Khi Chúa lên trời, cộng đoàn kitô hữu thời ấy vẫn nghĩ là vương quyền sẽ đến ngay trong thời họ (x. Cv 1:6); họ lập lại nhóm 12 (x. Cv 1:15tt: chọn Mátthia thay thế cho Giuđa), và giới hạn hoạt động ở giữa dân Do thái mà thôi. Cả đến khi các tông đồ đã sáng lập những cộng đoàn Giáo hội giữa các dân ngoại, các kitô hữu cũng vẫn còn chờ đợi và xác tín là “ngày của Chúa” sẽ sớm đến: biến cố cơ bản của cộng đồng là bữa tiệc Tạ ơn (Thánh Lễ) được cử hành “cho đến khi Chúa lại đến” (1Cr 11:26), và Phaolô đã hy vọng sẽ còn sống cho đến ngày ấy (x. 1Ts 4:18); nhưng ngài cũng không biết gì về ngày giờ của biến cố ấy (x. 2Ts 2).

– Tóm lại: là một con người thật sự, Đức Giêsu cũng đã phải học biết qua những kinh nghiệm cuộc sống; kiến thức Ngài đã phát triển và càng ngày Ngài càng hiểu rõ hơn về những gì mà từ lúc đầu Ngài đã “biết,” nhưng biết hết và rõ về những chi tiết Chúa Cha chưa mạc khải cho. Trong khi trông chờ “ngày ấy” (mà chỉ Chúa Cha biết), các môn đồ phải canh thức làm việc xây dựng Nước Chúa; họ bắt đầu

bằng những nhóm nhỏ, chăm lo rao giảng Tin mừng và chờ ngày Ítraen trở lại; họ là mầm giống của Ítraen mới ấy. Đức Giêsu không có ý sáng lập một tôn giáo khác, một Ítraen khác; điều Ngài nhằm tới là *ekklesia*, một cộng đồng mà Ngài sẽ xây dựng trên nền đá Phêrô. Điều ấy sẽ xảy ra như thế nào? Chúa Thánh Thần sẽ dẫn dắt các tín hữu vững bước đi giữa lòng lịch sử; cứ trông cậy vào Ngài thì chắc chắn họ sẽ thành công. Thật ra, thế hệ kế tiếp đã hiểu là mình “đã được giải thoát khỏi quyền lực tối tăm và đưa vào vương quốc Thánh Tử chí ái” (Cl 1:13), nói cách khác, ý thức rõ là những lời hứa và niềm hy vọng kia quả đã ứng nghiệm.

b. Vấn đề phổ quát

Đức Giêsu đã có những dự kiến nào đối với các dân tộc ngoài Do thái? Là *công giáo* tự bản tính, Giáo hội bao gồm hết mọi dân tộc. Đức Giêsu có quan niệm Giáo hội là như thế không? Không ai phủ nhận giáo thuyết Đức Giêsu mang tính chất phổ quát; vì thế, ông A. Loisy đã có thể nói rằng: “Giáo hội là thành quả mỹ mãn của giáo lý Đức Giêsu,” dù chính Ngài - theo A. Loisy - đã không nghĩ đến Giáo hội ấy.

– Phúc âm có ghi lại sự việc Đức Giêsu chỉ thị cho các môn đồ đừng đi rao giảng ở những miền dân ngoại (x. Mt 5:10.23), và quan niệm sứ mạng của mình chỉ giới hạn vào “những chiên lạc nhà Ítraen mà thôi” (Mt 15:24). Có thể là Ngài tưởng Nước Trời sẽ mở cửa đón các dân ngoại khi họ hành hương lên Sion (x. Mt 8:11tt; 25:32), như các ngôn sứ đã tiên báo (x. Is 2:2tt; 25:6; 49:12).

– Để giải đáp vấn nạn, thì cần phải chú ý đến cách thức Đức Giêsu quan niệm về sứ mạng mình. Đã đành, Đức Giêsu

ý thức mình là Đấng Thiên sai; nhưng sứ mạng của Đấng ấy sẽ như thế nào? Về mặt nhân tính, Đức Giêsu phải nhờ đến những phương tiện sẵn có mà tìm hiểu, nghĩa là Ngài phải nhờ đến Kinh Thánh để “hình dung” vai trò của Đấng Mêsia. Ngài mang ơn cứu độ của Giavê là Cha mình, đến cho loài người; nhưng ơn ấy được Kinh Thánh miêu tả như thế nào...

Trong Cựu Ước, thường đọc thấy nỗi trạng độc chủng bài ngoại, và khuynh hướng nêu bật những đặc quyền của Ítraen vì biết đó là dân được Thiên Chúa tuyển chọn (x. Đnl 7:6tt; 32:9; v.v.); còn các dân ngoại thì bị gọi là “tội lỗi,” “ô ử,” đến nỗi, khi từ Babylon về, Ezra đã đuổi những bà vợ gốc dân ngoại của người Do thái (x. Er 10), vì Thiên Chúa “cấm” giao hôn với họ và “ghét” họ (x. Đnl 7:3-4; Is 34:2). Trong thời Đức Kitô, quan niệm này thịnh hành rất mạnh.²⁸ Trong Tân Ước, thánh Phaolô, vị tông đồ dân ngoại, vẫn còn gọi lại những thành kiến ấy (x. Gl 2:15) và luôn luôn dành ưu tiên cho dân Do thái (x. Rm 1:16).

Tuy nhiên, trong Cựu Ước cũng đọc thấy một chiều kích phổ quát. Lời hứa với Abraham sẽ ứng nghiệm đối cả với muôn dân (x. St 12:2-3; 22:18). Đức tin vào Giavê, Chúa tể càn khôn, làm cho họ hiểu rằng Thiên Chúa cũng muốn cho muôn dân tôn thờ Ngài (x. Tv 87). Các ngôn sứ đã tiên phác cảnh tượng các dân ngoại hành hương về Sion (x. Is 2:2-4; 56:6-8), vì “ngày ấy” Giavê sẽ là vua toàn cầu (x. Dcr 14:9). Đức Giêsu cũng đã biết đến phong trào truyền giáo Do thái thời ấy (x. Mt 23:15); một số người tông giáo hồi đó đã trở thành tín đồ Kitô sau này (x. Cv 6:5; 10:2).

²⁸ Xem J. Jeremias, *Jérusalem au temps de Jésus*, Paris, Cerf 1967, ch. V-X.

Trong bối cảnh ấy, Đức Giêsu quả đã xử trí như thế nào? Thường thì cả Ngài lẫn các môn đồ đều sống theo khuôn mẫu nào trạng Do thái bấy giờ (nhập thể đích thực là thể). Vì thế, Ngài hiểu sứ mạng của mình theo truyền thống tiên tri, tức là biệt chuyên đối với Ítraen (x. Mt 15:24). Lúc đầu, các tông đồ cũng nghĩ như vậy (x. Cv 2:36; 3:25-26) và, khi Thánh Thần kêu gọi các dân ngoại, các tông đồ đã không hiểu (x. Cv 10-11). Nhưng “mầm giống phổ quát” vẫn bắt đầu mọc lên: Nếu Đức Giêsu ý thức mình là *Tôi tớ Giavê*, thế tất Ngài cũng biết là Thiên Chúa đã đặt Ngài làm “ánh sáng muôn dân” (Is 42:6), “để mang ơn cứu độ đến tận cùng trái đất” (Is 49:6). Nếu Ngài tự xưng là *Con Người*, thì ắt là Ngài biết đến sấm ngôn của Đanien nói rằng mọi dân tộc, quốc gia và tiếng nói đều phải phụng sự Ngài (x. Đnl 7:14). Khi long trọng tiến vào Giêrusalem, Đức Giêsu đã áp dụng cho mình lời tiên tri Dacaria 9:9 (x. Mt 21:4-5); tiên tri nói tiếp: “Ngài sẽ loan báo hòa bình cho muôn dân và trị vì từ biển đến biển...” Kết luận tất yếu là Đức Giêsu quả đã nghĩ đến vai trò hay sứ mạng của mình đối với các dân ngoại.

Quả vậy, Đức Giêsu đã thực sự mở rộng cửa cứu độ cho mọi người: Ngài đến với những người “tội lỗi” (Mt 9:13ss) bị loại ra khỏi “lãnh vực tôn giáo;” Ngài không ngại tiếp xúc, gặp gỡ với dân ngoại và giúp đỡ họ, như là viên sĩ quan Rôma chẳng hạn; Ngài còn khen lòng mạnh tin của ông (x. Mt 8:5tt); Ngài cũng đã đi qua vùng dân ngoại và làm phép lạ tại đó (x. Mt 15:21tt; Mc 5:1tt); mà hễ đã làm phép lạ tại đâu, tức là đã mang vương quyền Thiên Chúa đến tại đó (x. Mt 12:28). Đức Giêsu biết nhiều người không thuộc dân Do thái sẽ vào Nước Trời, còn không biết bao nhiêu đồng bào của mình sẽ bị thải loại (x. Mt 8:11-12; Lc 13:28). Sau hết, vào thời cuối đời, Đức Giêsu ý thức rõ về sứ vụ của mình là

phải hiến mạng sống mình “cho nhiều người” được cứu độ (x. Mc 10:45; Mt 20:28; x. Ga 12:32). Từ từ, các tông đồ đã hiểu ra ý nghĩa tiềm ngụ trong những lời nói và việc làm của Thầy mình; vì thế, họ đọc ra mệnh lệnh truyền giáo phổ quát sau đây của Thầy mình: “Hãy đi khắp thế giới... dạy dỗ cho muôn dân...” (Mt 28:19t; Mc 16:15; Lc 24:47, Cv 1:8).

– Ý định phổ quát ấy đã được thực hiện theo cách thức nào? Theo cách thức tiệm tiến, tựa hạt giống lớn dần thành cây, tức là hết như trong mọi công trình của Thiên Chúa. Đức Giêsu đã gieo hạt giống, các môn đệ đã tiến hành công tác vun tưới... Lúc đầu, các ngài chỉ giảng cho đồng bào của và sống theo Do thái giáo. Nhưng các ngài lại đón nhận các người tông giáo gốc dân ngoại vào trong cộng đoàn của mình và ủy thác cho họ những trách vụ đặc biệt (như trường hợp của Nicôla, người quê Antiôkia: Cv 6:5). Thánh Thần dùng những biến cố để đẩy họ đi qua miền Samaria hầu giảng Tin mừng với nhiều thành quả cho người dân vùng này (x. Cv 8:4tt); những người đi rao giảng như thế là người Do thái có văn hóa Hy Lạp, tức là có thái độ cởi mở hơn đối với các dân ngoại. Thần Khí đã mạc khải cho Phêrô về ý định phổ quát đó, nhưng Giáo hội Giêrusalem thời ấy vẫn chưa hiểu ra (x. Cv 10-11). Như vua kia chỉ gửi các đầy tớ mời những người lạ vào tiệc cưới, sau khi những quan khách quen được mời trước đã không đếm xỉa đến lời mời và đã không tới... (x. Mt 22.1-14ss), thì cũng vậy, các tông đồ chỉ nhận rõ ra được ơn gọi của các dân ngoại sau khi dân Do thái từ chối không chịu tin nhận Đức Kitô. Phêrô hiểu là các dân ngoại cũng được cứu rỗi bởi Đức Kitô: “dân xa” (Cv 2:39) có nghĩa là lương dân (x. Cv 22:21; Ep 2:13); nhưng cần phải giảng cho dân Do thái trước đã (x. Cv 3:25-26). Nhờ Thần Khí soi dẫn (x. Ga 16:12-13), Giáo hội sơ khai đã dần dần hiểu là các dân

ngoại không cần phải giữ luật Môsê (x. Cv 15). Sự việc Đức Giê-su và các tông đồ có vẻ như “thất bại” trong tác vụ đối với Ítraen là như một mầu nhiệm, chưa ai hiểu nổi (x. Rm 9-11; Ep 3:5-6). “Mầu giống” phổ quát mà Đức Giê-su gieo, đã và hiện đang phát triển; và Giáo hội đã hiểu rằng bản chất của mình là truyền giáo, tức là có sứ mạng đem Tin mừng đến cho muôn dân (x. AG 2; 10), vượt lên trên mọi thứ ranh giới từ quốc gia, màu da, chủng tộc cho đến văn hóa...

IX. Giáo hội và Mầu nhiệm Phục sinh

Đức Giê-su đã sáng lập Giáo hội trong suốt đời sống dương thế của Ngài.²⁹ Nhưng trong cuộc đời ấy, trọng tâm là mầu nhiệm Phục sinh. Thần học gọi “mầu nhiệm Phục sinh” - những biến cố lịch sử và ý nghĩa của chúng - là giai đoạn cuối cùng cuộc đời trần thế của Đức Giê-su, khi Ngài “vượt qua” (*paskha*) từ cõi đời này để về với Cha Ngài (x. Ga 13:1t); nhờ cuộc “vượt qua” ấy, Ngài đã hoàn tất công cuộc cứu độ. Truyền thống kitô bao giờ cũng hiểu rằng Giáo hội đã phát sinh từ mầu nhiệm Phục sinh. Sau đây, xin thử bàn đến các biến cố phục sinh ấy.

a. Bữa Tiệc ly và việc thành lập Giáo hội

Bữa tiệc ly của Đức Giê-su với các tông đồ trước lúc Ngài chịu tử nạn, là một thời điểm quan trọng trong quá trình sáng lập Hội thánh. Nhà chú giải A. Feuillet viết: “Nhu nhiều nhà chú giải thường nhận xét, thiết tưởng phải nhận

²⁹ Xem *Sách Giáo Lý Công Giáo*, số 766.

là trong bữa tiệc ly có một biến cố gì khác hơn là việc đơn thuần thiết lập một bí tích; chính thế, trong dịp này Đức Giêsu đã khai sinh một tôn giáo mới và đã thành lập Giáo hội.³⁰ Lý do là vì, tại đó, Đức Giêsu đã lập một giao ước mới, một chức tư tế mới và một bữa tiệc cánh chung.

Giao ước mới.— Theo Mt 26:28 và Mc 14:24, Đức Giêsu đã giải nghĩa các cử chỉ Ngài làm trong bữa ăn ấy, coi đó là “giao ước;” còn theo Lc 22:20 và 1Cr 11:25 thì đó là “giao ước mới.” Cả hai truyền thống ấy đều nêu rõ mối liên hệ giữa “giao ước” và “máu” cũng như ám chỉ rõ đến Cựu Ước: “Ba đoạn văn Cựu Ước có liên hệ với việc thiết lập Thánh Thể là (1) cuộc hiến tế trên núi Sinai lúc giao ước được kết lập; (2) sấm ngôn của Giêrêmia 31:31; và (3) các bài thơ của Isaia. Cả ba đoạn văn này đều nêu bật yếu tố nguyên thủy và căn bản trong bữa ăn Thánh Thể; yếu tố đó là: khái niệm hiệp ước. Vì thế, bữa tiệc ly trước hết là một hy tế và một bữa ăn giao ước. Theo các văn bản Cựu Ước, thì giao ước này chỉ có thể được quan niệm trong mối tương quan ấy, nghĩa là một giao ước tất yếu hàm ngụ việc tạo thành một xã hội tôn giáo mới, một dân mới của Thiên Chúa. Nói cách khác, đó là lý chứng hết sức xác đáng cho phép khẳng quyết là trong bữa ăn cuối cùng, Đức Giêsu đã thật sự thiết lập Giáo hội của Ngài, và Ngài đã lập Giáo hội ấy theo tư chất của một cộng đoàn tế tự (*Kultgemeinschaft*).”³¹

Khi Đức Giêsu nói: “máu sẽ đổ ra” hoặc “máu của giao ước mới,” là Ngài muốn ám chỉ đến sự việc Ngài chịu chết trên thập giá “để cứu chuộc nhiều người,” (Mt 20:28) tức là “để

³⁰ A. Feuillet, *Les grandes étapes de la fondation de l'Église...* tr. 14.

³¹ J. Coppens, *L'Eucharistie, sacrement et sacrifice de la nouvelle Alliance, fondement de l'Église*, DDB 1965, 156-157.

tha tội" (Mt 26:28).

Đã lập giao ước mới tất phải có dân mới: khi Giavê kết ước với Ítraen, thì đã có máu, đã có lời (x. Xh 24:8), rồi Ítraen đã trở thành dân của Chúa (x. Xh 19:5-6; Đnl 7:6; 26:16-17). Nên lưu ý là theo truyền thống Giavit, giao ước được ký kết bằng bữa ăn (x. Xh 24:11); phải ăn xong con chiên vượt qua, rồi dân Do thái mới xuất hành ra sa mạc để doan kết giao ước với Giavê và trở thành dân Thiên Chúa. Trong Tân Ước, Đức Giêsu cũng "ăn tiệc vượt qua," rồi chính Ngài cũng đã "vượt qua" để đi về với Chúa Cha, dẫn đường cho nhóm "Mười hai" (Ítraen mới) đi cùng với Ngài (Ga 14:2-3). Theo truyền thống Êlôhít, giao ước được doan kết bằng máu (x. Xh 24:6-8). Trong bữa tiệc ly của Đức Giêsu đã có cả hai yếu tố ấy. Trong thời của Đấng Thiên sai, Thiên Chúa sẽ ban cho Ítraen một giao ước mới (x. Gr 31:31-42³²; Ed 34:23-25), giao ước hòa bình (x. Ed 37:26; Is 54:10); Tội tớ Giavê cũng sẽ là một giao ước (x. Is 42:6). Đó là giao ước thật sự chung quyết, vì là vĩnh cửu, không còn cần đến một giao ước nào khác (x. Is 54:10; 59:21; 61:8; v.v.).

Vậy, trong bữa tiệc ly Đức Giêsu đã thực sự mặc lấy thân phận của người "Tội tớ Giavê;" thành ngữ "đổ máu" hoặc "máu của Tân Ước" ám chỉ đến Is 52:13-53:12, là sấm ngôn quan trọng nhất trong Cựu Ước. Thế nên, nhà chú giải X. Léon-Dufour kết luận rằng: "Đức Giêsu đã lập một giao ước mới bằng máu Ngài... Ítraen 'vượt qua' hội nhập vào dân mới này: Giáo hội của Đức Giêsu được thiết lập ở dưới đất để

³² Bản văn này đã ảnh hưởng nhiều đến các tác giả của Tân Ước; xem Rm 11:27; 1Cr 11:25; 2Cr 3:6; Dt 8:8-13; 9:15; 1Ga 5:20.

chuẩn bị cho vương quốc tương lai ở trên trời.”³³

Tế tự mới.— Khi Đức Giêsu cử hành lễ vượt qua mới, thì đã tự dâng mình làm lễ vật “cho nhiều người được tha tội;” đó là chức năng của một vị tư tế (x. Dt 9:14); quả thế, Thư Do thái viết rằng Đức Kitô là Thượng tế, là Thượng tế duy nhất của Tân Ước (x. Dt 3:11; 4:14; 6:20, v.v.). Nhưng Ngài đã truyền cho các tông đồ phải tiếp tục tái thi nghi lễ ấy “để nhớ đến Ngài” (Lc 22:19; 1Cr 11:24-25). Truyền thống Kitô đã nhận ra đó chính là hành động thiết lập một chức tư tế mới, khác hẳn với các dạng tư tế thời xưa. Thư Do thái kết luận: “Quả thế, một khi chức tư tế thay đổi, thì nhất thiết phải thay đổi Lễ Luật” (Dt 7:12); “Lễ Luật” ở đây, mang ý nghĩa tương tự như “Hiến chương” của một quốc gia. Một khi đã đón nhận Luật Chúa tại Sinai, thì Ítraen trở thành “dân Chúa”; vì thế, một khi đã đổi Luật, thì “dân Chúa” cũng phải đổi: đã có Luật mới, Giao ước mới, tất phải có “dân mới của Chúa.”

Bữa tiệc cánh chung.— Nước Thiên Chúa được so sánh với một bữa tiệc (x. Mt 22:1-14ss; x. 8:11-12), như các ngôn sứ đã báo trước (x. Is 25:6). Như Đức Giêsu đã sai hai môn đồ đi chuẩn bị cuộc khải hoàn tiến vào thành Giêrusalem (x. Mc 11:1-5), thì cũng thế Ngài đã sai hai môn đồ đi sửa soạn phòng Tiệc ly (x. Mc. 14:12-16); đó là những hành động nói lên phong thái của vị thiên sai.

Khách dự tiệc là nhóm Mười hai, tượng trưng vừa cho 12 chi tộc Ítraen vừa cho “số còn lại,” tức là mầm giống Ítraen mới: vương quyền thuộc về họ (x. Lc 12:32; 22:29). Giờ phút

³³ Xavier Léon-Dufour, *Les Évangiles et l'histoire de Jésus*, Paris, Cerf 1963, tr. 437.

long trọng đã điếm (x. Ga 13:1tt): một giai đoạn lịch sử cứu độ chấm dứt, một giai đoạn mới bắt đầu. Đức Giêsu triệu tập các tông đồ và ăn uống với họ, như sau này Ngài sẽ làm một khi Nước Chúa đã sung mãn đạt tới tình trạng quang vinh (x. Mc 14:25tt; Lc 22:30). Tức là trong bữa Tiệc ly, Đức Giêsu ý thức Nước Chúa còn ở trong vị lai, nhưng đồng thời cũng đang được khánh tạ: yếu tố cốt lõi của Nước Thiên Chúa là được mật thiết ngò vào cùng bàn dự tiệc với Người.

Cộng đoàn kitô sơ khai quả đã hiểu như vậy: vâng theo ý muốn của Đức Kitô, họ đã tụ họp để dự tiệc tạ ơn, và làm lại những cử chỉ của Ngài. Bữa ăn Tạ ơn (*eukharistia*) là tâm điểm của cộng đoàn; là trung tâm của thời gian cứu độ: họ hồi tưởng lại cuộc Chúa chịu chết (quá khứ), và loan báo Tin mừng (hiện đại), cho tới khi Chúa lại đến (tương lai); là tâm tâm không gian: các anh chị em tản mác nhiều nơi cùng tụ họp lại chung quanh bàn tiệc Minh Máu Chúa, và dù có gián cách về nơi chốn, địa vị, chủng tộc hay văn hóa, thì họ vẫn ăn cùng một tấm bánh uống cùng một chén rượu để trở nên cùng một thân thể (x. 1Cr 10:17). Nghĩa là trong bữa tiệc Tạ ơn, Giáo hội kín múc ra được sức sống cho mình và ý thức được sứ mạng của mình.

Tóm lại: qua bữa tiệc ly, Đức Giêsu đã khai mở một giai đoạn mới trong kế hoạch cứu độ: giai đoạn thể hiện trong một cộng đoàn mới, với một nghi thức mới, với một giao ước mới... cộng đoàn mà sau này những người tham dự vào đã gọi là "Giáo hội." Nếu nhờ Hy lễ Tạ ơn, "Giáo hội Thiên Chúa được xây dựng và tăng trưởng" (UR 15a), thì chính qua bữa Tiệc ly, Đức Giêsu đã sáng lập Giáo hội của Ngài.

b. *Giáo hội sinh ra từ trên thập giá*

Vaticanô II đã mượn lời thánh Augustinô để khẳng định rằng: “chính từ cạnh sườn Đức Kitô yên nghỉ trên thập giá, đã phát sinh bí tích huyền diệu là Giáo hội toàn thể” (SC 5b). Đó cũng chính là xác tín của Truyền thống kitô, thường so sánh Giáo hội với Evà, sinh ra từ cạnh sườn của Adam; Đức Kitô quả là Adam mới (x. 1Cr 15:45). Phụng vụ đã tóm kết ý tưởng này trong một bài thánh thi ngày lễ Thánh Tâm:

*“Ex corde scisso Ecclesia
Christo jugata nascitur”*

(Từ trái tim rạn vỡ, Giáo hội đã sinh ra, làm Hiền Thê Đức Chúa)

Giáo hội là một thực thể phức tạp, bao gồm nhiều yếu tố. Trong cuộc đời công khai rao giảng, Đức Giêsu đã đoàn hợp những thành phần và thành tố cho xã hội mới này: đã có “dấu chỉ,” nhưng chưa có “ý nghĩa,” chưa có “nội dung” của bí tích, tức là ân sủng. Trên thập giá là chính lúc Đức Kitô đem lại “ơn cứu độ” và hoàn tất công trình xây dựng thân thể của Ngài là Giáo hội: “Mọi sự đã hoàn tất” (Ga 19:30). Trong thông điệp *Mystici corporis*, Đức Piô XII, dạy rằng: “Nhờ máu Ngài đổ ra trên thập giá, Đức Kitô đã sáng lập, thánh hiến và vĩnh viễn xây dựng Giáo hội.”

Đó cũng là giáo thuyết đã được các giáo phụ cả bên Đông lẫn bên Tây đề xuất: bên Đông phương thì có chẳng hạn như Clémentê Alêxandria (PG 8.300-301), Cyrillô Alêxandria (PG 71.928); còn bên Tây phương, thì khi giải thích về việc lười dòng dâm thủng cạnh sườn Chúa, thánh Ambrôsiô đã

viết: “Giờ đây tòa nhà thiêng liêng được xây cất, giờ đây nó được thiết lập, được tạo dựng... giờ đây nó trở thành dòng tộc tư tế thánh thiện” (PL 15.1585).³⁴

Các giáo phụ thường so sánh Giáo hội, “mẹ thật của các sinh linh,” với Êvà, tức Giáo hội là “Êvà mới” phát sinh từ “Adam mới” (Đức Kitô) yên nghỉ trên thập giá.³⁵ Đó cũng là những gì đọc thấy trong Kinh Thánh: Thư Êphê-sô 3:13-16 cho thấy là nhờ đổ máu ra trên thập giá, Đức Kitô đã hòa giải và đã qui tụ mọi người thành một dân duy nhất (x. Gl 3:28); sách Khải huyền tán tụng Con Chiên vĩ “đã lấy máu đào mà chuộc về cho Thiên Chúa muôn người thuộc mọi chi tộc và ngôn ngữ, thuộc mọi dân mọi nước,... và làm cho họ thành một vương quốc, thành những tư tế cho Thiên Chúa chúng ta” (Kh 5:9); đó là “Hội thánh mà Ngài đã mua bằng máu của chính Ngài” (Cv 20:28). Dùng một dạng của phép ẩn dụ phụng vụ, thư Do thái cũng dạy cùng một giáo lý ấy: “Ngài đã vào cung thánh không phải với máu các con dê, con bò, nhưng với chính máu của mình, Ngài vào chỉ một lần, và đã lãnh được ơn cứu chuộc vĩnh viễn cho chúng ta” (Dt 9:12).

Đặc biệt, thánh Gioan chuyển đạt một cách sống động ý niệm và hình ảnh trên đây. Đức Giêsu nói rằng khi được nâng lên cao (trên thập giá), Ngài sẽ kéo mọi người đệp cùng Ngài (x. Ga 12:32); và tác giả cắt nghĩa là Thần Khí không thể lan tràn lai láng trước cuộc khổ nạn của Đức Kitô (x. Ga 7:37-39). Dựa vào văn đoạn này, thánh truyền đã

³⁴ Muốn tìm hiểu thêm, xin xem S. Tromp, “De nativitate Ecclesiae ex corde Jesu in Cruce,” *Gregorianum* 13 (1932) 489-527.

³⁵ Xem Tertullianus, PL 2.723; Ambrosiô, PL 15.1585; Augustinô, PL 36.461; 38.1475; Hiêrônimô, PL 26.509, v.v.

luôn luôn coi nước và máu vọt ra từ trái tim Đức Giêsu trên thập giá là dấu ứng nghiệm Kinh Thánh, tức là nước chảy ra chan hòa ở bên hữu Đền thờ cánh chung, theo thị kiến của Êdêkien 47, hoặc là nước phun ra từ tảng đá ở sa mạc khi Môsê đập vào với chiếc gậy thần kỳ (x. Xh 17:1-7). Nước và máu tượng trưng cho các bí tích Thánh Thể và Thanh tẩy là những bí tích nền tảng của Giáo hội.³⁶ Các giáo phụ còn dùng một ẩn dụ khác: lưới đòng đã mở cánh cửa của trái tim Đức Giêsu, ngõ hầu Thần Khí lan tràn trên mọi nhục thể; Thần Khí làm cho Giáo hội sống.³⁷

Tất một lời: trên thập giá, Đức Giêsu làm trung gian để ký kết giao ước mới bằng máu của Ngài. Như vậy, Ngài đã thành lập Ítraen mới. Theo một dạng ẩn dụ khác: là “dư số trung thành” của dân cũ, Đức Giêsu đã chết mục như hạt lúa giống (x. Ga 12:24), để sống lại biến thành dân mới. Trên thập giá, Đức Giêsu là tiếng “có” tuyệt đối về những lời hứa của Thiên Chúa (x. 2Cr 1:19-20), và như vậy, nơi Ngài những hoài bão và niềm hy vọng của Cựu Ước được hoàn tất ứng nghiệm về dân mới, lề luật mới, giao ước mới, giao ước vĩnh cửu, v.v., nghĩa là thời gian cánh chung khai mào, và đó là thời gian của Giáo hội.

c. Giáo hội phát sinh từ biến cố sống lại

Thần học cũ coi ngày phục sinh như là ngày Giáo hội

³⁶ Xem J. Heer, *Der Durchbohrte*, Roma 1966; K. Rahner, “Flumina de ventre Christi,” *Biblica* 66 (1941) 269-302, 367-403; O. Cullmann, *Les sacrements dans l'évangile johannique*, Paris 1951.

³⁷ Về Thần Khí: xin xem Irênêô, *Ad Haer.* 5.1.1., PG 7.1121; tác phẩm vô danh trong PL 4.916; Zênô, ở PL 11.252; Cêsarîô, PL 39.1850, v.v.

hình thành.³⁸ Thật ra, Giáo hội là thân thể của Đức Kitô, của Đức Kitô phục sinh. Khi làm cho Đức Giêsu từ cõi chết sống lại, Chúa Cha “đã đặt tất cả dưới chân Ngài và đặt Ngài làm đầu toàn thể Hội thánh, là thân thể Đức Kitô...” (Ep 1:19-23). Và dù Ngài là “trưởng tử mọi tạo vật,” nhưng Ngài là đầu của Hội thánh với tính cách “là trưởng tử trong số những người từ cõi chết sống lại” (x. Cl 1:1-20).

Khi Đức Giêsu sống lại, Ngài đã hoàn tất chính mình, tức là trở nên Đấng mà Thiên Chúa đã dự kiến từ đời đời; những tiềm năng của Ngài đã thành hiện thực: thái trạng tự hủy (*kênosis*) giờ đây đã chấm dứt, và Ngài đã chiếm hữu hết “mọi quyền bính dưới đất cũng như trên trời” (Mt 28:18). Chính Ngài đã trở nên “con người mới,” trở nên “thần khí ban sự sống” (1Cr 15:45), nghĩa là Ngài có thể đổi thay con người, tức là công chính hóa các tính hữu (x. Rm 4:25). Đức Kitô phục sinh có thể sáp nhập mọi người vào trong Ngài, nghĩa là vừa cấu tạo Nhiệm thể vừa làm cho nó sống động, vì đã được làm cho “trở nên một tinh thần với Ngài” (1Cr 6:17). Nếu hết những ai “đã chịu phép rửa trong cùng một Thần Khí đều trở nên một thân thể” (1Cr 12:13), thì cũng nên lưu ý là chính Đức Kitô phục sinh đã ban phát Thần Khí ấy (x. Ga 20:22-23): một việc không thể xảy ra trước khi Ngài ra đi (x. Ga 16:7).

Ngày Đức Giêsu chịu tử nạn, giai đoạn cũ trong kế hoạch cứu độ đã kết thúc: màn đền thờ bị xé ra làm đôi, tối tăm bao trùm bầu trời, đất rung chuyển, các mồ mả mở ra... (x. Mt 27:51t); đó là những biểu tượng chỉ về “tận thế.” Nhưng, ngày thứ nhất trong tuần, tạo vật mới lại nảy sinh từ vực

³⁸ Xem F.X. Durrwell, *La Résurrection de Jésus, mystère de salut*, (8^e éd.), Le Puy 1965, ch. 5.

thảm và Ítraen cánh chung xuất hiện, vương quyền Thiên Chúa được khai mở. Dưới một dạng biểu trình tinh tế, thánh Luca đã kể lại là: Đức Giêsu báo Ngài sẽ “không uống sản phẩm của cây nho nữa, cho đến khi Nước Thiên Chúa đến” (Lc 22:18), và Ngài đã thực hiện đúng lời Ngài đã nói (x. Lc 24:43; Cv 10:41). Còn thánh Gioan thì dùng hình bóng đền thờ cánh chung: người Do thái phá hủy đền thờ ấy, nhưng ba ngày sau Đức Giêsu đã xây dựng lại (x. Ga 2:19-22); đó là dấu hiệu cho thấy sấm ngôn của Êdêkien 40-43 quả đã ứng nghiệm, nghĩa là nay là thời đại Thiên Chúa đã hứa và đã chuẩn bị suốt trong lịch sử cứu độ. Một ẩn dụ khác cũng đã được dùng đến: tảng đá thợ xây loại bỏ đã trở nên đá góc... ấy là Nước Thiên Chúa đã được ban cho dân khác... (x. Mt 21:42-43). Các dấu chứng hùng hồn như thế đã làm cho ngày Phục sinh được gọi là *dies natalis Ecclesiae*, ngày sinh nhật của Hội thánh, Nhiệm thể Đức Kitô.

X. Hiện Xuống và Giáo hội hoàn thành

Còn thiếu gì nữa? Như đã thấy, Đức Giêsu đã đoàn hợp nhóm tông đồ; đã lập một cộng đoàn cánh chung, đã khai mở Nước Chúa. Ấy là bao nhiêu yếu tố cấu thành Giáo hội; nhưng mầu nhiệm Giáo hội còn phức tạp hơn nữa.

(a) Giáo hội vốn phổ quát, công giáo; mà cho đến đây, chỉ mới thấy Giáo hội gồm có một nhóm người Do thái không thôi. (b) Giáo hội vốn mang bản chất truyền giáo (AG 2); mà đến đây, vẫn chưa thấy nhóm tông đồ đi giảng Tin mừng cho dân ngoại, chưa thấy động lực siêu việt thúc đẩy họ ra đi truyền giáo. (c) Hiện nay Giáo hội là một bộ tôn giáo tự lập khác với Do thái giáo. Nhưng sinh thời, Đức Giêsu và

các môn đồ vẫn giữ Luật và sống đạo Do thái; thế là vẫn còn thiếu một yếu tố cá biệt nào đó. (d) Giáo hội là một xã hội có phẩm trật, có tổ chức pháp luật, có cơ cấu siêu nhiên, v.v. và có lẽ nhóm tín hữu kitô sơ khai ấy có tiềm năng từng bước hình thành những yếu tố đó, nhưng trong thực tế trước mắt, chưa thấy có gì là cụ thể, là rõ ràng... Nhóm của họ tựa như là thể xác không linh hoạt, chưa có hồn.

Hiến chế tín lý về Giáo hội của Vaticanô II (số 4-5) dạy rằng ý định của Chúa Cha thành tựu trọn vẹn khi Thánh Thần đến; vì thế, sau biến cố Hiện xuống mới có thể nói được là "Giáo hội phổ quát xuất hiện như 'một dân tộc được hiệp nhất nhờ sự hiệp nhất giữa Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần'" (LG 4b). Cũng vậy, khi Thần Khí được đổ tràn trên nhóm tông đồ, thì "Giáo hội đã nhận lãnh sứ mạng rao truyền và thiết lập Nước của Đức Kitô và của Thiên Chúa trong mọi dân tộc" (LG 5b).

Để thấy được là chính Chúa Thánh Linh đã hoàn chỉnh Giáo hội, thì nên chú ý đến những điểm sau đây:

a. Văn bản cơ bản là Cv 2:1-13

Hai chú cước: 1) về các tiếng lạ, 2) về danh sách các dân tộc.³⁹

1. *Các tiếng lạ.*— Khi Thần Khí xuống, mọi người trong cộng đoàn hiện diện đã "bắt đầu nói các thứ tiếng khác..." (Cv 2:4), khiến những người đến từ nhiều nước khác nhau,

³⁹ Xin xem L. Cerfaux, "La composition de la première partie du livre des Actes," *Ephem. Théol. Lovan.* 13 (1936) 667-691; idem. "Le symbolisme at-

phải ngạc nhiên, vì mỗi người nghe các tông đồ nói tiếng quê mình. Đó là hiện tượng *glossolalia* (nói tiếng lạ, nói huyền thuyên), như đã xảy ra trong nhiều cộng đoàn do thánh Phaolô thành lập (x. 1Cr 14), và như vẫn còn gặp thấy hiện nay.⁴⁰ Hiện tượng ấy cũng xảy ra khi Cornêliô nghe Phêrô giảng (x. Cv 10:44-46), hoặc khi người Êphêsô chịu phép rửa (x. Cv 19:6).

Thánh Luca muốn rút tĩa một bài: như xưa, vì tội lỗi mà loài người không hiểu được ngôn ngữ của nhau và phải phân tán tách biệt nhau (x. St 11:1-9), thì nay, Thánh Thần đến thống nhất mọi loại trong cùng một ơn cứu độ duy nhất. Xưa, người Do thái có câu truyện kể rằng: nguyên thủy, con người con vật đều nói cùng một thứ tiếng; nhưng vì tội muốn “chọc trời” với tháp Babel, Thiên Chúa đã phạt làm cho họ không còn hiểu nhau được nữa; tuy nhiên, vào thời Thiên sai nhân loại sẽ được nói chung cùng một tiếng.⁴¹ Xin được lưu ý là niềm hy vọng ấy quả đã thành hiện thực, vì Thánh Thần đã hoạt động qua các tông đồ. Thánh Phêrô giải nghĩa như vậy (x. Cv 2:14-21).

Theo một cách giải thích khác, biến cố Hiện xuống lập lại sự việc đã xảy ra tại Sinai, khi Thiên Chúa công bố Lễ Luật; theo một truyền thống Do thái, Giavê đã nói 70 thứ tiếng (tức mọi thứ tiếng nói trong thế giới) nhưng chỉ Ítraen mới nghe ra được thôi. Bây giờ thì tất cả đều nghe được thứ tiếng mà ngôn ngữ Hy bá gọi là “tiếng thánh” - tiếng nói lên

⁴⁰ Xem Mills, W.E., *Speaking in Tongues: A Guide to Research on Glossolalia*, Grand Rapids, Eedermans, 1986; và cuốn *Charismes dans l'Église et le monde*, Paris, Mediaspaul 1994; M. Hébrard, *Les charismatiques*, Paris, Cerf 1991.

⁴¹ Xem Philo Alexandria, *De confusione linguarum*, 3; *Testam. duodecim Patriarcharum: Juda* 28.3.

Tin mừng, - bởi các tông đồ đã trở thành sứ giả phổ quát, và vì mọi thứ tiếng đều đang nói lên Tin mừng.

2. Danh sách các dân tộc.- Cv 2:9-11 kể ra một danh sách các nước chung quanh, có nhiều người kiều cư Do thái; chưa ai giải thích cho rõ ràng và chắc chắn được ý nghĩa của danh sách ấy. Nhưng ít là có thể thấy rõ được một điều: thánh Luca đã nhấn mạnh đến tính cách phổ quát, quốc tế của sứ điệp kitô; đồng thời còn muốn nói lên sự việc Chúa Thánh Thần giới thiệu Giáo hội với muôn dân, và biến đổi các tông đồ những thành chứng nhân phổ quát.

b. Giáo hội là cộng đoàn cánh chung

Bài giảng của Phêrô (x. Cv 2:14-36) đã làm cho nhiều người trở lại và đón nhận phép rửa, tức là gia nhập Giáo hội. Sấm ngôn của tiên tri Giôen ứng nghiệm, bởi cộng đồng cánh chung đã xuất hiện; Luca nhấn mạnh: “hết những ai kêu cầu danh Đức Chúa, sẽ được ơn cứu độ” (Cv 2:21), chứ không riêng gì người Do thái, vì Thần Khí xuống “trên hết thấy người phàm” (Cv 2:17); thật ra, Thiên Chúa đã hứa ban ơn ấy “cho tất cả những người ở xa” (Cv 2:39), chứ không chỉ dành riêng cho những người ở gần như dân Do thái mà thôi. Đó là lời ám chỉ tới Is 57:19, như sau này Ep 2:13-18 sẽ có dịp giải thích. Như thế, có thể có được một định nghĩa mới về các tín hữu: họ là “hết thấy những ai kêu cầu danh Đức Chúa” (Cv 2:21; x. 9:14.21; 22:16; 1Cr 1:2; 2Tm 2:22); tuy nhiên, cần lưu ý là: đối với Giôen “Chúa” là *Giavê*, còn bây giờ là *Đức Kitô*. Cuối cùng, đoạn trình thuật cho biết là đã có chừng ba ngàn người chịu phép rửa (x. Cv 2:41); nghĩa là Giáo hội hữu hình, Giáo hội của các bí tích đã thực sự khai

phát.

c. Chúa Thánh Thần kiện toàn Giáo hội

Nhóm môn đồ của Đức Giêsu đã trở thành một cộng đồng đặc thù: họ tin vào Đức Kitô sống lại, có nghi thức đặc biệt là phép rửa và lễ nghi “bẻ bánh;” họ sống theo một cách thức riêng như đọc thấy qua các đoạn trình thuật trong sách Công Vụ Tông Đồ (x. Cv 2:42-47; 4:32-35; 5:12-16). Các đoạn này cho biết về một số chi tiết: họ chân thành sống theo giáo huấn của các tông đồ: “giáo huấn” đây là διδαχή, tức là giáo lý trình bày cho các tín hữu, chứ không phải κήρυγμα, tức là sứ điệp căn bản; họ sống thông công, nghĩa là đồng ý để chung của cải; họ gặp nhau để bẻ bánh, tức là để dùng bữa chung trong đó có cử hành Lễ Tạ ơn; họ cầu nguyện cùng với nhau, hoặc là trong Đền thờ (x. Cv 3:1) hoặc là tại nhà riêng (x. Cv 4:24-31).

Như thế là đã có thể thấy được những đặc nét của Giáo hội: cộng đoàn do các tông đồ hướng dẫn; cộng đồng tương ái tương trợ. Các tín hữu là “anh chị em” của nhau và được gọi là “thánh” (x. Cv 9:13.32.41,...): “thánh” có nghĩa là “tách biệt,” “dành riêng” cho Chúa; đó là tước hiệu của dân Chúa, là hoa quả của *Thánh Thần*; như thế, với *Thánh Thần* Giáo hội là *Hội thánh*, tựa như thân thể kết hợp với “linh hồn” vậy. *Thánh Luca* nêu bật sự hiệp nhất ấy, cũng do *Thần Khí* tác tạo nên. Trình thuật về Anania và Saphira (x. Cv 5:3-9) cho thấy tội phạm đến cộng đoàn là phạm đến *Thánh Thần*. Có lãnh nhận *Thần Khí*, thì Giáo hội mới có được nguyên lý hoạt động (hằng tồn tại ở trong cộng đoàn: Ga 14:17), nghĩa là nguyên ủy các nhiệm vụ trong đời sống đối nội và

đối ngoại, như thánh Phaolô đã trình bày (x. 1Cr 12:4-11).⁴²

Tất một lời: Thánh Thần biến đổi cộng đồng Do thái⁴³ thành Giáo hội, biến đổi các môn đồ thành tông đồ, biến đổi tín đồ Do thái giáo thành tín hữu kitô.

Quá trình biến đổi ấy phức tạp: Trước hết, Nhóm 12 được hồi phục; họ bầu Mátthia thay thế Giuđa (x. Cv 1:15-26). Sự việc này cho thấy là Nhóm 12 đóng giữ một tầm trọng yếu đặc biệt ở trong cộng đoàn, và như thế chỉ là vì Đức Giê-su đã muốn như vậy. Thứ hai: Nhóm 12 có trách nhiệm đối với đời sống cộng đoàn, nhưng lại muốn chia sẻ nhiệm vụ cho một nhóm khác; vì thế, cùng với cộng đoàn Nhóm 12 đã chọn bảy môn đồ làm thành nhóm Bảy, và các Tông đồ đã đặt tay trên họ (x. Cv 6:1-6). Thứ ba: cộng đoàn kitô đã bắt đầu hình thành như một tôn phái *trong* Ítraen; tín hữu kitô được coi là thuộc về một “đạo” (một lối sống trong Ítraen: Cv 9:2; 19:9.23; 22:4; 24:14), hay một phái (“phái Nadarét”: Cv 24:5.14) chẳng hạn như phái Xadóc (x. Cv 5:17), hoặc là biệt phái (x. Cv 15:5); họ không muốn tách rời khỏi Ítraen.

Thánh Thần dùng những biến cố để làm cho cộng đoàn kitô buổi đầu ý thức về các “đặc tính” của mình. Các môn đồ có văn hóa Hy Lạp (với tinh thần cởi mở hơn) đã không ngần ngại đón nhận những người tân tông gốc dân ngoại đã theo Do thái giáo, như Nicôla, chẳng hạn (x. Cv 6:5). Họ ý thức mình là Ítraen mới, bởi đã tin theo Đấng Thiên sai thật

⁴² Xem Y. Congar, “Le Saint-Esprit et le Corps apostolique, réalisateurs de l'oeuvre du Christ,” trong *Esquisse du Mystère de l'Église*, Paris, Cerf 1953, tr. 129-179.

⁴³ Cộng đồng 120 người (Cv 1:16) là số cần thiết để làm thành một “hội đường” (*synagogue*), nghĩa là một hội giáo dân Do thái, tương tự như “hội đường những người được giải phóng” (Cv 6:9).

(Stêphanô: Cv 7:52; Phaolô: Cv 9:23). Vì thế, khi bị dân Do thái bách hại, họ mở tung biên giới đi ra ngoài lãnh thổ Ítra-en: Philippê rao giảng ở Samaria, là xứ dân lai giống và bị coi như lạc giáo (x. Cv 8:4ss), và ban phép rửa cho viên thái giám Êthiôp, tức không phải là người Do thái (x. Cv 8:26tt); có người thì đi Đamát (ngoại quốc) và đến tận cả Liban, đảo Síp và thành Antiôkhia; lúc đầu họ chỉ rao giảng cho người Do thái kiều cư, nhưng sau đó cũng rao giảng lời Chúa cho cả lương dân; đã có nhiều người trở lại và tin vào Đức Kitô (x. Cv 11:19). Bấy giờ, “Giáo hội địa phương” tuyển chọn và chính thức phái gửi thừa sai đi đến các nước xa hơn (x. Cv 13:3).

Còn ở Giêrusalem thì các tín hữu kitô nghĩ sao? Thần Khí thúc đẩy Phêrô đi với dân ngoại và rửa tội cho viên sĩ quan Rôma là Cornêliô và các gia nhân (x. Cv 10); cộng đoàn bỡ ngỡ không hiểu (x. Cv 11). Dù sao thì họ cũng tưởng là phải buộc các người tân tòng ấy giữ Luật Do thái, đặc biệt là việc cắt bì. Song, họ thấy Thánh Thần cũng hiện xuống trên dân ngoại, và chứng kiến sự việc dân ngoại được hưởng nhiều đặc sủng cùng sốt sắng sống “đạo Kitô,” đặc biệt là tại Antiôkhia. Để giải quyết các vấn nạn gặp phải, “công đồng” Giêrusalem đã được triệu tập (khoảng vào năm 49): các tín hữu (mà được gọi là “anh chị em”) gốc dân ngoại, không cần phải giữ Luật Môsê (x. Cv 15). Trong thư Galata, thánh Phaolô đã đưa ra những nhận định thần học xác đáng về điểm này.

Tuy nhiên Giáo hội Giêrusalem vẫn còn giữ một tư thế ưu tiên nào đó, và vì vậy mà đã gây ra một vài trục trặc hiểu lầm cho các Giáo hội không Do thái (x. Gl 2:11-14). Bên ngoài xứ Palétin, thần học triển phát theo hướng phổ quát,

và các Giáo hội không giữ liên lạc với những người Do thái địa phương nữa. Năm 64, khi Nêrô bách hại Giáo hội, người Rôma đã coi Kitô giáo là một tôn giáo *khác* với Do thái giáo. Ở Giêrusalem, Giáo hội tiếp tục sống theo lối sống Do thái; nhưng khi thành phố bị tàn phá (năm 70), cộng đồng phải di tản và rồi tan biến dần. Đàng khác, vào cuối thế kỷ I, Do thái giáo tuyệt thông các tín hữu kitô. Trong xã hội, Giáo hội Kitô đã có được thể đứng của một tôn giáo độc lập.

Để kết luận về quá trình sáng lập Giáo hội, xin được ghi lại đây cách phân chia theo mười giai đoạn do Ủy ban Thần học Quốc tế đã đề ra:⁴⁴

— Những lời hứa, trong Cựu Ước, về dân Thiên Chúa; khi Đức Giêsu rao giảng, Ngài hiểu là những lời hứa ấy vẫn còn giữ nguyên giá trị cứu độ tiềm dung trong chúng;

— Đức Giêsu kêu gọi mọi người trở lại và mời gọi họ tin vào Ngài;

— Đức Giêsu kêu gọi và thành lập nhóm Mười hai như là dấu hiệu để hồi phục toàn thể Ítraen trong tương lai;

— Đức Giêsu đặt cho Simon một tên mới là Phêrô; ông có một chỗ đứng ưu tiên trong nhóm môn đồ, với một sứ mạng đặc thù;

— Dân Ítraen không chịu tiếp nhận Đức Giêsu, và dứt hẳn quan hệ với các môn đồ;

— Nếu, dù thiết lập hy lễ qua bữa Tiệc ly và phải chịu khổ nạn và chịu chết, Đức Giêsu vẫn tiếp tục tuyên giảng là mình có Tối thượng quyền của Thiên Chúa, thì chính là vì

⁴⁴ Commission Théologique Internationale, "Thèmes choisies d'ecclésiologie" trong *Doc. Cathol.* 83 (1986) 57-73, tr. 59.

Ngài ban sự sống cho tất cả;

— Nhờ Chúa sống lại, cộng đoàn từng bị phân rẽ - do sự việc phân cách giữa Đức Giêsu và các môn đồ, - đã được xây lại và, sau biến cố Phục sinh, đã được dẫn vào một đời sống đích thực giáo hội;

— Thánh Thần được phái gửi xuống và Ngài làm Giáo hội thành "một tạo vật của Thiên Chúa" (xin xem cảm nghĩ của thánh Luca về lễ "Ngũ tuần");

— Truyền giáo cho lương dân, và Giáo hội của các dân ngoại;

— Đoạn tuyệt tận rẽ giữa "Ítraen thật" và Do thái giáo."

V

GIÁO HỘI DUY NHẤT

“Tôi tin... Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền.”

“Giáo hội duy nhất do bởi nguồn mạch của mình: ‘Mô mẫu tối cao và nguyên lý của mẫu nhiệm này nằm trong Ba Ngôi của Một Thiên Chúa duy nhất là Cha và Con trong Thánh Thần’ (UR 2). Giáo hội cũng duy nhất do bởi *Đấng Sáng lập*: ‘Vì Chúa Con nhập thể đã đích thân hòa giải tất cả mọi người với Thiên Chúa nhờ Thập giá của mình, lập lại sự hiệp nhất của tất cả mọi người trong một Dân tộc duy nhất và một Thân Thể duy nhất’ (GS 78.3). Giáo hội cũng duy nhất do bởi *‘linh hồn’ của mình*: ‘Chúa Thánh Thần cư ngụ trong các tín hữu, Ngài ngự xuống tràn đầy trong Giáo hội và điều hành Giáo hội, chính Ngài thực hiện sự hiệp thông lạ lùng này giữa các tín hữu và liên kết họ cách chặt chẽ trong Chúa Kitô, đến nỗi Ngài được coi là nguyên lý của mỗi Hiệp Nhất trong Giáo hội’ (UR 2). Vậy, bản chất của Giáo hội là duy nhất.”¹

1. VẤN ĐỀ

Khi nói đến “duy nhất tính” và mối “hiệp nhất” của Giáo hội, tất phải – dù muốn dù không – nhìn ngay vào những sự kiện chương tai gai mắt. Trong cuốn *Lexicon der christlichen Kirchen und Sekten* (Herder 1961), J. Grundler đã

¹ Sách Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo, số 813.

kể ra 2.659 danh xưng của các nhóm Kitô giáo,² và tất cả không nhiều thì ít, đều tự xưng là “*giáo hội*.” Như thế thì làm sao có dám quả quyết (với kinh Tin kính) là chỉ có một Giáo hội duy nhất? Đàng khác, cái tạp chất của *những* Giáo hội này hình như không gây nên vấn đề nào cả. Một thần học gia tin lành viết: “Một người kitô không bao giờ có thể có sứ mạng thiết lập sự hiệp nhất của Giáo hội, vì sự hiệp nhất ấy đã được ban cho cùng với chính hữu thể của Giáo hội. Nói rằng Giáo hội là *duy nhất*, đó là một thuộc tính nội tại.”³ Quan niệm này dựa theo giả thiết cho rằng duy nhất tính chỉ là đặc tính thuộc bản chất Giáo hội *vô hình* mà thôi; những xâu xé trên bình diện hiện tượng không tác động gì đến *yếu tính* thiêng liêng. Trong viễn tượng ấy, có thể nói về *những* Giáo hội. Nhưng ngay trong giới tin lành, quan niệm ấy cũng đang trở thành chủ đề tranh cãi. K. Barth viết: “Thần học tu đức và Kinh Thánh không biện minh cho sự kiện có nhiều Giáo hội thực sự tách rời khỏi nhau và xung khắc với nhau vì những lý do nội tại và cả ngoại tại nữa. Nếu không, việc có nhiều Giáo hội sẽ phải được hiểu như là có nhiều Đức Chúa, nhiều Thần Khí, nhiều Thiên Chúa.”⁴ Và tác giả viết tiếp: “Lịch sử cho thấy những *sự kiện*, chứ không cho thấy *chân lý*.” Giáo hội chỉ có thể là duy nhất.

Công đồng Vatcanô II đã cảm nhận ra vấn đề và đã đề

² Xem, chẳng hạn, Stanley, M. (ed.), *Dictionary of Pentecostal and Charismatic Movements*, Regency, Grand Rapids 1988; Le Bar, J., *Cults, Sects, and the New Age*, Huntington, Ind. 1989.

³ Praediactio perseitatis, tức là “thuộc tính trùng phức”: Brunner, P., trong *Evang. Luther. Kirchenzeitung*, 8 (1954), 241; xem Id. *Die Einheit der Kirche*, Berlin 1957, 63-64.

⁴ Barth, Karl, *Kirliche Dogmatik*, IV, 1, tr. 754.

xuất một *Sắc lệnh* về Hiệp Nhất: “Vì Chúa Kitô đã thiết lập một Giáo hội duy nhất...” (UR 1). Anh em chính thống và tin lành cũng nhận thức vấn đề: “Sự kiện có nhiều Giáo hội là một tội của các kitô hữu.”⁶ Giáo hội công giáo đồng ý và “vì thế, chúng tôi khiêm nhường xin lỗi Chúa và xin lỗi các anh chị em ly khai, như chúng tôi cũng xin tha cho kẻ có nợ chúng tôi” (UR 7b).

Như vậy là hết mọi kitô hữu đều chấp nhận DUY NHẤT TÍNH, ít là trên nguyên tắc. Nhưng khi muốn xác định dạng thái của *duy nhất tính* này, tức là khi nói về sự *hiệp nhất*, thì các vấn đề lại lộ rõ. Nếu chỉ có một Giáo hội, thì tính chất duy nhất ấy có phải là một đặc tính tất thiết hữu hình hay không? Hữu hình cách nào? Duy nhất tính có đòi hỏi một sự đồng dạng nào không? Có cần phải có hiệp nhất trong việc cai quản hay không? Và cả trong đức tin, trong thần học, phụng vụ, v.v.? Phải chấp nhận những bí tích như nhau hay không? Có Giáo hội “thật” và Giáo hội “giả” hay không? Làm sao để phân biệt? Trong lãnh vực chân lý, Giáo hội dựa theo tiêu chuẩn nào để phân định? Về phương diện hiệp nhất, cần phải có thể dựa vào những tiêu chuẩn nào đó để mà phân biệt tình trạng đa dạng hợp pháp (trong hiệp nhất) với việc tách rời hoặc chia rẽ (“ly khai” hay “lạc giáo”). Vậy thì, ly khai và lạc giáo giáo là gì? Đây là những vấn nạn đặt ra cho sự HIỆP NHẤT của Giáo hội.

⁶ Xem Tựa đề các văn kiện của Hội nghị thế giới lần đầu của Văn phòng đại kết các Giáo hội, Amsterdam, 1928, bằng tiếng Pháp là *Désordre de l'homme et Dessenin de Dieu*, Delachaux et Niestlé.

2. DUY NHẤT TÍNH CỦA GIÁO HỘI

Sự việc đã rõ là Chúa Kitô chỉ sáng lập có một Giáo hội duy nhất. Còn các tông đồ cũng không bao giờ chịu chấp nhận để “đàn chiên của Chúa” biến thành những “phe” của Phêrô, của Phaolô hoặc của bất cứ ai, vì làm thế là chia năm sẻ bảy chính Đức Kitô (x. 1Cr 1:12-13). Giáo hội là duy nhất: như chỉ có một Đức Kitô, Đầu của Hội thánh, thì cũng chỉ có một Giáo hội của Đức Kitô!

Lòng tin của dân Chúa đã biểu đạt niềm tin vững chắc ấy qua các công thức tín biểu. Kinh tin kính của thánh Epiphaniô (khoảng năm 374) nêu rõ tín khoản này là: “tôi tin duy một Giáo hội” (DS 42); và công đồng Constantinôp (năm 381) đã định tín: “Chúng tôi tin... Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền...” (DS 150/86).

Giáo huấn chính thức đã phải bảo vệ chân lý này chống lại mọi cơ nguy gây rạn nứt cho sự duy nhất, vì các vụ chia rẽ làm cho nhiều người lầm tưởng là có nhiều Giáo hội thật. Đức Giáo Hoàng Pêlagiô (năm 585) đã viết hầu lưu ý cho các Giám mục ly khai vùng Istria (Croatia-Bosnia bây giờ) biết rằng khi họ không còn hiệp thông với Toà của Phêrô nữa thì họ tự đặt mình ra ngoài Giáo hội; và ngài trích lời thánh Augustinô nói rằng: “Nếu bạn đứng ngoài, dù cho là vì Đức Kitô, thì bạn cũng sẽ phải chết” (DS 468). Khi trở về với Giáo hội, các nhóm lạc giáo Vaudois (Valdenses) đã phải công khai tuyên xưng: “Chúng tôi tin trong lòng và tuyên xưng ngoài miệng rằng chỉ có một Giáo hội, không phải là giáo hội của người lạc giáo, nhưng là Giáo hội Roma, thánh thiện, công giáo và tông truyền; ngoài Giáo hội đó không ai có thể được cứu rỗi” (DS 792). Các công đồng Latêranô (năm 1215; DS

802) và Lyon (năm 1274; DS 854) cũng dạy cùng một giáo lý như thế. Đức Bôniphaxiô VIII là người đầu tiên dùng đến từ chuyên môn “duy nhất tính” trong trọng sắc *Unam Sanctam* và đã áp dụng nó cho Giáo hội: “Chúng tôi kính trọng Giáo hội như là duy nhất;” ngài cũng đã đưa ra lý do: “Đức Kitô gọi Giáo hội duy nhất này là thân thể Ngài, Giáo hội duy nhất vì hiền phu, đức tin, các bí tích và đức ái của Giáo hội là duy nhất” (DS 871). Khi kết án những sai lầm của Phêrô Gioan Olivi, Đức Clémentê VI (năm 1312) đã khẳng định rằng: “Từ cạnh sườn Đức Kitô... Mẹ thánh Giáo hội trinh khiết, duy nhất, không tì ố, hiền thê của Đức Kitô, đã được hình thành...” (DS 901).

Gần đây hơn, Bộ Thánh vụ đã gửi (16-9-1864) cho các giám mục Anh quốc một sắc lệnh lên án học thuyết về “Ba ngành,” vì theo giả thuyết ấy, Giáo hội công giáo Rôma, Giáo hội chính thống giáo Đông phương và Anh giáo là ba thành phần – hoặc là ba ngành – của cùng một thân cây duy nhất là Giáo hội Đức Kitô. Chỉ có một Giáo hội là Giáo hội mà Đức Giêsu đã thiết lập trên Phêrô (DS 2885-8); Đức Lêô XIII cũng nhấn mạnh điểm này trong văn kiện *Satis cognitum* (DS 3303). Vaticanô II tái xác nhận giáo lý này và dạy rằng những tín hữu đoàn tụ cách hữu hình trong “Giáo hội duy nhất của Đức Kitô” (LG 8b), “một Giáo hội duy nhất công giáo” (LG 23a), “vì Đức Kitô chỉ thiết lập một Giáo hội duy nhất” (UR 1a) là “đoàn chiên duy nhất” (UR 2c), v.v... Không một kitô hữu nào có thể nghi ngờ về điểm này.

Đức Kitô đã tỏ rõ ý của mình là Ngài muốn những môn đồ sống nên một (x. Ga 17:11) trong đàn chiên duy nhất mà họ đã đi qua cửa duy nhất để vào, với chủ chiên duy nhất (x. Ga 10:1-18; 21:15-17). Trông Cựu Ước, Thiên Chúa đã nói

đến đoàn chiên (số ít) của Ngài (x. Ed 34), và nhấn mạnh rằng chỉ có một chủ chăn (x. Ed 34:23; 37:24). Đức Giêsu xây Giáo hội (số ít) của Ngài trên một tảng đá (x. Mt 16:18). Vì thế không có Giáo hội nào khác ngoài Giáo hội được xây dựng trên Phêrô. Giáo hội là đền thờ của Thánh Linh: chỉ có một đền thờ duy nhất của một Thánh Linh duy nhất. Giáo hội là Dân của Thiên Chúa, và rõ ràng là chỉ có một dân của Thiên Chúa là Ítraen. Giáo hội là thân thể Đức Kitô, và Đức Kitô chỉ có một: một Đầu thì chỉ có một thân thể duy nhất. Giáo hội cũng được quan niệm như là Hiền thê của Chiên con: Hiền thê duy nhất là điều dĩ nhiên. Giáo hội là gia đình của con cái Thiên Chúa; vì thế chỉ có một Giáo hội duy nhất bởi chỉ có một Thiên Chúa độc nhất. Thánh Phaolô đã tóm lược giáo lý này trong thư Êphêsô: "Chỉ có một Thân mình, một Thần Khí... một Chúa, một đức tin..." (Ep 4:1-6).

3. SỰ HIỆP NHẤT CỦA GIÁO HỘI

Cũng như "duy nhất" đối ngược với "đa bội" (nhiều), thì hết vậy, *hiệp nhất* đối nghịch với *chia rẽ*. Sự hiệp nhất của Giáo hội là đối tượng của lời cầu Đức Giêsu thưa lên cùng Chúa Cha trong bữa Tiệc ly: "Lạy Cha... xin cho chúng trở nên một như chúng ta" (Ga 17:11). Đó không phải một lý tưởng cầu chúc suông, nhưng là một đặc tính cấu tạo trong yếu tính của Giáo hội như Đức Giêsu đã sáng lập và muốn cho tồn tại vững bền trong tương lai. Vậy không có hiệp nhất, thì cũng chẳng có Giáo hội như ý Đức Kitô muốn.

Sự hiệp nhất, trước tiên, là một *chiều kích thân học* của Giáo hội, nghĩa là một *đặc tính* bắt nguồn từ nguyên lý nội tại, từ "linh hồn" của Giáo hội, một đặc tính tất yếu. Và đó là

điều kiện để thân thể có thể liên kết được với Đầu duy nhất, là điều kiện để *cùng-sống* bằng một sức sống duy nhất của Thánh Linh, là điều kiện để có chung cùng một đức tin, một đức ái và một niềm hy vọng.

Kế đến, dù vốn dĩ là nhiệm mầu, niềm hiệp nhất này tất cũng phải được thể hiện ra bên ngoài, tức là mang một dạng thái hữu hình, một dạng thái xã hội, tương tự như linh hồn biểu hiện trong và qua thân xác. Đức tin trở thành hành động công khai tuyên xưng, đức ái được sống cụ thể bằng tình huynh đệ, đức cậy nhập thể vào trong cùng một mục đích. Thánh Linh tác động nhờ một cơ cấu, như các đoàn sủng hoạt động qua các nhiệm vụ. Đức Kitô-Đầu (vô hình) có một đại diện phụ tá hữu hình, một "nguyên thủ" chăm lo liên kết và cai quản các phần tử nơi trần thế. Một dân tộc không thể hiệp nhất được nếu không có những quan hệ xã hội nối kết những thành phần lại. Do đó, mỗi hiệp nhất trong Giáo hội gồm hàm hai khía cạnh – nhiệm mầu và hữu hình – dù vẫn chỉ là một thực tại duy nhất, tựa như trong trường hợp của thân thể và linh hồn vậy. Là một thực tại thuộc lãnh vực đức tin, nhưng đồng thời niềm hiệp nhất cũng là đối tượng tìm hiểu của khoa học xã hội.

Tân Ước nêu rõ giáo lý về sự hiệp nhất của Giáo hội. Văn bản chủ chốt là lời Đức Giêsu cầu nguyện trong bữa Tiệc ly (x. Ga 17): Ngài cầu nguyện cho Giáo hội được hiệp nhất như Cha và Con là một; mẫu mực là chính Thiên Chúa Ba Ngôi! Tình yêu sinh nên hiệp nhất, nhưng tình yêu thì thuộc về bản tính (của Thiên Chúa và của Giáo hội). Hiệp nhất đi đôi với bình đẳng: Ba Ngôi cao trọng bằng nhau. Nhưng sự hiệp nhất ấy cũng bao hàm thái độ tùng phục và vâng lời, như Đức Kitô vâng phục Chúa Cha; nghĩa là vẫn có

bình đẳng trong phẩm trật. Hiệp nhất theo bản chất của sự việc: Giáo hội hữu hình, cho nên mỗi hiệp nhất trong Giáo hội cũng hữu hình. Hơn nữa, mỗi hiệp nhất Đức Giêsu muốn cho Giáo hội phải có, là một dấu chỉ “cho thế gian tin,” nghĩa là phải được loài người nhận ra, thấy được. Đàng khác, Đức Giêsu đã lưu ý rằng nước nào chia rẽ sẽ bị diệt vong, và thành nào, nhà nào chia rẽ sẽ không tồn tại được (x. Mt 12: 25). Chính vì thế, thánh Phaolô đã lên án sự chia rẽ và óc bè phái ở trong cộng đoàn Côrintô (1Cr 1:10-30).⁶ Mỗi hiệp nhất này được cấu thành do những ân huệ và đoàn sủng khác nhau, tựa như một thân xác được cấu tạo từ nhiều chi thể; nhưng tất cả được nối kết mật thiết với nhau cũng như với nguồn mạch các ân huệ là Thánh Linh, trong một thân thể duy nhất (x. Rm 12:3t; 1Cr 12); hoặc là tựa như những ngành khác nhau trong cùng một cây nho duy nhất (x. Ga 15). Vì vậy, mỗi hiệp nhất ấy nhắm tới hoạt động (như một thân thể) hầu làm phát sinh hoa trái (như cây nho). Việc kết hợp với Đức Kitô làm phát sinh và kiện toàn mỗi hiệp nhất giữa các chi thể Ngài, bất kể sự khác biệt về chủng tộc (Hy Lạp hay Do thái), giai cấp xã hội (nô lệ hay tự do) hoặc là về phái tính (nam hay nữ), vì khi đã được “kitô-hóa” thì hết thấy chỉ là một (x. Gl 3:27-28). Sinh khí của Thánh Linh duy nhất (x. Ep 4:4) làm cho đoàn chiên hiệp nhất (x. Ga 10: 16), sống động; và nó còn được bánh hằng sống duy nhất nuôi dưỡng (x. 1Cr 10:17). Mỗi hiệp nhất ấy có tính cách vừa thiêng liêng vừa hữu hình xã hội, như thấy được qua trường hợp của cộng đoàn sơ khai: trước mắt mọi người họ là những người “chỉ có một lòng một ý” (Cv 4:32). Khi các tông đồ và

⁶ Witherington, B., *Conflict and Community in Corinth*, Grand Rapids 1994.

các vị truyền giáo khác sáng lập nhiều cộng đoàn ở trong nhiều hoàn cảnh văn hóa và xã hội khác nhau, thì những cộng đoàn ấy (gọi là “Giáo hội”) vẫn giữ niềm hiệp thông với nhau rất khăng khít, dù cách sống đạo và hình thức tổ chức có khác nhau trong một số chi tiết thứ yếu.⁷

Các Giáo phụ đã nhiệt tâm bảo vệ niềm hiệp nhất ấy. Khoảng năm 107, thánh Inhaxiô viết: “Hỡi anh em, đừng lầm lạc; nếu ai theo kẻ gây ra ly khai, thì người ấy không được hưởng gia nghiệp Vương quốc Thiên Chúa. Nếu ai theo một ly giáo phái, thì người đó không được thông công vào cuộc khổ nạn của Chúa” (ad Philidel. 3.3). Tác giả của *Pastor Hermas* (Sim.9.17.4), Hêgêsippô (PG 20.377), và nhất là thánh Irênêô († 200) đã đặc biệt nhấn mạnh đến sự hiệp nhất. Sự hiệp nhất là vấn đề sống chết đối với Giáo hội: “... kẻ gây ra ly giáo là người nhẹ dạ, không có tình yêu Thiên Chúa, lo cho tự lợi hơn là lo gìn giữ sự hiệp nhất của Giáo hội và, vì những lý do nhỏ nhen không quan trọng, họ bẻ gãy cùng phân rẽ đại thân thể vinh quang của Đức Kitô: chính họ là những người giết chết thân thể ấy” (Adv. Haer. 1.33.7). Thánh Cyprianô († 258), người có công nhiều nhất trong nỗ lực bảo vệ sự hiệp nhất của Giáo hội, đã viết: “Chỉ có một Thiên Chúa và một Đức Kitô, và chỉ có một Giáo hội duy nhất, một đức tin duy nhất, và một dân tộc duy nhất được hồ gắn hòa thuận nối kết thành một mối hiệp nhất bền vững như một thân thể: không thể phân cắt mối hiệp nhất ấy được, và thân xác duy nhất cũng không thể bị cắt xén bởi

⁷ Xem Dunn, James D.G., *Unity and Diversity in the New Testament: An Inquiry into the Church of Early Christianity*, Philadelphia: Westminster Press, 1977.

lối bạo hành xấu xí cơ cấu của nó...”⁸

b. Dạng thức của hiệp nhất này có thể thay đổi tùy thời đại, miễn là phải làm sao để luôn luôn trung thành với ý muốn của Đức Kitô, và duy trì những thành tố thiết yếu Tân Ước truyền dạy.

1. **Tính chất hữu hình** là đặc tính thứ nhất của mỗi hiệp nhất trong Giáo hội. Chủ trương cho rằng vẫn có thể có hiệp nhất vô hình dù là có chia rẽ hữu hình, là mâu thuẫn; bởi nghĩ vậy tất đã coi như có hai Giáo hội. Những bề phái ly khai có khuynh hướng duy linh, thường ủng hộ lập trường này. Ở thế kỷ 15, Jan Huss đã cho rằng Giáo hội chỉ gồm những tín hữu đã được tiền định mà thôi; vì chỉ một mình Thiên Chúa biết ai được tiền định, thế nên Giáo hội phải là vô hình (x. DS 1201). Calvin († 1564) cũng theo lý thuyết ấy: “Giáo hội là gì? — Là thân thể, là xã hội của các tín hữu đã được Thiên Chúa tiền định cho sống đời đời.”⁹ Những Giáo hội theo học thuyết Calvin cũng trung thành với lập trường ấy. *Confessio Scotorum* tuyên bố: “Giáo hội là vô hình, duy chỉ Thiên Chúa mới biết Giáo hội, vì chỉ một mình Ngài biết những kẻ Ngài đã chọn.” Luther cũng đã theo lý thuyết này, vì đối với ông, Giáo hội là “đàn thể các thánh”; do đó, sự hiệp nhất của Giáo hội là vô hình (*Confessio Augustana*, a.7). Theo những gì nhận định trên đây, thì sự hiệp nhất của Giáo hội không phải là sự hiệp nhất giữa các thành viên, nhưng là sự hiệp nhất làm nên bởi Đức Kitô hoặc bởi Thánh Thần hoạt động trong các thành viên. Vì thế, cần phải tin vào Giáo hội, chứ không thể thấu biết/hiểu Giáo

⁸ *De unitate Ecclesiae* 23.

⁹ Calvin, Jean, *Catechismus ecclesiae genevensis*, ed. K. Muller, 125.

hội được.

Ngày xưa, huấn quyền đã kết án tuyên ngôn của *hội nghị Pistoia* là lạc giáo, vì họ cho rằng chỉ có các tín hữu được kết hiệp với Đức Kitô nhờ ơn khốn tả, mới là thành phần của Giáo hội (DS 2615). Một cách mặc nhiên, công đồng Vaticanô I đã khẳng định tính chất hữu hình của Giáo hội, khi định tín rằng “Đức Kitô đã đặt Phêrô làm đầu *hữu hình* của toàn thể Giáo hội chiến đấu” (DS 3055). Còn Vaticanô II thì không ngừng nhắc lại giáo lý này: “Giáo hội... triển phát một cách hữu hình ở trong thế giới” (LG 3); “Đức Kitô... đã thiết lập Giáo hội như một cơ chế hữu hình” (LG 8a; 14b), “... và đã ban cho những phương thế thích hợp để kết đoàn thành một xã hội hữu hình” (LG 9c), làm cho Giáo hội nên “một bí tích hữu hình của mối hiệp nhất cứu độ” (LG 9c). Quả thế, Giáo hội là một đoàn thể hữu hình, là một cộng đoàn thiêng liêng (LG 8a; GS 40b), v.v. Sau hết, coi Giáo hội là vô hình thì chẳng khác chi chủ trương một loại “ảo thần thuyết trong giáo hội học,” trái ngược hẳn với ý muốn của Đức Kitô.

Quả thế, Đức Kitô đã muốn mối hiệp nhất giữa các môn đệ của Ngài phải là dấu chỉ khả tín trước mắt thế gian (x. Ga 17:23). Do đó, niềm hiệp nhất ấy phải tỏ hiện trong một cách thức như thế nào để bất cứ người nào cũng phải có thể nhận ra được. Khi ám chỉ đến Is 2:2t nói về Sion cánh chung (tượng trưng cho Giáo hội), Đức Giêsu cũng nói rằng người ta không thể che dấu được một thành xây trên núi (x. Mt 5:15).

Đĩ nhiên, Giáo hội cũng có những yếu tố vô hình, tựa như linh hồn trong thể xác. Theo nghĩa này, có thể so sánh Giáo hội với “kho báu chôn dấu trong ruộng” (Mt 13:44t), và Đức Kitô cũng khẳng định rằng vương quốc “ở trong lòng chúng

con" (Lc 17:21), vì đó là "vương quốc... của sự công chính, bình an và hoan lạc trong Thánh Linh" (Rm 14:17). Theo ý nghĩa ấy, Đức Giêsu nói rằng đã đến lúc không còn cần đến đền thờ vật chất nữa, vì "phải thờ phượng Thiên Chúa trong tinh thần và chân lý" (Ga 4:23). Thư Do thái giải thích rằng không còn chuyện "tiến lại gần một ngọn núi sờ thấy được..." (Dt 12:18-24), như núi Sinai, song là tiến lại gần những thực tại thiên giới, thiêng liêng, v.v. Nền tảng của Giáo hội thì vô hình: Đức Kitô phục sinh, Thánh Thần, ân sủng, ấn tích rửa tội, v.v... Các yếu tố này không những không phủ nhận dạng thể hữu hình kia, mà còn đòi hỏi phải có chiều kích xã hội, không-thời gian và thể chất: nếu không có lễ nghi nước rửa thì cũng chẳng có ấn tích rửa tội.

Lời cầu của Đức Giêsu trong bữa Tiệc ly, là chủ yếu nhằm tới sự hiệp nhất giữa các môn đồ của Ngài đang sống nơi trần thế; những lời kêu gọi thánh Phaolô giống lên trong 1Cr cũng có thể được áp dụng vào một cộng đoàn cụ thể; rồi khi ngài khuyên các giáo đoàn Rôma (x. Rm 16:17) và Côrintô (x. 2Cr 12:20) cảnh giác hầu tránh "những chia rẽ và gương xấu" mà ngài gọi là "những việc do tính xác thịt gây ra" (Gl 5:19-20): đó là những hiện tượng mắt thấy tai nghe được; cũng vậy, các "tiên tri giả" gây dậy lên những bè phái, cũng đã bị thánh Phêrô (x. 2Pr 2:1), thánh Gioan (x. 1Ga 2:18t), thánh Giuda (x. Gđ 4-5) và cả Đức Giêsu (x. Mc 13:22) nữa, quở trách. Vậy, hiệp nhất phải là hữu hình, tức là mang chiều kích xã hội cụ thể, nếu không thì không có hoặc không phải là hiệp nhất đích thực, không phải là hiệp nhất đúng như ý muốn của Đức Kitô.

Các Giáo phụ cũng đã xác quyết như thế. Thánh Clêmentê Alêxandria († 215) viết: "Giáo hội là duy nhất vì được cấu

tạo một do bản tính duy nhất, nhưng những lạc giáo cứ ra sức chia rẽ Giáo hội” (*Stromata* 7.17.107; P.G. 9.522). Còn thánh Cyprianô thì nói rằng Đức Kitô đã trao quyền cho Phêrô để biểu hiện sự hiệp nhất (PL 4.498), “và chúng ta có bốn phận phải duy trì và bảo toàn sự hiệp nhất ấy, cách riêng là các giám mục điều khiển Giáo hội, sao để chúng ta có thể minh chứng chức giám mục là độc nhất chứ không phải là phân rẽ ra nhiều thứ loại” (PL 4.501). Tóm lại: sự hiệp nhất của Giáo hội là như mỗi hiệp nhất trong một xã hội.

2. Đa dạng là một chiều kích khác của mỗi hiệp nhất trong Giáo hội. Hình thức độc dạng là điều không những không cần, mà hơn nữa, cũng chẳng nên mong ước. Vaticanô II khẳng định rằng: “Giáo hội do Chúa thiết lập được tổ chức và điều khiển theo nhiều lễ lối khác biệt kỳ diệu (LG 32a). Trước tiên là việc có nhiều Giáo hội địa phương khác nhau: “Các Giáo hội địa phương tuy khác nhau, nhưng đều quy về với hiệp nhất, nên chúng càng xác nhiên minh chứng đặc tính công giáo của một Giáo hội không phân chia” (LG 23d). Có khác nhau là khác trong các nhiệm vụ, công tác, đoàn sủng: “Như thế, tuy khác nhau, nhưng tất cả đều làm chứng cho sự hiệp nhất kỳ diệu của thân thể Đức Kitô; thực vậy, chính sự khác biệt về ân huệ, tác vụ và hoạt động lại là mối dây kết hợp con cái Thiên Chúa làm một, vì mọi sự ấy đều là công trình của cùng một Thánh Linh duy nhất” (LG 32c).¹⁰ Sau hết, còn có cả sự khác biệt về mặt xã hội, văn hóa, chủng tộc, kinh tế, v.v. giữa các tín hữu. Tình trạng này giúp cho Giáo hội thấy rõ là cần phải mặc những sắc

¹⁰ Peri, V., *Orientalis Varietas: Roma e le Chiese d'Oriente - Storia e Diritto canonico*, Roma, Pont. Inst. Orient. 1994.

thái khác nhau trong mục vụ, trong phụng tự hay trong những lễ lối sống đạo khác nhau (x. CD 23). Vì Giáo hội “nhập thể” vào trong những môi trường xã hội cá biệt, nên cần mặc lấy những hình thức sinh sống và hoạt động khác nhau, và quả đó, nêu bật những giá trị khác nhau của từng địa phương, từng dân tộc, cũng như của mọi nền văn hóa, v.v.

Do đó, có nhiều Giáo hội địa phương khác nhau như: Giáo hội Giêrusalem, Giáo hội Rôma, Giáo hội Hà nội, v.v. Lại có Giáo hội Âu châu, Giáo hội Phi châu, Giáo hội Á châu, v.v. với những đặc tính khác nhau. Ngoài ra, còn có nhiều truyền thống phụng vụ khác nhau, lễ điển hoặc thể chế khác nhau như lễ điển: Latinh, Hy Lạp, Siri, Malabar, v.v. Phụng vụ lại được cử hành trong nhiều thứ tiếng và theo nhiều nghi thức khác nhau. Giáo luật cũng có những phần thích nghi khác nhau, sao cho phù hợp với các Giáo hội có lễ điển, pháp lệ, v.v. riêng.

Mặt khác, trong Giáo hội lại có nhiều trường phái, nhiều dạng thể thần học khác nhau như: thần học Giáo phụ, thần học kinh viện, thần học thực chứng, thần học kinh thánh, v.v. mà vẫn tuyên xưng cùng một đức tin duy nhất. Hơn nữa có những nền thần học theo văn hóa này theo triết lý nọ, như thần học giải phóng, thần học phụ nữ, v.v.¹¹

Nhưng làm sao dung hòa được hình thái đa dạng chính đáng (hợp pháp) với mối hiệp nhất thiết cốt? Khi nào thì

¹¹ Commis. Bibl. Pontif., *Unité et diversité dans l'Eglise*, Libreria Editr. Vaticana 1989; Craft, Ch.H., *Christianity in Culture: A Study in Dynamic Biblical Theologizing in Cross-cultural Perspective*, N.Y. Orbis Books 1979; Legrand, L., *Unity and Plurality*, Maryknoll, Orbis Books 1990.

đa dạng trở thành chia rẽ? Đó là một vấn đề lớn xét về phương diện lý thuyết cũng như thực tế. Trước khi thử giải quyết vấn nạn, thì cần phải xét đến vấn đề tiêu chuẩn.

4. CÁC TIÊU CHUẨN HIỆP NHẤT

Khi nói về hiệp nhất, Tân Ước nêu cho thấy nguyên nhân siêu việt và những tiêu chuẩn hữu hình. Nguyên nhân là chính Thiên Chúa Ba Ngôi, như thánh Gioan đã ghi rõ (x. Ga 17:20-21). Vaticanô II cũng đã nhắc lại những chân lý đó (x. LG 4). Nói cách khác, nguồn gốc của duy nhất và hiệp nhất là Thiên Chúa như Người hiện hữu trong chính bản tính của mình và như được mạc khải ra trong lịch sử cứu độ (x. Rm 3:29-39; 1Cr 8:6; 12:4-7; Ep 4:6, v.v.). Là một thân thể, Giáo hội được Thánh Linh làm nguyên nhân nội tại tạo nên sự hiệp nhất của các chi thể (x. Ep 2:18; 4:4, v.v.). Vì thế, bẻ gãy hiệp nhất tức là “chia năm sẻ bảy Đức Kitô” (1Cr 1:13tt) và là phạm đến chính Thánh thần (x. 1Cr 3:17).

Mối hiệp nhất này lộ hiện như thế nào? Làm sao để nhận ra được? Sách Công vụ Tông đồ nêu bật mối “đồng tâm nhất trí” khắng khít của các cộng đoàn sơ khai (x. Cv 4:32), như thế là do sự việc “tất cả các tín hữu hợp nhất với nhau... Họ chuyên cần nghe các Tông đồ giảng dạy, hiệp thông với nhau, cùng nhau tham dự lễ bẻ bánh và cầu nguyện” (x Cv 2:42tt). Đoạn trình thuật này và Ep 4:4tt tiết lộ cho biết về một số tiêu chí của hiệp nhất; có thể xếp gọn chúng vào bốn tiết mục sau đây: một đức tin, một phụng tự, một niềm hiệp thông, và một lễ lối cai quản.

a. Duy một đức tin

Trong bữa Tiệc ly, Đức Giêsu cầu nguyện xin cho “những kẻ sẽ tin nhờ lời” của các sứ đồ, nên thật sự là một như Ngài với Cha là một (x. Ga 17:20). “Duy một Chúa, duy một đức tin” (x. Ep 4:5): đó là lý do tại sao thánh Phaolô nhấn mạnh là Phúc âm chỉ có một (x. Gl 1:6t).

Giáo hội ý thức và tự giới thiệu mình là “tín dân” (*Populus fidelis*: SC 33; AG 6, v.v.) có đức tin làm nguyên lý hiệp nhất. Đức tin không chỉ cốt tại ở việc chấp nhận một số chân lý, mà còn cốt tại ở chỗ mang lại sức sống làm cho các tín hữu sống thuận hợp với nhau và với Đức Kitô là “Đấng khai mở và kiện toàn lòng tin” (Dt 12:2). Đức tin ấy được biểu đạt cách hữu hình qua các “tín quy” hay các công thức tuyên xưng đức tin, và qua các “bí tích đức tin,” nhất là bí tích Thánh thể, vì “phép Thánh thể biểu thị và thực hiện sự hiệp nhất của các tín hữu” (LG 3). Đức tin kết hợp từ bên trong, tức là không phải chỉ vì mọi người cùng có những ý tưởng như nhau, cùng có một quan niệm đồng nhất về ơn cứu độ, cùng có một niềm hy vọng như nhau, nhưng là vì có chung cùng một đức tin do Thánh Linh ban cho. Đức tin kết hợp các tín hữu lại với nhau vì làm cho họ kết hợp với đối tượng đức tin là mầu nhiệm cứu độ, như được “cụ thể hóa” trong Đức Kitô: nhờ đức tin, các kitô hữu trở nên một trong Đức Kitô!

Tin là đón nhận Lời Chúa. Nhưng Thiên Chúa không nói trực tiếp mà chỉ nói qua trung gian các ngôn sứ của Người. Vì thế, thánh Phaolô giải thích qua cách đặt câu hỏi là: làm sao đi đến chỗ tin nếu không được nghe nói, làm sao nghe nói được nếu không có ai giảng, và làm sao có người giảng

nếu không có người được sai đi...? (x. Rm 10:14-15). Nghĩa là đức tin cần đến một “cơ chế” trung gian trong lịch sử, tổ chức theo một trật tự nào đó. Đàng khác, đức tin có một nội dung cụ thể. Kinh nghiệm đã cho các tông đồ thấy là muốn tránh chia rẽ, thì phải có cùng “một lòng một ý với nhau” (1Cr 1:10). Phaolô đã cảnh cáo chống lại những “tông đồ giả” (2Cr 11:13), và Phêrô chống lại những “tiên tri giả và thầy dạy giả hiệu” (2Pr 2:1); còn hơn nữa, Đức Giêsu đã nói về “những Kitô giả” (Mc 13:22). Nội dung đức tin chính là “kho tàng” giáo lý như thánh Phaolô đã nhận định (x. 1Tm 6:20). Kitô giáo coi chân lý là hết sức quan trọng, đến nỗi thánh Phaolô lên án cả những thiên thần nếu họ dạy một Tin mừng khác (sai lạc) với Tin mừng ngài đã giảng (x. Gl 1:8); còn thánh Gioan thì nghiêm cấm việc liên hệ với những kẻ dạy giáo lý lầm lạc (x. 2Ga 7-11).

Nhưng lấy tiêu chí nào để biết những chân lý phải tin? Kinh Thánh hàm dung và tiềm ngụ tổng bộ mạc khải; tuy nhiên, lịch sử cho thấy rằng phe lạc giáo nào cũng tự nghĩ là mình đi đúng theo Kinh Thánh. Vì vậy, ngay từ đầu, Giáo hội đã phải đưa ra những “tín quy,” các bản tuyên tín (kinh tin kính) và những “cấm nang” giáo lý do một Giáo hội địa phương hoặc do một miền hay một công đồng soạn ra; tiêu chí là đức tin của Giáo hội sống động. Khi bác bỏ giáo thuyết của các bè phái lạc giáo, Tertullianô († 225) không dùng luận cứ rút từ Kinh Thánh, nhưng lại trình bày giáo lý các Giáo hội kế nhậm các tông đồ đã từng dạy từ sơ thời.¹² *Pastor Hermas* chép rằng: “Chư dân dưới bầu trời sau khi đã nghe và đã tin... thì đều có một lập trường duy nhất, một tâm tình

¹² Xem, *De Praescriptione haereticorum* 32; PL 2.44.

duy nhất, một đức tin và một đức ái duy nhất.”¹³ Thánh Irê-nêo giải thích: “... Giáo hội khắp hoàn cầu chăm lo gìn giữ đức tin này như đang sống trong cùng một nhà, và mọi nơi đều tin giống nhau, như thể là tất cả chỉ có một linh hồn và một tâm lòng; và Giáo hội đồng thanh rao giảng, dạy dỗ và truyền đạt, như chỉ có một miệng một lưỡi mà thôi. Vì dù có nhiều thứ tiếng khác nhau trong thế giới, thì động lực của truyền thống cũng chỉ duy là một. Vậy, những Giáo hội bên Đức, bên Tây ban nha, bên Anh hoặc ở Đông phương, Ai cập, Lybi, hay ở Rôma, tất thấy đều tin như nhau...”¹⁴ Khi một số chân lý đức tin bị bỏ rơi hoặc bị đổi sai, thì Giáo hội gặp phải cảnh chia rẽ. Chính vì thế, các Giáo phụ chăm lo bảo toàn tổng thể giáo lý thuần túy, và nhờ các công đồng, Giáo hội đã kiểm chứng chính thống tính của từng Giáo hội địa phương và các nhóm đề xuất những giáo thuyết mới: ai không giữ giáo lý chung thì cũng không giữ được niềm hiệp thông. Đó là ý nghĩa của công thức *anathema sit* (“phải bị tuyệt thông”) được dùng đến khi các công đồng kết án các lạc giáo. Giáo hội không thể “làm ngơ” hoặc “thông cảm” trong vấn đề sai lạc giáo lý được, vì chân lý mạc khải không tùy thuộc vào Giáo hội; Giáo hội chỉ là tôi tớ phục vụ hầu bảo toàn và chuyển truyền chân lý ấy.

b. Sự hiệp nhất trong phụng tự

Thờ phượng là thể hiện, là biểu đạt đức tin; nhận thức về Thiên Chúa thế nào, thì người ta cũng thờ kính Người như vậy. Đức tin kitô mang tính chất xã hội loài người, nên

¹³ *Similitudo* 9.17.4; PG 2.998.

¹⁴ *Adversus haereses* 1.10.2, PG 7.552.

phải được thể hiện qua việc phụng thờ chung và công khai. Đối ngoại, phụng thờ chung là việc công khai tuyên xưng đức tin; đối nội, đó là hành động thể hiện tình nghĩa tử đối với Thiên Chúa (chiều kích thẳng hướng) và tình huynh đệ giữa gia đình Giáo hội (chiều kích hoành hướng). Vậy, mỗi hiệp nhất thông công biểu hiện rõ trong việc cùng nhau phụng thờ một cách công khai.

Các kitô hữu trở nên phần tử của Giáo hội qua một nghi thức là bí tích Thánh tẩy. Phép Rửa của Chúa Kitô (khác hẳn với phép rửa của Gioan Tẩy giả, hay của phái Esênìô, v.v.) là nghi thức đặc thù thu nhận hay tháp nhập một người "ngoài" vào trong Giáo hội. Thánh Phaolô nhấn mạnh là phép Rửa chỉ có một (x. Ep 4:5), có sức năng làm cho kitô hữu được "mặc lấy Đức Kitô" (Gl 3:27), được kết hợp với Ngài, trở nên chi thể của "một thân thể duy nhất" (1Cr 12:13), tức là làm cho hết thảy, dù khác nhau về các phương diện khác, thì cũng đều trở thành một trong Đức Kitô (x. Gl 3:28). Vaticano II nhận định rằng "Phép Rửa là giây hiệp nhất bí tích kết chặt tất cả những ai đã được tái sinh... miễn là được cử hành đúng thể thức Đức Kitô đã thiết lập" (UR 22).

Nhưng, từ sơ thời, Giáo hội cũng đã coi nghi thức "bẻ bánh" như là nguyên nhân và là biểu tượng đặc thù của mỗi hiệp nhất trong công đồng Giáo hội.¹⁵ Nghi thức bẻ bánh nói lên bản sắc cá biệt của các kitô hữu gốc Do thái sống giữa đại đa số đồng bào của mình hằng lên làm việc phụng tự ở

¹⁵ Xem Roguet, A., "L'unité du Corps Mystique dans la Charité, Res sacramenti de l'Eucharistie," *La Maison-Dieu* 24 (1950) 20-45; Pozo, F., "La unidad de la Iglesia en función de la Eucaristía," *Gregorianum* 34 (1953) 145-186.

Đền thờ Giêrusalem (x. Cv 2:42.46; 20:7). Thánh Phaolô đã nêu rõ lý do thần học của đặc nét ấy: “Khi ta nâng chén tạ ơn mà cảm tạ Thiên Chúa, há chẳng phải là dự phần vào Máu Đức Kitô ư? Và khi ta cùng bé Bánh thánh, đó chẳng phải là dự phần vào Thân thể Ngài sao? Bởi vì chỉ có một tấm Bánh, và tất cả chúng ta chia sẻ cùng một bánh ấy, nên tuy nhiều người chúng ta cũng chỉ là một thân thể” (1Cr 10: 16-17). Đó chính là sự hiệp nhất nhiệm mầu của Giáo hội.¹⁶

Thánh Thể không chỉ liên kết các tín hữu với Đức Kitô không thôi, mà còn với nhau nữa. Theo thánh truyền, hiệu quả này được tượng trưng bởi tấm bánh kết thành từ nhiều hạt lúa mì, hoặc bởi rượu thánh làm nên từ nhiều trái nho: “Cũng như tấm bánh mà chúng con bẻ đây, đã nằm rải rác trên các triền đồi và đã được gom góp để làm thành một tấm bánh, cũng vậy, xin Chúa triệu tập Giáo hội Chúa từ khắp nơi trên mặt đất vào trong Nước Chúa.”¹⁷ Thánh Thể gia tăng đức ái của Giáo hội, vì thế cũng tạo nên dây liên kết giữa tất cả những người đã lãnh nhận bí tích ấy. Chính vì thế, thánh Inhaxiô Antiôkia († 107) gọi Giáo hội là *agapê*, tình yêu, và cũng có nghĩa là bữa tiệc, bữa tiệc thân ái (x. Gđ 12), đặc biệt là tiệc Thánh Thể.

Vì thế, dấu chỉ hữu hình rõ nhất của Giáo hội là Thánh Lễ (x. SC 47, 48; LG 3,11; UR 2): dân Chúa tụ họp chung quanh bàn thờ, có chủ chăn chủ tọa; họ cầu nguyện cho giám mục (đầu của Giáo hội địa phương), và giáo hoàng (đầu của sự hiệp thông và Giáo hội phổ quát); dân Chúa tuyên xưng đức tin chung, thông phần vào Mình và Máu Đức Kitô, trong

¹⁶ Xem Möhler, J.A., *L'unité dans l'Église* (Unam sanctam, 2), Paris 1938, ch. I.

¹⁷ *Didakhê* 9.4.

trật tự phẩm trật. Đối với Giáo hội địa phương, lời nhắn nhủ của thánh Inhaxiô Antiôkia vẫn còn thích hợp: “Hãy dùng một Lễ tạ ơn duy nhất, vì duy chỉ có một Thân thể của Chúa Kitô và một chén Máu Ngài, nguyên lý tạo nên sự hiệp nhất, một bàn thờ cũng như một giám mục cùng với các linh mục và các phó tế, là những người cùng phục dịch với tôi...” (Ad Philad. 4). Đối với Giáo hội phổ quát, việc đồng tế bao giờ cũng là một dấu chỉ hùng hồn nói lên sự hiệp thông (UR 15):¹⁸ điều đó thấy được rõ chẳng hạn như khi các giám mục gặp nhau và cùng nhau đồng tế, hoặc là đặc biệt hơn, trong trường hợp tấn phong giám mục, bởi lúc đó cần phải có các giám mục cùng cử hành nghi thức và đồng tế, và như thế dấu hiệu của niềm hiệp thông phổ quát càng tỏ rõ hơn.

Có một vấn nạn khá tế nhị được đặt ra cho hiệp thông: đó là việc thông hiệp vào sự thánh hoặc thông dự vào các bí tích của các giáo phái khác (*communicatio in sacris*). Đối với Giáo hội Đông phương, công đồng Vaticanô II xác định: “Luật Chúa cấm thông dự vào sự thánh có phương hại đến vấn đề hiệp nhất của Giáo hội, hoặc đưa đến sai lầm thật sự hay cơ nguy lạc hướng về đức tin, sinh ra gương xấu và tạo nên thái độ lãnh đạm” (OE 26). Lý do là vì các bí tích biểu tượng của đức tin và giả thiết phải có đức tin (nhất là đối với Thánh Thể); nếu đức tin không đúng như đức tin của Giáo hội thì dấu chỉ trở thành giả, vì chỉ làm chứng cho một đức tin “khác,” chứ không phải cho đức tin chân chính.

¹⁸ Bouyer, Louis, *L'Église de Dieu*, Paris, Cerf 1970, 365tt.

c. Hiệp thông

Nếu đức tin không chết thì phải biểu lộ qua việc làm (x. Gcb 2:17) phát xuất từ đức ái (x. Gl 5:6). Ngoài hiệp thông trong phụng tự, còn phải biết chia sẻ đời sống cộng đoàn; cộng đoàn sơ khai được mô tả như một xã hội huynh đệ, đoàn kết chặt chẽ và đồng tâm nhất trí trong yêu thương cùng hân hoan (x. Pl 2:2), cũng như thường chia sẻ của cải cho nhau tựa như một dạng “xã hội cộng sản hữu thần” (x. Cv 2:42-47; 4:32-37). Hỗ trợ là bề mặt thực tiễn của tình yêu hỗ tương. Điều này cũng có thể được áp dụng cho các mối tương giao giữa các cộng đoàn hay Giáo hội địa phương với nhau. Thánh Phaolô đã thực thi đức ái giáo hội này khi ngài tổ chức lạc quyên để giúp các cộng đoàn nghèo xứ Palétin (x. Rm 15:25-28; Cv 24:17, v.v.); ngài nói là đó là *koinonía* (hiệp thông thực sự).¹⁹ Vaticanô II khuyên các Giáo hội kỳ cựu giúp đỡ những Giáo hội “trẻ” (AG 19d), và các Giáo hội giàu trợ giúp những Giáo hội nghèo, nhằm thực thi nguyên tắc chung này là: “Của cải trần gian là để cho mọi người hưởng dùng” (GS 69).

Phục vụ lẫn nhau cũng là dấu chỉ hiệp thông. Phaolô đi Giêrusalem “để phục vụ các thánh” (Rm 15:25), vì như thế là biểu hiện tình yêu huynh đệ (x. Dt 6:10; 1Pt 4:10). Trong Giáo hội, những ân huệ của Thần Khí chỉ là để phục vụ cộng đoàn (x. 1Cr 12:4-5), và điều đó phải được đặc biệt thể hiện

¹⁹ Xem Cerfaux, L., “Saint Paul et l’unité de l’Église,” *Nouv. Rev. Théo.* 53 (1926) 657-673; Allo, B., “La portée de la collecte pour Jérusalem dans les Plans de saint Paul,” *Rev. Bibl.* 1936, 529-537; Georgi, D., *Remembering the Poor: The History of Paul’s Collection for Jerusalem*, Nashville: Abingdon, 1992.

trong khi hành sử “quyền bính,” bởi trong Giáo hội, quyền bính chỉ là công cụ để phục vụ (x. Ga 13:12-17; Lc 22:24-27).²⁰

Trong Giáo hội, mọi cộng đoàn (giáo xứ, địa phận, quốc gia, miền, vùng, châu v.v.) đều sống hiệp thông với toàn thể Hội thánh và với nhau. Các giám mục hiệp thông với giám mục Roma – tức là giáo hoàng – và với nhau: đó là “hiệp thông phẩm trật.”²¹ Các linh mục quản xứ hiệp thông với giám mục Giáo hội địa phương. Trong Giáo hội công giáo, hiệp nhất phải bao gồm cả lãnh vực thần học lẫn lãnh vực pháp lý, dù cho có những lễ điển và hình thức thích nghi giáo luật khác nhau trong nhiều Giáo hội.

Trên bình diện siêu nhiên, hiệp thông được gọi là niềm liên đới “các thánh thông công”: đó là sự sống lưu thông trong toàn bộ thân thể Giáo hội (lữ hành, luyện ngục, thiên quốc): “Sự hiệp nhất giữa các tín hữu lữ hành với các anh chị em yên nghỉ trong an bình Chúa Kitô... được kiên vững chặt chẽ nhờ việc chuyển thông cho nhau những của cải thiêng liêng” (LG 49).²² Về mặt tích cực: những lời cầu của người này có sức giúp đỡ cho người kia; việc người này lập công đền tội có thể đền bù tội lỗi của người khác; sự thánh thiện của các cá nhân sẽ làm cho toàn Nhiệm thể nên tốt hơn. Về mặt tiêu cực: gương xấu, tội lỗi, hành vi bất công, v.v. sẽ làm cho tổng thể cộng đồng kitô suy yếu kém toàn đi.

²⁰ Xem Congar, Y., “La hiérarchie comme service,” trong *L'épiscopat et l'église universelle*, Paris 1926, 67-132.

²¹ Xem Ghirlanda, G., *Communio hierarchica*, Roma, Pont. Univ. Gregoriana, 1980.

²² Xem Journet, Ch., *L'Église du Verbe Incarné*, II, 544-561; 659-667.

d. Hiệp nhất trong việc cai quản

Đây là tiêu chí rõ ràng nhất của sự hiệp nhất. Một dân tộc (xã hội) mà có nhiều đầu, thì không sao tránh cho nổi cảnh đối đầu, chia rẽ. Trong Giáo hội địa phương, một giám mục duy nhất là dấu hiệu và là nguyên lý của hiệp nhất, như đầu đối với thân thể. “Mỗi lần giám mục cử hành mầu nhiệm thánh với cộng đoàn tụ họp chung quanh bàn thờ, là biểu hiệu đức ái và hiệp nhất của Nhiệm thể lại tỏ hiện rõ, và nếu thiếu sự hiệp nhất ấy, thì không thể có ơn cứu rỗi” (LG 26a). “Nhờ liên kết với vị chủ chăn của mình và qua ngài, giáo phận [Giáo hội địa phương] được quy tụ trong Chúa Thánh Thần nhờ Phúc âm và Thánh Thể, làm thành một Giáo hội cá biệt, trong Giáo hội duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền của Đức Kitô...” (CD 11a). Thánh Cyprianô († 258) giám mục Carthagô, đã đưa ra những lý chứng rõ ràng và sắc bén để giải thích về điểm giáo lý này: “Bạn nên biết rằng giám mục ở trong Giáo hội và Giáo hội ở trong giám mục, và nếu ai không ở với giám mục, thì kẻ ấy không ở trong Giáo hội.”²³

Trong Giáo hội phổ quát cũng phải có sự hiệp nhất về mặt cai quản. Như sẽ thấy, thể chế của Giáo hội có thể biến đổi, có thể mang nhiều hình thức khác nhau; nhưng ai cũng thấy rõ dấu chỉ minh nhiên và nổi bật nhất của sự hiệp nhất là “nhiệm vụ của Phêrô.” Đức Kitô xây dựng Giáo hội duy nhất của Ngài trên tảng Đá (Phêrô: x. Mt 16:16tt), và trao phó cho Simon nhiệm vụ “củng cố các anh em” trong cơn thử thách (x. Lc 22:32) và chần dất toàn thể đoàn chiên của Ngài (x. Ga 21:15), một đoàn chiên duy nhất dưới sự hướng

²³ *Epistola* 66.8; PL 4.4067.

dẫn của một chủ chăn duy nhất (x. Ga 10:15). Giải thích sự kiện ấy, Vaticanô II viết rằng: “Để chúc giám mục được duy nhất và không bị phân chia, Đức Giêsu Kitô đã đặt thánh Phêrô làm thủ lãnh các tông đồ khác, và nơi ngài Chúa đã đặt nguyên lý nền tảng vĩnh cửu và hữu hình của hiệp nhất đức tin và của hiệp thông” (LG 18b; 23a). Thánh Hiêrônimô viết: “Giáo hội được thiết lập trên Phêrô; dù một chỗ khác nói rằng Giáo hội cũng được xây trên tất cả các tông đồ khác và sự bền vững của Giáo hội cũng dựa vào các ngài; nhưng lý do tuyển chọn một vị duy nhất giữa nhóm Mười hai là một khi đã có đầu, thì sẽ tránh được duyên cớ gây ra ly khai.”²⁴ Không có thể quan niệm được một Giáo hội hiệp nhất, mà không có một ai làm “hiện thân của Phêrô.” Quả thế, truyền thống thần học Tây phương đã khai triển ý niệm “một dân tộc duy nhất một thủ lãnh duy nhất.”²⁵ Vai trò căn bản của Đức Giáo hoàng không phải là nắm giữ và hành sử “quyền bính,” song là làm sợi giây liên kết của hiệp thông trong Giáo hội. Nếu Giáo hội là một dân được trao phó cho một sứ mệnh đặc thù, tất vị thủ lãnh tối cao phải có bổn phận dẫn dắt dân ấy – dân Chúa – trong công tác chu toàn sứ mệnh và trong nỗ lực đạt tới mục đích của mình. Nhưng vị thủ lãnh duy nhất ấy sẽ là như thế nào trong thực tế, sẽ mặc dạng thái cụ thể nào, thì lại là một chuyện khác.

5. HIỆP NHẤT BỊ TAN VỠ

Nhìn lại lịch sử, thì sẽ có cảm tưởng hình như sự hiệp

²⁴ *Adversus Jovinianum* 1.126.

²⁵ Xem Th. Tôma, *Summa contra gentes* IV.76; *Summa theologiae* 2-2, 39.1; *Supplementum* 40.6.

nhất của Giáo hội là một lý tưởng hơn là một thực tại. Trong nhóm Mười Hai tông đồ cũng đã thấy rõ những mối bất hòa; trong hai mươi thế kỷ đầu, kitô giáo cũng đã bị ít nhiều chia rẽ. Buổi đầu, Giáo hội bị người Do thái coi như là một *haire-sis*, tức là một bè phái Do thái giáo phi chính thống (x. Cv 24:5.14; 28:22). Trong Giáo hội Côrintô, thánh Phaolô đã lên án những “rạn nứt” (*skhísmata*: 1Cr 1:10t) và “bè phái” (*hairéseis*: 1Cr 11:19) trong cộng đoàn. Đã có những bất đồng về đạo lý, tai hại cho Giáo hội (x. Rm 16:17; Gl 1:7), mà ngay từ thời bấy giờ Giáo hội đã gọi là *haire-sis*: bè đảng (x. Tt 3:10; 2Pr 2:1). Sau khi các tông đồ mất, những vụ chia rẽ xảy ra còn trầm trọng hơn. Giáo hội đã phải đối đầu chống lại những giáo thuyết sai lạc, cho dù lúc đầu chưa phân biệt rõ giữa ly giáo và lạc giáo.²⁶ Thánh Giustinô tử đạo († 165) sáng tác cuốn *Syntagma* để bác bỏ các lạc giáo thời ấy. Tác phẩm danh tiếng nhất trong lãnh vực này, là quyển *Adversus Haereses* (Chống lại các lạc giáo) của thánh Irênêô († 200). Ở Roma, Hippôlytô († 236) biên soạn cuốn *Elenchus* (Danh mục) và liệt kê ra 33 bè phái lạc giáo. Về sau, những cuộc chia rẽ sâu đậm hơn xảy ra: thế kỷ thứ bốn, Arius, một linh mục thành Alêxandria, lên tiếng đả kích giáo lý truyền thống về Thiên Chúa Ba Ngôi; ông bị công đồng Nixêa (năm 325) tuyên án tuyệt thông. Kế đó, Giáo hội đã phải đối diện với những cuộc tranh luận về Kitô học; hậu quả là Kitô giáo phân tán ra thành Giáo hội chính thống và những Giáo hội “tự trị”: phái Nestoriô (Cảnh giáo) ở Á châu, còn phe nhất tính thuyết thì ở Ai cập và Êtióp. Tình trạng này kéo dài mãi cho đến bây giờ. Nhưng, trầm trọng nhất là cuộc ly khai

²⁶ Xem Congar, Y., *L'Église une, sainte, catholique et apostolique*, trong *Mysterium Salutis. Dogmatique de l'histoire du salut*, IV, Paris, Cerf 1975.

xẩy ra khi Đông phương và Tây phương lên án tuyệt thông nhau, cắt đứt hiệp thông (năm 1054).²⁷ Còn Giáo hội bên Tây phương (Âu châu) thì phải chịu cắt xé bởi cuộc “đại ly khai” (1378-1417): thời ấy, có khi cùng lúc có tới ba “giáo hoàng.”²⁸ Cuối cùng, trong thế kỷ 16, trào lưu cải cách Tin lành đã đánh vỡ Kitô giáo Tây phương ra làm ngàn vạn bè phái khác nhau.

Nhưng, ly giáo và lạc giáo khác nhau ở chỗ nào? Thánh Augutinô đã giải thích tóm tắt như sau: “Lạc giáo là những người đi theo một *giáo lý* khác; còn ly giáo là việc ly khai của những người cùng có *chung một giáo lý*.”²⁹ Có lẽ thánh Hiêrônimô phân biệt rõ hơn: “Giữa lạc giáo và ly giáo có điểm khác biệt này: lạc giáo theo một tín lý sai lệch; còn ly giáo là tình trạng chia cắt Giáo hội do sự phân tranh giữa các giám mục gây nên; đó là điều có thể hiểu được phần nào, xét về phương diện nguyên tắc. Nhưng rốt cuộc, ly giáo cũng đi đến chỗ ‘bào chế’ ra một dạng lạc giáo nào đó hầu thanh minh cho sự phân rẽ của mình.”³⁰ Một cách chính thức, giáo luật định nghĩa: “*Lạc giáo* là một khi đã chịu phép Rửa tội mà còn cố chấp phủ nhận hoặc nghi ngờ một chân lý phải tin nhận theo đức tin thần khởi và công giáo ... còn *ly giáo* là từ chối không tùng phục Đức Giáo hoàng hoặc từ chối sự hiệp thông với các phần tử của Giáo hội đang thụ quyền ngài” (khoản 751).

²⁷ Xem Jugie, M., “Schisme Byzantin,” trong *Diction. de Théol. Cathol.* XIV [1939] 1312-1468.

²⁸ Xem Vansteenberghe, E., “Schisme d’Occident (grand),” *Ibid.* 1468-1492.

²⁹ *Contra Cresc.* II.3.4; PL 43.469.

³⁰ *In Epist. ad Titum*, ch. 3; PL 20.598.

a. Ly Giáo

Ly giáo là tình trạng chia rẽ dù vẫn gìn giữ cùng một [giáo lý] đức tin.³¹ Trước hết, đó là sự “phân rẽ bàn thánh” mà thánh Inhaxiô Antiôkia đã nói đến: một giám mục, một bàn thánh (Ad Philad. 4; Magn. 7.2), và một ngai tòa; bằng không, Giáo hội sẽ không còn hiệp thông. Thánh Cyprianô viết: “Chỉ có một Thiên Chúa và một Đức Kitô, và chỉ có một Giáo hội, một ngai tòa của Phêrô như lời Chúa phán. Không thể lập một bàn thờ nào khác hay tạo ra một chức tư tế nào khác ngoài bàn thờ độc nhất và chức tư tế độc nhất. Khi tụ tập tại một chỗ khác tức là phân tán.”³² Chuyện chia rẽ này thường xảy ra trong các Giáo hội địa phương khi một người hay một nhóm ly khai khỏi giám mục, nhưng đồng thời cũng gây đổ vỡ cho hiệp thông phổ quát, vì các giám mục hiệp thông với nhau (LG 23). Vaticanô II trích dẫn lời thánh Inhaxiô Antiôkia nói rằng: “Những tín hữu phải hợp nhất với giám mục, hệt như Giáo hội hiệp nhất với Đức Kitô và như Chúa Giêsu Kitô hiệp nhất với Chúa Cha, hầu nhờ sự hiệp nhất ấy mọi việc tiến hành hài hòa và trở nên phong phú cho cả sáng danh Thiên Chúa” (LG 27c). Trong giáo phận, cũng có thể xảy ra tội phạm ly khai đối với giám mục, dù vẫn nhìn nhận quyền bính của giáo hoàng.

Từ cuộc “cải cách Grêgôriô” (thế kỷ 11) trở đi, Giáo hội học đã ưu tiên lưu tâm đến việc dùng những phạm trù chỉ về “Giáo hội phổ quát.” Tông tòa Rôma ngày càng trở nên dấu hiệu và trung tâm cụ thể của mỗi hiệp nhất. Vì thế ly giáo

³¹ Xem Congar, Y., “Schisme” trong *Diction.de Théol. Cathol.*, XIV [1939] 1286-1312; Journet, Ch., *L’Église*, II, DDBr. 1962, 708tt.

³² Cyprianus, *Epistola* 63.5; PL 4.336.

được coi như là tình trạng đoạn tuyệt với giáo chủ Rôma. Đó cũng chính là thời điểm cuộc ly khai Đông phương xảy ra, khi vào năm 1054, Đại sứ của Giáo hoàng và Thượng phụ Constantinốp tuyệt thông lẫn nhau; thế là, từng ngấm ngấm sôi sục từ lâu (năm 867 giáo chủ Byzãnxio bị tuyệt thông), vào lúc đó, cơ nguy rạn vỡ đã thực sự và dứt khoát trở thành thảm trạng đổ vỡ.

Xét theo phương diện cá nhân, ly giáo là tội chống lại đức bác ái, bởi đức ái là nguyên nhân của niềm hiệp nhất kitô (x. thánh Tôma, *Summa* 2-2.39.1). Về mặt xã hội và lịch sử, những lý do gây chia rẽ thì vô kể: ích kỷ hoặc cá tính, cãi cọ giành giật giữa các chủ chăn, đòi hỏi về mặt kinh tế hay phụng vụ, và nhất là náo trạng quốc gia chủ nghĩa.³³ Những thí dụ cũng vô số: xưa nay vẫn thấy nhan nhản những “Giáo hội quốc gia,” như các Giáo hội: Armênia, Byzãnxio và Nga, rồi Anh giáo và cả Giáo hội Aglipay bên Phi luật tân nữa. Kể từ sau Vaticanô I, các ly giáo đều trở thành lạc giáo, vì chối bỏ ít nhất là tín điều về tối thượng quyền của Giáo hoàng.

b. Lạc Giáo

Khách quan mà nói, lạc giáo là một học thuyết sai lầm về đức tin; nhưng trong lịch sử, khái niệm ‘lạc giáo’ đã biến đổi nhiều. Thời xưa, người ta gọi là lạc giáo bất cứ ai có thái độ phản lại hoặc xuyên tạc Giáo hội; thường thì hễ ai đề xuất, giảng dạy một học thuyết xa lạ, hoặc là vi phạm luật

³³ Xem Greenslade, S.L., *Schism in the Early Church*, London 1953 ch. III

chung của Giáo hội thì đều bị tố cáo là lạc giáo.³⁴ Ngày nay thì *Giáo luật* (khoản 751) đã định nghĩa rõ về lạc giáo; *Sách Giáo Lý của Giáo hội Công giáo* (số 2089) cũng đã ghi lại mẫu định nghĩa ấy.

Các thần học gia đã cố xác định rõ ý niệm “lạc giáo” về mặt khách quan. A. Michel viết: “lạc giáo là một giáo lý đi ngược lại – một cách trực kết, trực tiếp và mâu thuẫn – với chân lý được Thiên Chúa mạc khải và được Giáo hội trình bày cách chính thức, coi đó là chân lý mạc khải.”³⁵ Xét về mặt chủ quan, để mắc phải “tội lạc giáo” thì phải có thái độ “cố chấp,” kiêu căng bảo nhất quan điểm lầm lẫn của cá nhân mình, bất chấp giáo lý của Giáo hội.³⁶

Nói chung, lịch sử cho thấy là ít có lạc giáo do giáo dân gây nên; nhưng thường đó là “sản phẩm” do các giáo sĩ tạo ra. Thánh Augustinô viết: “chư huynh đừng nghĩ rằng những ‘đầu óc thập kém’ có thể sáng tác ra nổi các thứ lạc giáo; chỉ những ‘vĩ nhân’ mới phát minh ra được lạc giáo.”³⁷ Vì vấn đề cá nhân, họ lấy ý kiến của mình thay cho giáo lý truyền thống. Người lạc giáo vẫn là kitô hữu và vẫn muốn là kitô hữu, nhưng lại muốn “chọn” chỉ một khía cạnh của Phúc âm, hoặc là đơn thuần cô lập một chân lý nào đó ra khỏi toàn bộ nội dung mạc khải.

Khác với lý giáo, lạc giáo thường thuộc phạm vi trí thức. Vì thế, ngày xưa nhiều Giáo Phụ tự hỏi không biết có phải

³⁴ Xem Michel, A., “Hérésie, Hérétique,” *Diction. de Théol. Cathol.* VI [1920] 2208-2257.

³⁵ *Ibid.* 2211.

³⁶ Xem Spicq, C., “La malice propre du péché d’hérésie,” *Divus Thomas* 32, 143-158.

³⁷ *Ennarrationes in Psalmos.* 126.5, PL 37.1652.

triết lý là “kế mẫu” của lạc giáo hay không. Tertullianô gọi các triết gia là “tổ phụ của những người lạc giáo.”³⁸ Ý thức hệ thường dễ dàng đưa đến thái độ tự mãn lý trí, trong khi sự thông hiệp đức tin đòi phải có lòng khiêm tốn vâng phục.

Xét theo phương diện khách quan, lạc giáo bị xếp vào loại tội trọng và có thể đưa đến việc tuyệt thông, như Chúa đã nói: “Nếu nó cũng chẳng chịu nghe lời Giáo hội, thì hãy kể nó như một người ngoại giáo hay như một người thu thuế” (Mt 18:17). Còn nói chung về “người bè phái,” Thư gửi Titô viết: “sau khi đã cảnh cáo một hay hai lần, anh (tức giám mục) hãy loại đi, vì biết rằng một người như thế là đã ra hư đốn, đã phạm tội, và đã tự kết án mình rồi” (Tt 3:10-11). Theo giáo luật, chỉ bị tuyệt thông khi phạm tội cá nhân, loại trọng, công khai và cố chấp. Vì thế, các kitô hữu sinh ra trong một cộng đoàn ly khai hoặc lạc giáo thì không chịu trách nhiệm về tội ấy; Vaticanô II lưu ý rằng: “Vây ngày nay những người sinh trưởng trong các cộng đồng như vậy và sống trong niềm tin vào Đức Kitô, thì không thể bị kết tội ly khai, và Giáo hội công giáo hằng giữ một lòng trọng kính huynh đệ cùng yêu thương chân thành đối với họ” (UR 3a). Vì thế, không được gọi họ là “lạc giáo,” nhưng là các “anh em bất hoà” hoặc là các “anh em ly khai.”

Đã mang thân phận làm người, tất không thể tránh khỏi được cảnh ý kiến bất đồng và tẻ trạng chia rẽ. Hơn nữa, trong lịch sử cứu độ, những vụ ly khai và lạc giáo cũng có thể có một vai trò tích cực. Thánh Phaolô nói: “Thế nào cũng có những vụ chia rẽ giữa anh em, nhưng nhờ vậy mới rõ ai

³⁸ *De Praescriptione* 7; xem *Sources chrétiennes* 46. 97-98.

là người đạo đức kiên vững thực sự” (1Cr 11:19).³⁹ Lạc giáo được coi như một biểu hiện của “mâu nhiệm tội ác” hằng giao tranh với Nước Thiên Chúa; là dấu khai mào của cuộc Lời Thiên Chúa phán xét thế gian, bắt đầu từ nơi “nhà của Thiên Chúa” (1Pr 4:17). Như thánh Cyprianô viết, lạc giáo thử thách lòng tin trung thành, “lựa lúa ra khỏi rơm” để biết đâu là đúng là sai, là tốt là xấu.⁴⁰ Và lại, lạc giáo đặt Giáo hội vào thế cần phải xác định chân lý cho rõ hơn, đưa ra ánh sáng những điểm có thể bị bỏ quên, cũng như thanh lọc giáo lý bằng cách cắt bỏ đi những gì công kênh vô bổ hay không được chính xác cho lắm. Giáo hội hằng ý thức là mình chưa toàn thiện, mình chưa thấu hiểu hết được chân lý trọn vẹn, mình “chứa kho báu ở trong bình sành” (2Cr 4:7).

Có loại lạc giáo “tín lý” (như: độc nhất thần vị, phái Ariô, phái Nestôriô hoặc Cảnh giáo, nhất tính thuyết, nhất chí thuyết, v.v.): thay vì đức tin cổ truyền, thì họ dùng đến lối lập luận của lý trí, và do đó đi đến chỗ làm rạn nứt cơ cấu hiệp thông của Giáo hội. Rồi lại có loại lạc giáo “cải cách” (như: phái Cathar, phe Huss, Tin lành, v.v.): vì muốn thay đổi cơ cấu của Giáo hội, họ đã tiến đến mức làm cho đức-tin suy suyển đi (UR 13). Thế nào đi nữa, thì kết cục cũng chỉ là gây chướng ngại cản ngăn con đường thành tựu của niềm ước mong Đức Giêsu đã nói lên rõ trong bữa Tiệc ly (x. Ga 17:21).

³⁹ Xem Pérez Fernández, I., “Oportet haereses esse”, *La Ciencia Tomista* 92 (1965) 291-311; xem Mohler, J.A., *L'unité dans l'Église*. Appendix X; Lebeau, P., “Hérésie et Providence selon Salvien,” *Nouv. Rev. Théol* 85 (1963)160-175.

⁴⁰ Cyprianus, *De catholicae ecclesiae unitate*, 10.

c. Bội Giáo và Tuyệt Thông

Người ly khai vẫn muốn được và tự coi là tín hữu công giáo; người lạc giáo cũng vẫn tự coi và muốn được coi là người kitô; nhưng kẻ 'bội tín' là người hoàn toàn 'đào ngũ' rời khỏi cộng đồng tín hữu. Giáo luật định nghĩa: "gọi là bội giáo nếu chối bỏ toàn bộ đức tin Kitô giáo" (khoản 751). Đó là một tội phạm đến điều răn thứ nhất,⁴¹ nghịch đức tin cách nặng nề nhất.⁴² Bội giáo không gây chia rẽ tập thể, không trực tiếp phá hoại Giáo hội.

Vạ tuyệt thông là loại rạn nứt nhỏ nhất trong Giáo hội. Tuyệt thông là một vạ [án phạt] "tòa ngoài" [tòa pháp luật, đối lại với "tòa trong" là tòa lương tâm] và giả thiết là trước đó phải có hành vi lỗi phạm kỷ luật; hậu quả là hình phạt. Giáo luật nghị quyết: "Người mắc vạ tuyệt thông bị cấm: 1° không được tham phần bằng bất cứ cách nào như thừa tác viên vào việc cử hành Hy tế Thánh Thể hay vào các lễ nghi phụng tự nào khác; 2° không được cử hành các bí tích hay á bí tích, và lãnh nhận các bí tích; 3° không được hành sứ chức vụ, tác vụ hay bất cứ nhiệm vụ nào, hoặc thi hành các hành vi cai trị." (khoản 1331 §1). Cách xử sự này dựa theo đường lối của Tân Ước: Mt 18:17; 1Cr 5:3-5; 2Ts 3:14-15; 2Ga 10-11. Sở dĩ Giáo hội làm như thế là vì công ích của cộng đồng cũng như để giúp cho tội nhân biết tỉnh mà hoán cải. Nếu ai vô tội [tòa trong] mà bị tuyệt thông thì dĩ nhiên họ không bị khai trừ ra khỏi ơn hiệp thông thực sự; nhưng bên ngoài vẫn phải tuân phục vạ của Giáo luật: "công trạng do lòng khiêm nhường của người ấy mang lại có thể lớn hơn

⁴¹ Xem *Sách Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo*, số 2089

⁴² Xem Thánh Tôma, *Summa Theologica* 2-2.12.1 ad 3.

sự thiệt thòi do vạ tuyệt thông gây nên."⁴³

6. PHONG TRÀO ĐẠI KẾT

Mong manh là tình trạng hầu như thường xuyên của mối hiệp nhất trong Giáo hội, và công tác bảo toàn cùng tái tạo hiệp nhất một công trình cần phải được liên tục tiến hành; vậy đó không chỉ là một thực trạng cần được giải quyết, mà còn là một bổn phận, một tác vụ nữa. Mối hiệp nhất hoàn hảo là một niềm hy vọng sẽ được thành tựu trong thời cánh chung. Trong lịch sử, hiệp nhất vừa là sở hữu của bản chất Giáo hội, vừa là phận sự của toàn thể và của mỗi phần tử trong Giáo hội. Và đặc biệt, đó là tiêu đích mà phong trào "Đại kết" tha thiết nhằm tới và cố đạt cho được với ơn của Chúa.

a. Đôi dòng lịch sử

Tự bản chất, Giáo hội là thừa sai; nhưng khốn nỗi: đã gần 20 thế kỷ rồi mà đại đa số nhân loại vẫn chưa tin nhận Đức Giêsu! Đàng khác, Ngài đã mong muốn rằng các kitô hữu phải hợp nhất với nhau, để nên biểu trưng cho sứ điệp và chân lý Phúc âm trước mặt thế gian (x. Ga 17:21). Thực trạng chia rẽ có thể làm cho tê liệt nỗ lực truyền giáo đi.⁴⁴

⁴³ Thánh Tôma, *Supplementum* 21.4.

⁴⁴ Xem Rouse R., & S.C. (eds), *A History of the Ecumenical Movement*, London 1954; Thils, G., *Histoire doctrinale du mouvement œcuménique*, Louvain 1963; Thurian, Max, *L'unité visible des chrétiens et la tradition*, Paris, éd. de l'Épi 1961; Yarnold, E., *In Search of Unity*, Collegeville: The Liturg. Press, 1988.

Vì thế, năm 1910, nhiều nhóm Tin lành đã triệu tập Hội nghị Truyền giáo Toàn cầu (*World Missionary Conference*) tại Edinburg (Écốt); từ đó, đã nảy sinh ước vọng phát động phong trào hiệp nhất. Ngay sau đó, ban Đức tin và Thể chế (*Faith and Order*) đã bắt đầu nghiên cứu những vấn đề về giáo lý đang nên có gây chia rẽ giữa các kitô hữu. Năm 1927 một hội nghị quốc tế đã nhóm họp tại Lausanne (Thụy sĩ). Đồng thời, còn xuất hiện một phong trào khác có tính cách thực tiễn hơn, phong trào Đời sống và Công tác (*Life and Work*) do giám mục Nathan Soderblom, thuộc phái Luther ở Upsala (Thụy điển), chủ xướng. Ông triệu tập tại Stockholm một hội nghị vào năm 1925, với sự hiện diện của 610 đại biểu thuộc 33 quốc gia. Ý tưởng căn bản: “làm như thể” là các kitô hữu đã hiệp nhất, “tạm gác” những dị biệt giáo lý để cùng nhau hành động, nhân danh Đức Kitô, Đấng Cứu Thế duy nhất mà hết thảy mọi kitô hữu đều tin nhận.

Năm 1913, hai phong trào này đi tới chỗ thành lập một tổ chức mới, mang tên: Hội đồng Đại kết các Giáo hội Kitô (*World Council of Churches*), và đã nhóm họp lần đầu tiên tại Amsterdam (Hà Lan) vào năm 1948. Trong lần họp này, Giáo hội Công giáo và Tòa giáo chủ Mátxcova đã không có đại diện tham dự vì những xung khắc giáo lý. Năm 1950, tại Toronto (Canada), Hội đồng đã phổ biến một số tiêu chí cho các hội viên, và tuyên bố rằng Hội đồng không phải là một “siêu-giáo-hội,” mỗi giáo hội thành viên vẫn giữ quyền bảo toàn tư tưởng và quan điểm riêng của mình. Phiên họp thứ hai được tổ chức tại Evanston (Illinois, Hoa Kỳ) vào năm 1954; phiên họp thứ ba nhóm họp năm 1961 tại New Delhi (Ấn Độ). Sau công đồng Vaticanô II, trong phiên họp năm 1968 ở Upsala, Giáo hội Công giáo đã gửi “quan sát viên” đến tham dự.

Về phía công giáo, lúc đầu, Giáo hội đã âm thầm, từng bước tham gia vào phong trào đại kết. Một số thí dụ cụ thể là: việc thành lập *Ủy ban Hiệp nhất* ở Rôma, việc chào đời của các tạp chí có ý hướng đại kết, chẳng hạn như tờ *Istina* ở Pháp, v.v. Những nỗ lực ấy đã được chính thức nhìn nhận khi Đức Gioan XXIII thiết lập Hội đồng Giáo hoàng cổ vũ sự hiệp nhất kitô hữu.

Chắc hẳn phong trào đại kết là thành quả Thánh Linh mang lại; Ngài không ngừng hoạt động trong tâm hồn các kitô hữu và thôi thúc họ trở nên một, đúng theo nguyện ước của Đức Giêsu.

b. Công đồng Vaticanô II

Đức Gioan XXIII đã nhận xét rằng mục đích của công đồng “không những là thăng tiến lợi ích thiêng liêng của các kitô hữu, nhưng còn là để kêu gọi các tập thể ly khai hãy mưu tìm hiệp nhất.”⁴⁵ Hiệp nhất chưa thể hiện trọn vẹn được, nhưng lãnh vực hiệp nhất đã rộng mở, bao nhiêu hiểu lầm đã xóa mờ, bao nhiêu trói buộc đã được tháo gỡ và bao nhiêu khoản mục giáo lý đã trở thành sáng sủa hơn. Vaticanô II đã đặt làm nền tảng cho công cuộc “đại kết công giáo,” những nguyên tắc như sau:

- Thứ hiệp nhất chúng ta tìm kiếm tùy thuộc khái niệm về Giáo hội chúng ta có; vì thế, hình ảnh của Giáo hội như Hiến chế *Lumen gentium* đã miêu tả là tiêu chí cho tín hữu công giáo. Các kitô hữu có bốn phạm phải hiệp nhất trong

⁴⁵ *Osservatore Romano* 26/7-1-1959. Bermejo, Luis, *Towards Christian Reunion. Vatican II. Obstacles and Opportunities*, Anand-Gujarat 1984.

chân lý, chứ không phải trong “điều đình dàn xếp.” Giáo hội công giáo nhận là mình không *đồng nhất* với Thân thể Đức Kitô hoặc với Nước Thiên Chúa: “Giáo hội của Chúa Kitô duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền... vẫn *tồn tại* nơi Giáo hội công giáo” (LG 8b). Công đồng cố ý thay thế từ “là” bằng từ ngữ “tồn tại,” để tỏ ra Giáo hội của Đức Kitô “rộng” hơn mình.⁴⁶

– Hậu quả đầu tiên là các cộng đoàn Kitô hữu ly khai, trong một mức độ nào đó, cũng là “Giáo hội.” Công đồng gọi các nhóm ấy là “giáo hội” hoặc “cộng đồng giáo hội.” Sắc lệnh về Hiệp nhất viết rằng: “Dù chúng tôi tin là họ còn khiêm khuyết, tuy nhiên, không phải vì vậy mà các giáo hội và các cộng đồng giáo hội ly khai ấy không mang một ý nghĩa và một giá trị nào hết ở trong mẫu nhiệm cứu độ,” bởi vì họ là “những phương thế cứu rỗi” nằm trong tay của Thiên Chúa (UR 3d).

– Do đó những Kitô hữu sinh ra trong các giáo hội ấy không mắc phải “tội lạc giáo.” Họ là *anh em trong Chúa* vì họ cũng có những hành động phụng tự mang giá trị cứu độ.

– Không nên quan niệm hiệp nhất của Giáo hội như là việc “được ăn cả ngã về không,” song là tình trạng “hơn kém.” Hiện nay Giáo hội chưa hoàn hảo, nhưng “đang tiến về với hiệp nhất...” và “sự chia rẽ giữa các Kitô hữu gây ngăn trở cho Giáo hội trong nỗ lực thực hiện đầy đủ tính cách công giáo...” (UR 4a, j). Nghĩa là dù Giáo hội công giáo có hiệp nhất, nhưng chưa hoàn toàn: sự hiệp nhất Chúa muốn vẫn còn nằm ở tương lai.

– Hiệp nhất bắt nguồn từ phép Rửa; vì thế, tất cả các Kitô

⁴⁶ Xem Sullivan, Francis, “The Significance of the Vatican II Declaration that the Church of Christ ‘subsists in’ the Roman Catholic Church,” trong Latourelle, R., (ed), *Vatican II. Assessment and Perspectives*, New York: Paulist Press 1989, tr. 272-282.

hữu đều đã hiệp nhất với nhau một phần nào rồi (UR 22). Những gì làm cho chúng ta hiệp nhất thì quan trọng hơn những gì đang chia rẽ chúng ta: “Chúng ta đã được rửa tội để nên một thân thể” (1Cr 13:13). Cho nên những giáo hữu của các Giáo hội khác đã phần nào hiệp thông với chúng ta. Do đó nỗ lực đại kết không nhằm *tạo ra* hiệp nhất, vì chúng ta kết hợp rồi, nhưng phải *hoàn tất* sự hiệp nhất như Chúa muốn.

– Hiệp nhất gồm có nhiều yếu tố: toàn bộ kho tàng mạc khải của Kinh Thánh và Truyền thống; bảy phép bí tích; các thừa tác vụ do phẩm trật tông truyền: phó tế, linh mục, giám mục; sau cùng, đáng kể vị thánh Phêrô với tư cách là lãnh thủ của Giáo hội. Và tất cả những yếu tố ấy được gói ghém ở trong tình yêu. Đây là lý tưởng các Giáo hội có bốn phận nhắm tới và theo đuổi thực hiện.

Đại kết là phong trào *của* các “Giáo hội,” chứ không phải trực tiếp *của* các cá nhân; nhưng mọi kitô hữu đều có bốn phận góp phần để làm cho nó thành công.

c. Phương Thế

– Canh tân Giáo hội: Sống trung thành với sứ mạng, thanh luyện giáo lý, sửa chữa cơ cấu, thể thức kỷ luật và lễ lối phụng tự, dẫn thân vào giữa xã hội, v. v. (UR 6). Bộ máy hành chánh nên áp dụng nguyên tắc phân quyền, và làm sao để Giáo hội có được những hình thể, sắc thái đa dạng hơn.⁴⁷

– Nhận lỗi: nhìn nhận phần lỗi của mình và xin lỗi anh em ly khai (UR 7); thật ra Giáo hội công giáo đã từng làm điều đó. Rồi còn phải cầu nguyện cho hiệp nhất trong tinh thần

⁴⁷ Xem Congar, Y., *Diversités et communion*, Paris, Cerf 1982.

“đại kết thiêng liêng” (UR 8). Tổ chức những buổi phụng vụ chung giữa các cộng đoàn kitô khác nhau, trong khi trông chờ ngày mà tất cả có thể hiệp nhau tham dự cùng một bàn tiệc Thánh Thể.

– Hiểu biết nhau bằng cách học hỏi lịch sử và thần học của nhau. Đối thoại về Giáo hội học và các điểm thần học khác, trong tinh thần hài hòa và huynh đệ kitô, ngõ hầu chân lý có được cơ hội xuất hiện rõ hơn (UR 9,10,11).

– Cộng tác với các anh em kitô khác: trước hết là trong việc tuyên xưng cùng một đức tin chung trước mặt thế gian; sau đó là hợp tác trong các công tác xã hội, từ thiện, v. v.; tìm cách để giữ một lập trường chung đối với những vấn nạn do khoa học, đạo đức học đặt ra, cũng như để cùng giữ một lập trường chung kitô trong công tác đối thoại với các tôn giáo khác.

Người công giáo phải biết khiêm tốn nhận phần trách nhiệm của mình trong việc gây ra chia rẽ (UR 3a). Giáo hội phải cư xử thành thật theo nguyên tắc: “không đặt lên vai anh em một gánh nặng nào khác ngoài những điều cần thiết” (Cv 15:28, UR 18).⁴⁸ Nếu sự chia rẽ là một tội, thì không thể dung túng hay biện minh cho tội trạng đó được, và phải lấy làm đau buồn. Các Giáo hội ly khai không phải là “hình ảnh” của Giáo hội duy nhất, như Zinzendorf chủ trương; cũng không phải là “nhánh của cùng một cây,” như Anh giáo nghĩ; song tất cả đều là “Giáo hội,” dù là theo những mức độ hoàn hảo khác nhau. Sự hiệp nhất là ơn huệ Chúa ban, chứ không phải là thành quả của nỗ lực người phàm. Nhưng các tín hữu phải biết cố gắng nài xin cho được cũng như mở lòng để đón nhận cho sung mãn: phải chăm lo

⁴⁸ Xem Nilson, Jon, *Nothing beyond the Necessary: Roman Catholicism and the Ecumenical Future*, N.Y. Paulist Press 1995.

gìn giữ và cải thiện hiệp nhất đã sẵn có, cũng như phải gia công tìm kiếm hiệp nhất chưa có đủ, cho đến khi Chúa đến hoàn tất công trình của Ngài.⁴⁹

7. VẤN ĐỀ GIÁO HỘI THẬT

Trong quá khứ, vấn đề này được môn hộ giáo giải quyết một cách dứt khoát: 'Giáo hội công giáo là Giáo hội thật;' và không thể có *nhiều* Giáo hội được, thậm chí Giáo hội *thật!* Nhưng vấn đề đâu có đơn giản như thế.⁵⁰ Điều đáng lưu ý là Vaticanô II không bao giờ gọi Giáo hội công giáo là Giáo hội "thật." Công đồng chỉ dùng thành ngữ "Giáo hội thật" có một lần duy nhất (SC 2), nhưng lại để chỉ về Giáo hội nói chung. Ngược lại Kitô giáo được giới thiệu là "đạo thật" tồn tại ở trong Giáo hội công giáo (DH 1b). Vậy là có Giáo hội *thật*, và nếu có thì ở đâu?

Đức Giêsu đã thực sự thiết lập Giáo hội, một Giáo hội duy nhất và hữu hình. Ngài hứa là Giáo hội ấy sẽ được "xây dựng" trên Đá là Phêrô, và sẽ bất khả khuỵt, nghĩa là Giáo hội này sẽ mãi mãi tồn tại, vì "âm ty" sẽ không thắng được (x. Mt 16:18). Rồi Đức Giêsu đã cầu nguyện cho Phêrô (x. Lc 22:32), cho các tông đồ cũng như cho tín hữu sẽ tin vào Ngài qua các thời đại (x. Ga 17:20-21), và lời cầu ấy tất là được toại nguyện. Vì vậy, hiện nay Giáo hội của Chúa Kitô vẫn hiện hữu và phải mang dạng thái hữu hình.

Vậy, Giáo hội ấy ở đâu? Vaticanô II trả lời: "Giáo hội của

⁴⁹ Cereti, G., *Per un'ecclesiologia ecumenica*, Bologna 1996.

⁵⁰ Xem phương pháp của Rahner, Karl, trong *Foundations of Christian Faith*, Crossroad, New York 1984, ch.7 #5, tr. 346-369.

Chúa Kitô đang thực sự hiện diện trong tất cả những cộng đồng tín hữu địa phương hợp luật...” (LG 23a). Công đồng liên tưởng đến các cộng đồng mà Công vụ Tông đồ đã nói tới: Cv 8:1 (Giêrusalem), Cv 14:22-23 (các cộng đoàn Tiểu Á), Cv 20:17 (Êphêso), v. v. Nghĩa là Giáo hội *thật* hiện hữu trong các cộng đồng *tín hữu* cử hành thật sự *Lễ Tạ ơn*, dưới sự hướng dẫn của những *chủ chăn hợp luật*. Dù ở đây công đồng nói về Giáo hội địa phương, nhưng các tiêu chí ấy cũng có thể áp dụng được cho Giáo hội phổ quát.

Tuy nhiên, liên quan đến Giáo hội phổ quát, có ít là ba quan niệm khác nhau: Tin lành, Chính thống và Công giáo. Nếu khái niệm về “Giáo hội *thật*” bao gồm nhiều yếu tố, thì tiên thiên có thể nói rằng *chân thật* tính ấy đâu phải nhất thiết là chuyện “được ăn cả ngã về không,” nhưng là mức độ “ít hay nhiều,” “phần nào hay trọn vẹn.” Chân lý thần học khác với chân lý luận lý hoặc toán học (*đúng* hay *sai*, chỉ có thể *thôi!*), song là chân lý sống động, có hơn có kém, có nhiều có ít.

Theo quan niệm cổ truyền, Giáo hội *thật* có bốn đặc điểm: duy nhất, thánh thiện, công giáo và tông truyền; sau này có thêm “Rôma-tính” (*Romanitas*). Duy chỉ trong Giáo hội Công giáo Rôma mới gặp được cả bốn (năm) đặc nét ấy. Còn công đồng Vaticanô II thì quan niệm về một mối hiệp nhất có “mức độ,” tức có hiệp nhất “trọn vẹn” và hiệp nhất “chưa trọn vẹn;” công giáo tính cũng được quan niệm như thế (UR 4j, 17b, 24a); về thánh thiện, ắt là không Giáo hội nào hoàn hảo cả; và tính chất tông truyền cũng được mô tả tương tự như vậy (UR 17b). Vì thế vấn đề về “Giáo hội *thật*” trở nên vấn đề về Giáo hội “*thật hơn*.” Nói cách khác: Giáo hội nào là Giáo hội “*phong phú hơn*,” gìn giữ nhiều yếu tố của truyền

thống hơn, có những “phương tiện ân sủng” hơn, v.v.

Thần học công giáo nhìn nhận các Giáo hội chính thống là “Giáo hội thật,” còn Tin lành thì cần phải phân biệt từng trường hợp một.

a. Tin lành khởi đầu từ cuộc cải cách ở thế kỷ 16; nhưng sau này họ chia rẽ thành nhiều “Giáo hội,” “cộng đoàn” và những bè phái vô số kể. Vì thế, không thể nói về “Tin lành” như là một nhóm có cơ cấu và giáo lý chung được. Phải tìm xem từng Giáo hội một để coi đức tin, phụng tự và cơ cấu cai quản là như thế nào, rồi mới xác định được; còn về thần học, những dị biệt phải được cân nhắc theo tiêu chí gọi là “phẩm trật chân lý” (UR 11).⁵¹ Trên nguyên tắc, Anh giáo không phải là “tin lành,” nhưng lại có nhiều trào lưu, phân phái khác nhau: có nhóm giống như công giáo, có nhóm thì giống như “tin lành tự do;” gần đây việc nhiều phái Anh giáo truyền chức thánh cho phụ nữ đã gây thêm khó khăn cho các nỗ lực thăng tiến hiệp nhất.⁵²

b. Chính thống giáo bảo tồn đức tin và thần học “công giáo.” Các Giáo hội chính thống theo sát giáo lý của bảy công đồng chung đầu tiên, có một nền phụng tự cổ truyền phong phú, có bảy bí tích và một lòng sùng kính sâu đậm đối với Đức Trinh Nữ Maria. Cơ cấu cai quản chia thành bảy tòa thượng phụ (Constantinốp, Alêxandria, Antiokia, Giêru-

⁵¹ Xem *Directorium oecumenicum noviter compositum* (bản văn tiếng Pháp), AAS 1993, trg 1039-1119; xem Henn, M., “The Hierarchy of Truths Twenty Years later,” *Theol. Stud.* 48 (1987) 439-471.

⁵² Về tương quan Anh giáo-Công giáo, xin xem Witmer, J.W., and Wright, J.R., (eds), *Called to Full Unity. Documents on Anglo-Roman Catholic Relations. 1966-1983*, (US Catholic Conference).

salem, Mátxcova, Serbia và Rumani), và tám “Giáo hội độc lập,” thêm vào đó còn có một số “Giáo hội tự trị:” tổng cộng có chừng 28 Giáo hội. Mỗi hiệp thông giữa các Giáo hội ấy có tính cách “công nghị” (*synodal*).

c. Giáo hội công giáo Rôma bảo toàn đức tin và phụng tự cổ truyền, và kế nhiệm tông đồ về thừa tác vụ. Rồi Giáo hội công giáo còn giữ được một niềm hiệp nhất chặt chẽ nhất và một bản chất công giáo tính – vừa cứ lý vừa cứ sự – rõ ràng nhất. Dù thể chế có một chủ chăn tối cao duy nhất, thì cơ cấu cũng mang hình thái đa dạng. Lễ điển Latinh có nhiều hình thức khác nhau (Ambrôsianô, Môzarabê, Gallicanô), và còn có thêm nhiều lễ điển khác, như: Byzãxiô, Coptô, Maronít, Kaldêa, Malabar... Công đồng Vaticanô II khẳng định rõ là: “Có qua Giáo hội công giáo... thì mới có thể nhận được đầy đủ các phương tiện cứu rỗi” (UR 3e). Sau cùng, “nhiệm vụ” đặc biệt mà Đức Kitô đã thiết đặt và trao phó cho Phêrô duy chỉ có ở trong một mình Giáo hội công giáo.

Giáo hội công giáo là Giáo hội mang “giáo hội tính” đầy đủ hơn cả,” là nơi mà Giáo hội của Đức Kitô “đang tồn tại.” Nhưng cũng không tránh cho khỏi những khuyết điểm và những điều thái quá; vì thế, cần phải không ngừng thanh luyện và canh cải. Giáo hội công giáo không chủ trương nuốt chửng hay “đồng hóa” các Giáo hội khác, trái lại chỉ muốn tôn trọng bản sắc đặc thù cùng những nét cá biệt của mỗi Giáo hội. Khi đã thống nhất toàn vẹn như Chúa muốn, tất dạng thể của hiệp nhất sẽ khác với dung dạng của Giáo hội công giáo hiện tại, một dạng thể mà duy chỉ Thiên Chúa mới biết được. Người tín hữu kitô ý thức rằng hiệp nhất “chưa hoàn toàn” đang thực sự có mặt giữa các Giáo hội –

công giáo, chính thống,⁵³ tinh lành – và mối hiệp thông ấy cần phải trở thành ngày càng chặt chẽ và bao quát hơn, cho đến khi – nếu không nói là tất yếu thì ít nhất là – đại đa số kitô hữu đều sống trong cùng một Giáo hội, một cộng đồng: kết thành từ nhiều Giáo hội, từ nhiều cộng đồng, bởi cùng một hiệp thông duy nhất dệt nên do những mối giây và hình thức hiệp thông đa dạng.

⁵³ Đức Phaolô VI gọi các Giáo hội chính thống là “Giáo hội chị em” (ecclesiae sorores): xin xem Tông Thư *Anno ineunte*, AAS 59 (1967) 852-854. *Catholic Relations*, 1965-1967, U.S. Catholic Conference

ĐỊA CHỈ LIÊN LẠC CÁC NƠI

Âu Châu:

* Tòa soạn:

Hợp Tuyển Thần Học (xem trang bìa 2)

* **Hoàng Minh Thắng**

Sezione Vietnamita, Radio Vaticana

CITTÀ DEL VATICANO

☎: (06) 698 83214

Mỹ Châu:

* **Nguyễn Văn Giáo**

3925 Tambor Road
San Diego, CA 92124
U.S.A.

☎: (619) 571 7839

* **John Vũ Hiến**

781 Via Baja Drive
Milpitas, CA 95035
U.S.A.

☎: (408) 946 7555

* **Nguyễn Mạnh Tùng**

1503 Mukiltlo Blvd
Everett, WA 98203
U.S.A.

☎: (206) 252 0690

* **Trương Thành Hào**

1202 rue de Bleury
Montréal, P.Q. H3B 3J3
CANADA

☎: (514) 874 9836

* **Nguyễn Châu Lang**

17302 Bonnard Circle
Springs, TX 77379
U.S.A.

☎: (713) 376 1344

* **Bùi Hữu Thư**

1609 Lozano Drive
Vienna, VA 22182
U.S.A.

☎: (703) 281 7929

Úc Châu:

Vũ Đình Tường, S.J.

4 Milner Street - P.O. Box 179, Hindmarsh, S.A. 5007.

AUSTRALIA

☎: (08) 346 9763